

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH DOANH VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI  
KHOA TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG



GIÁO TRÌNH

**NGHIỆP VỤ**  
**NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG**

Hà Nội — 2008

## **DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. David Cox: Nghiệp vụ ngân hàng hiện đại, NXB Chính trị Quốc gia 1997
2. TS. Tô Ngọc Hưng – Nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng – Học viện ngân hàng, NXB Thống kê 2000.
3. PGS.TS Nguyễn Thị Mùi – Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại Học viện tài chính , NXB tài chính 2005.
4. PGS.TS Nguyễn Duệ – Giáo trình nghiệp vụ Ngân hàng TW – Học viện ngân hàng, NXB Thống kê 2003
5. PGS.TS Lê Văn Tê – Nghiệp vụ NHTM – NXB Thống kê 2003
6. Frederic S.Mishkin – Tiền tệ Ngân hàng và thị trường tài chính – NXB Khoa học và kỹ thuật Hà Nội 1994.
7. TS. Nguyễn Văn Tiến – Cẩm nang thị trường ngoại hối và các dao động kinh doanh ngoại hối – NXB 2004
8. PGS.TS Nguyễn Văn Tiến - Tài chính quốc tế hiện đại trong nền kinh tế hiện đại – NXB Thống kê 2005
9. TS. Hoàng Xuân Quế - Đại học kinh tế Quốc dân – Nghiệp vụ ngân hàng TW, NXB Thống kê 2005
10. TS. Nguyễn Văn Tiến – Học viện Ngân hàng - Đánh giá phòng ngừa rủi ro trong kinh doanh ngân hàng, NXB Thống kê 2003
11. TS.Lê Thị Xuân – Học viện Ngân hàng – Giáo trình phân tích hoạt động kinh doanh, NXB Thống kê 2005
12. TS. Nguyễn Thị Minh Hiền – Học viện Ngân hàng – Giáo trình Marketing ngân hàng, NXB thống kê 2005
13. Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 1 năm 1997/QH10 ngày 12/12/1997 và sửa đổi năm 2003.
14. Luật các tổ chức tín dụng số 2 năm 1997/QH10 ngày 12/12/1997 và bản sửa năm 2004
15. Nghị định 178/1999/NĐ-CP ngày 29/12/1999 và Nghị định 85/2002/NĐ-CP ngày 25/10/2002 của Chính phủ về đảm bảo tiền vay của các tổ chức tín dụng.
16. Nghị định số 16/2001/NĐ-CP ngày 2/5/2001 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Công ty cho thuê tài chính.
17. Nghị định 08/2000/NĐ-CP ngày 10/3/2000 của Chính phủ về đăng ký giao dịch đảm bảo.
18. Nghị định 64/2001/NĐ-CP ngày 29/9/2001 về hoạt động thanh toán của các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán.
19. Quyết định 2003/QĐ-NHNN quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng.
20. Số 45/2003/QĐ-NHNN quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành quy trình kỹ thuật nghiệp vụ thanh toán bù trừ điện tử liên ngân hàng.
21. Các quyết định, thông tư hướng dẫn khác của ngân hàng Nhà nước về các hoạt động thanh toán, tín dụng, ngân hàng.

## LỜI NÓI ĐẦU

Giáo trình nghiệp vụ Ngân hàng Trung Ương được biên soạn nhằm đáp ứng nhu cầu giảng dạy của giảng viên và học tập của sinh viên khoa Tài chính – Ngân hàng Trường Đại học Công nghệ và Kinh doanh Hà Nội.

Giáo trình gồm 4 chương; được biên soạn trong mối liên hệ với các môn học thuộc chương trình ngành Tài chính - Ngân hàng của trường đã thể hiện đầy đủ những nghiệp vụ cơ bản của Ngân hàng Trung Ương. Giáo trình đã được Hội đồng khoa học nhà trường nghiệm thu.

Giáo trình do tập thể tác giả biên soạn gồm:

- PGS.TS Mai Văn Bạ: Chủ biên
- PGS.TS Lê Hoàng Nga: Biên soạn chương 1
- TS Nguyễn Ngọc Bảo: Biên soạn chương 2
- TS Nguyễn Ngọc Thủy Tiên: Biên soạn chương 3
- TS Vũ Thị Lợi: Biên soạn chương 4

Tuy nhiên, nghiệp vụ NHTW ngày càng phát triển phong phú, tập thể tác giả biên soạn chưa lường hết được. Do đó, giáo trình không tránh khỏi những hạn chế. Rất mong nhận được sự đóng góp chân thành của bạn đọc để giáo trình được hoàn thiện hơn khi tái bản.

## BẢNG CHỮ VIẾT TẮT

1. NHNN : Ngân hàng Nhà nước
2. NHTW (NHTU) : Ngân hàng trung ương
3. IMF : Quỹ tiền tệ quốc tế
4. TK : Tài khoản
5. NH : Ngân hàng
6. MB : Tiền ngân hàng trung ương
7. GDP : Tổng sản phẩm quốc nội
8. TW : Trung ương
9. TCTD : Tổ chức tín dụng
10. NHTM : Ngân hàng thương mại
11. NHNo và PTNT : Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn
12. QĐ : Quyết định
13. Ủy ban BASLE : Ủy ban giám sát hoạt động ngân hàng của quốc tế
14. HĐQT : Hội đồng quản trị
15. TSN : Tài sản nợ
16. TSC : Tài sản có
17. SH : Sở hữu

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<b>Chương 1:</b>	
<b>NGHIỆP VỤ PHÁT HÀNH TIỀN VÀ QUẢN LÝ NGOẠI HỐI</b>	<b>7</b>
<b>1.1. Nghiệp vụ phát hành tiền</b>	<b>7</b>
1.1.1. Nguyên tắc và các kênh phát hành tiền	7
1.1.2. Nội dung nghiệp vụ phát hành tiền	11
<b>1.2. Nghiệp vụ quản lý ngoại hối</b>	<b>19</b>
1.2.1. Khái niệm về ngoại hối	19
1.2.2. Hoạt động và chính sách ngoại hối của NHTW	20
<b>Chương 2:</b>	
<b>NGHIỆP VỤ TD, BẢO LÃNH VÀ THANH TOÁN CỦA NHTW</b>	<b>30</b>
<b>2.1. Nghiệp vụ TD của NHTW</b>	<b>30</b>
2.1.1. Mục đích	30
2.1.2. Nguyên tắc TD	30
2.1.3. Nội dung hoạt động TD của NHTW	31
<b>2.2. Nghiệp vụ bảo lãnh của NHTW</b>	<b>39</b>
<b>2.3. Nghiệp vụ thanh toán của NHTW</b>	<b>44</b>
<b>Chương 3:</b>	
<b>NGHIỆP VỤ THỊ TRƯỜNG MỞ CỦA NHTW</b>	<b>61</b>
<b>3.1. Cơ chế và qui định hoạt động của thị trường mở</b>	<b>61</b>
3.1.1. Khái niệm nghiệp vụ thị trường mở và cơ chế hoạt động	61
3.1.2. Hàng hoá và thành viên tham gia	62
<b>3.2. Hình thức giao dịch trên thị trường mở</b>	<b>67</b>
3.2.1. Các giao dịch có hoàn lại(hay còn gọi là giao dịch có kỳ hạn)	67
<b>3.3. Phương thức hoạt động của nghiệp vụ thị trường mở</b>	<b>68</b>
3.3.1. Giao dịch song phương	68
<b>3.4. Những ưu và nhược điểm của thị trường mở</b>	<b>72</b>

	<i>Trang</i>
3.4.1. Những ưu điểm	72
3.4.2. Hạn chế của nghiệp vụ thị trường mở	72
<b>Chương 4:</b>	
<b>THANH TRA CỦA NHTW VÀ KIỂM SOÁT NỘI BỘ</b>	<b>75</b>
<b>4.1. Thanh tra giám sát của NHTW</b>	<b>75</b>
4.1.1. Mục đích, đối tượng thanh tra	75
4.1.2. Nhiệm vụ, quyền hạn của thanh tra NHTW	76
4.1.3. Các điều kiện và qui định về hoạt động thanh tra	77
4.1.4. Phương pháp thanh tra	82
<b>4.2. Kiểm soát nội bộ</b>	<b>111</b>
4.2.1. Mục đích và hệ thống tổ chức kiểm soát nội bộ	111
4.2.2. Phân loại kiểm soát	112
4.2.3. Nội dung và phương pháp kiểm soát	115
<b>4.3. Kiểm soát hoạt động quá trình thực hiện chức năng của các đơn vị</b>	<b>127</b>

## CHƯƠNG 1

# NGHIỆP VỤ PHÁT HÀNH TIỀN VÀ QUẢN LÝ NGOẠI HỐI

### 1.1. NGHIỆP VỤ PHÁT HÀNH TIỀN

#### 1.1.1. Nguyên tắc và các kênh phát hành tiền

##### *1.1.1.1. Nguyên tắc phát hành tiền*

Ng nghiệp vụ phát hành giấy bạc ngân hàng lúc đầu do từng ngân hàng thương mại thực hiện dưới dạng chứng thư hay kỳ phiếu thay cho tiền vàng và có cơ sở đảm bảo bằng vàng, có khả năng chuyển đổi ra vàng. Kỳ phiếu ngân hàng lúc này mang tính tư nhân, sau đó được tập trung vào ngân hàng thương mại lớn nhất chiếm vị trí độc quyền phát hành giấy bạc ngân hàng trong từng quốc gia. Vào thế kỷ 19, một số nước đã hình thành ngân hàng phát hành. Các ngân hàng này được Chính phủ ưu tiên quyền phát hành tiền và thực hiện một phần chức năng Ngân hàng Trung ương. Đầu thế kỷ 20, Ngân hàng Trung ương đã trở thành cơ quan độc quyền phát hành tiền trong một quốc gia. Khi đó, trong lưu thông chỉ có duy nhất giấy bạc ngân hàng và tiền đúc bằng kim loại do Ngân hàng Trung ương phát hành.

Quá trình phát hành tiền gắn liền với sự phát triển của nền kinh tế, của hệ thống ngân hàng và phụ thuộc vào sự ra đời, phát triển của Ngân hàng Trung ương. Ngân hàng Trung ương có nhiệm vụ phát hành tiền và đảm bảo lưu thông tiền tệ ổn định. Để làm được điều đó Ngân hàng Trung ương phải ban hành các nguyên tắc, quy chế, quy trình kỹ thuật nghiệp vụ cần phải tuân thủ khi đưa một khối lượng tiền vào lưu thông, nhằm thoả mãn nhu cầu sản xuất, lưu thông hàng hoá và dịch vụ, góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển.

Để đưa một lượng tiền vào lưu thông, trước hết Ngân hàng Trung ương phải xác định được số lượng tiền cần phát hành bằng cách dựa vào các cơ sở khoa học để dự đoán, dự báo sự thay đổi các yếu tố làm ảnh hưởng đến lượng tiền cung ứng, từ đó lựa chọn được các số liệu tương đối phù hợp làm căn cứ để xác định lượng tiền cần phát hành trong một thời kỳ nhất định.

**- Nguyên tắc phát hành tiền dựa trên cơ sở có đảm bảo bằng vàng**

Nguyên tắc này quy định khối lượng giấy bạc ngân hàng phát hành vào lưu thông phải được đảm bảo bằng dự trữ vàng hiện có trong kho dự trữ của ngân hàng. Nguyên tắc này được NHTW thực hiện vào thời kỳ trước thế kỷ 20 và thực hiện theo một trong các hình thức sau:

+ Nhà nước quy định một hạn mức phát hành giấy bạc ngân hàng: Nếu khối lượng giấy bạc ngân hàng phát hành nằm trong hạn mức thì không cần phải có kim loại quý (vàng) làm đảm bảo, nhưng nếu vượt quá hạn mức đó thì khối lượng phát hành vượt hạn mức đòi hỏi phải có 100% vàng làm đảm bảo.

+ Nhà nước quy định mức tối đa lượng giấy bạc trong lưu thông mà không quy định mức dự trữ vàng đảm bảo cho lượng giấy bạc đó, nhưng nếu phát hành giấy bạc vượt quá mức quy định đó thì phải có vàng làm đảm bảo. Ví dụ: ở nước Anh vào tháng 9 năm 1939 quy định chỉ được phát hành tối đa giấy bạc Bảng Anh là 58 triệu bảng.

+ Nhà nước quy định mức dự trữ vàng tối thiểu cho khối lượng giấy bạc phát hành, phần còn lại phải được đảm bảo bằng các chứng từ có giá như thương phiếu, chứng khoán Chính phủ và các tài sản Có khác của Ngân hàng Trung ương.

Ví dụ: Năm 1913 Chính phủ Hoa Kỳ quy định tỷ lệ 40% dự trữ vàng cho khối lượng giấy bạc ngân hàng phát hành. Luật Ngân hàng năm 1844 của Anh cho phép Ngân hàng Trung ương Anh phát hành tiền tín dụng được đảm bảo bằng chứng khoán của Chính phủ và tạo ra một khoản tiền tín dụng là 14 triệu bảng Anh, nếu phát hành vượt con số đó thì phần vượt thêm phải được đảm bảo bằng số lượng vàng, bạc tương đương giá trị gửi tại quỹ đảm bảo của Nhà nước. Tại miền nam Việt Nam, Chính phủ ngụy quyền Sài Gòn vào năm 1955 đã quy định dự trữ vàng cho khối lượng tiền phát hành vào lưu thông là 33%.

Tất cả các quy định trên được NHTU các nước áp dụng linh hoạt trong từng thời gian cụ thể nhằm đảm bảo ổn định tiền tệ và thoả mãn nhu cầu tiền của nền kinh tế.

Việc đảm bảo bằng khối lượng vàng dự trữ của Ngân hàng Trung ương nhằm:



- Khống chế mức phát hành giấy bạc ngân hàng tăng giảm theo khối lượng dự trữ kim loại hiện có, tránh lạm dụng quyền phát hành tiền vượt quá nhu cầu của nền kinh tế, để gây ra lạm phát.

- Làm cơ sở chuyển đổi giấy bạc ngân hàng ra vàng; thông qua chuyển đổi mà điều tiết lượng giấy bạc trong lưu thông phù hợp với giá trị mà nó thay thế, đảm bảo giá trị danh nghĩa (mệnh giá) của giấy bạc phù hợp với giá trị thực tế (vàng) mà nó đại diện. Ví dụ: Hoa Kỳ cho phép đổi giấy bạc đôla ra vàng không hạn chế trước năm 1893, Ngân hàng Anh năm 1916 quy định đổi 389 bảng/ ounce chuẩn với độ nguyên chất là 11/12). Sau Chiến tranh Thế giới thứ nhất (năm 1925), Anh đã áp dụng chế độ bản vị vàng thoi, một thoi vàng nặng 400 ounce vàng với giá xấp xỉ 1.700 GBP và đến năm 1931 Bảng Anh không có khả năng chuyển đổi ra vàng nữa.

Nguyên tắc này đặt sự ổn định của lưu thông giấy bạc ngân hàng phụ thuộc vào dự trữ vàng. Khi luân chuyển hàng hoá tăng lên so với số lượng vàng dự trữ có hạn thì lưu thông dễ bị rối loạn. Sau khủng hoảng kinh tế thế giới 1929-1933, chế độ bản vị vàng sụp đổ, các nước lần lượt xoá bỏ mối quan hệ giữa vàng và khối lượng giấy bạc ngân hàng phát hành. Năm 1971, Mỹ là nước cuối cùng tuyên bố xoá bỏ quan hệ giữa USD với vàng. Năm 1976 tại Jamaica, hội nghị các nước thuộc Quỹ tiền tệ quốc tế đã chính thức xác nhận việc xoá bỏ mối quan hệ giữa vàng và giấy bạc ngân hàng của các nước.

***- Nguyên tắc phát hành tiền có đảm bảo bằng hàng hoá, dịch vụ***

Sau cuộc khủng hoảng kinh tế 1929-1933 và đại chiến thế giới lần thứ II, nguyên tắc phát hành tiền dựa vào dự trữ vàng gần như chấm dứt. Để lưu thông tiền tệ ổn định, NHTW đưa ra nguyên tắc phát hành tiền được đảm bảo bằng giá trị hàng hoá, điều này cũng dựa trên nhận thức mới về tiền, đó là phi tiền tệ hoá vai trò của vàng được IMF thực hiện khá triệt để.

Theo nguyên tắc này, khối lượng tiền trong lưu thông được đảm bảo bằng hàng hoá, dịch vụ thông qua các chứng khoán của Chính phủ hoặc các giấy nhận nợ được phát hành từ các doanh nghiệp, các khoản ký gửi đảm bảo dưới dạng vàng, ngoại tệ, tín phiếu, trái phiếu của Chính phủ hoặc các giấy nhận nợ do các doanh

nghiệp phát hành, vì các công cụ đó phản ánh một khối lượng hàng hoá, dịch vụ mới sản xuất ra cần có tiền để chuyển dịch.

Việc bảo đảm bằng giá trị hàng hoá, dịch vụ làm cho việc phát hành giấy bạc gắn với nhu cầu thực tế của lưu thông hàng hoá và thực hiện các giá trị các dịch vụ kinh tế, bảo đảm cho lượng tiền trong lưu thông luôn phù hợp, cân đối với tổng lượng giá trị hàng hoá và dịch vụ được thực hiện trên thị trường.

### ***1.1.1.2. Các kênh phát hành tiền***

#### ***1.1.1.2.1. Phát hành tiền qua nghiệp vụ tín dụng***

Căn cứ vào nhu cầu tín dụng của nền kinh tế, vào lượng tiền cung ứng tăng thêm trong năm kế hoạch, dựa vào mục tiêu của chính sách tiền tệ, nhu cầu vay vốn của các tổ chức tín dụng, Ngân hàng Trung ương cho các tổ chức tín dụng vay ngắn hạn dưới hình thức tái cấp vốn:

- Cho vay có đảm bảo bằng các chứng từ có giá, hoặc hồ sơ tín dụng.
- Chiết khấu, tái chiết khấu các chứng từ có giá v.v...

Ngân hàng Trung ương cho các tổ chức tín dụng vay có thể bằng tiền mặt, hoặc bằng chuyển khoản, làm tăng bộ phận tiền mặt đang lưu thông hoặc làm tăng số dư tiền gửi của các tổ chức tín dụng tại Ngân hàng Trung ương. Số tiền cho vay trở thành các khoản nợ đều được hạch toán vào TK vay của các ngân hàng thương mại tại Ngân hàng Trung ương, kết quả là tăng tiền trung ương (MB). Như vậy, thông qua việc cho các ngân hàng thương mại vay, Ngân hàng Trung ương đã tăng phát hành một khối lượng tiền vào lưu thông; còn khoản tín dụng mà các ngân hàng thương mại nhận được từ Ngân hàng Trung ương trở thành nguồn vốn để giúp các NH đó mở rộng hoạt động đầu tư, cho vay đối với nền kinh tế.

#### ***1.1.1.2.2. Phát hành tiền qua kênh chính phủ***

Để đáp ứng nhu cầu chi, khi ngân sách lâm vào tình trạng thâm hụt, Ngân hàng Trung ương có thể tạm ứng cho Ngân sách vay ngắn hạn. Khoản tiền cho vay đó được bảo đảm bằng tín phiếu Kho bạc, hoặc có thể không có đảm bảo tùy theo yêu cầu, nhằm bù đắp mất cân đối tạm thời trong thời gian ngắn. Như vậy Ngân hàng Trung ương đã cung ứng một khối lượng tiền cho Ngân sách chi tiêu. Để đảm bảo cho đồng tiền ổn định, về nguyên tắc, Ngân hàng Trung ương không được phát

hành tiền để bù đắp thâm hụt ngân sách, nên khoản tiền tạm ứng này phải được hoàn trả trong năm ngân sách.

#### *1.1.1.2.3. Phát hành tiền thông qua nghiệp vụ thị trường mở*

Thông qua nghiệp vụ thị trường mở, Ngân hàng Trung ương mua các chứng từ có giá trên thị trường (các tín phiếu, trái phiếu, các chứng từ có giá ngắn hạn và các giấy tờ có giá trung dài hạn còn thời gian đáo hạn dưới 1 năm), có nghĩa là NHTW đã đưa một khối lượng tiền vào lưu thông. Các chứng từ có giá được NHTW nắm giữ trở thành tài sản Có của NHTW, tương ứng với nó là một sự tăng lên của bên tài sản Nợ hoặc tiền mặt, hoặc tiền dự trữ. Kênh cung ứng tiền này hiện nay đang được sử dụng phổ biến ở các nước có nền kinh tế thị trường phát triển vì mức độ linh hoạt và hiệu quả của nó.

#### *1.1.1.2.4. Phát hành tiền thông qua thị trường hối đoái*

Việc Ngân hàng Trung ương thực hiện mua ngoại hối trên thị trường hối đoái cũng là hoạt động phát hành tiền, trong trường hợp NHTƯ mua ngoại tệ, dự trữ ngoại tệ tại NHTƯ tăng. Hoạt động phát hành tiền thông qua kênh thị trường hối đoái không chỉ có ý nghĩa tăng, tiền trung ương, mà còn giúp cho Ngân hàng Trung ương thực hiện được chính sách tỷ giá, ổn định thị trường, sử dụng quỹ dự trữ ngoại hối hiệu quả đem lại nhiều nguồn lợi cho quốc gia.

Tuỳ theo từng điều kiện nhất định mà Ngân hàng Trung ương sử dụng các kênh cung ứng tiền theo các phạm vi rộng, hẹp khác nhau nhằm đạt được các mục tiêu của chính sách tiền tệ.

### **1.1.2. Nội dung nghiệp vụ phát hành tiền và tổ chức điều hòa tiền mặt :**

#### ***1.1.2.1. Xác định khối lượng tiền cung ứng tăng thêm hàng năm:***

- Ngân hàng Trung ương dự kiến khối lượng tiền phát hành thêm hàng năm, tức là dự kiến mức cầu tiền tăng thêm hàng năm. Lượng tiền cung ứng tăng thêm được xác định theo các bước sau:

- Dự tính sự biến động của tổng lượng tiền cung ứng MS. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự biến động lượng tiền cung ứng bao gồm: Mức tăng trưởng kinh tế, tỷ lệ lạm phát, tốc độ lưu thông tiền tệ, các yếu tố khác (dự tính)

+ Công thức tính MS chung như sau:

$$MS = GDP/V$$

Trong đó:

GDP: Tổng sản phẩm quốc nội

V: Vòng quay trung bình của đồng tiền

Hay  $\Delta MS =$  tỷ lệ tăng trưởng dự tính + tỷ lệ lạm phát

Ví dụ: Giả định ta có các số liệu sau: Dự kiến chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế năm 2005 là 9%; Tỷ lệ lạm phát năm 2005% là 7%; lượng tiền cung ứng dự kiến đến cuối năm 2004 là 500 nghìn tỷ.

Tính lượng tiền cung ứng cần phát hành thêm vào lưu thông năm 2005.

Áp dụng công thức tính lượng tiền cung ứng  $\Delta MS =$  tỷ lệ tăng trưởng + tỷ lệ lạm phát

Ta tính được :  $\Delta MS = 9\% + 7\% = 16\%$ .

Vậy lượng tiền cung ứng cần phát hành thêm năm 2005 là:

$$500 \text{ nghìn tỷ} \times 16\% = 80.000 \text{ tỷ.}$$

+ Xác định MS theo dự báo các chỉ tiêu tiền tệ

$$+ MS = NFA + NDA$$

Trong đó: NFA: tài sản có ngoại tệ ròng

NDA: tài sản có trong nước ròng

Hay  $MS = C + D$

Trong đó: C: tiền mặt ngoài hệ thống ngân hàng

D: tiền gửi tại các ngân hàng thương mại

Tuy nhiên để dự báo MS chính xác cần so sánh các cách tính MS, diễn biến của MS thời kỳ trước, mục tiêu chính sách tiền tệ hàng năm để dự kiến mức tăng MS cho năm tới.

- Dự kiến lượng tiền cung ứng MB tăng thêm hàng năm (lượng tiền trung ương cần tăng thêm dự kiến):

$$\Delta MB = MB \text{ dự kiến (MB kế hoạch)} - MB \text{ thực tế (MBđ - Đầu kỳ).}$$

MBđ = Tiền ngoài NH Nhà nước + tiền gửi của các tổ chức tín dụng tại NHNN (tiền dự trữ của NHNN)

$MSđ$  = Tổng phương tiện thanh toán đầu kỳ kế hoạch (cuối kỳ trước).

$MS$  = Tổng phương tiện thanh toán kỳ kế hoạch.

$MS$  =  $MSđ \times (\% \text{ tăng trưởng GDP} + \% \text{ lạm phát} + 1)$

$MB$  dự kiến (kế hoạch) =  $MS/m$  ( $m$  là hệ số nhân tiền được xác định bằng phương pháp thống kê mô tả và kinh nghiệm thực tiễn).

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hiện nay xác định khối lượng tiền cần tăng thêm theo phương pháp trên và trình Chính phủ phê duyệt. Trên cơ sở đó Ngân hàng Nhà nước thực hiện nhiệm vụ phát hành tiền mặt vào lưu thông.

Ví dụ: Xác định tiền cung ứng tăng thêm năm 2004. Giả thiết các thông tin dữ liệu cho biết:

Tiền dự trữ của NH Nhà nước đến 31/12/2003 là 80.000 tỷ

Tổng phương tiện thanh toán đến 31/12/2003 là 320.000 tỷ

Dự kiến tăng trưởng năm 2004 là 8%

Dự kiến lạm phát năm 2004 là 7%

Hệ số nhân tiền (tạo tiền) dự kiến là 2.

Yêu cầu xác định lượng tiền cung ứng tăng thêm năm 2004.

Áp dụng các công thức trên ta tính:

$MS = 320.000 \text{ tỷ} \times (8\% + 7\% + 1) = 368.000 \text{ tỷ}$

$MB = 368.000 : 2 = 184.000 \text{ tỷ.}$

$\Delta MB = 184.000 \text{ tỷ} - 80.000 \text{ tỷ} = 104.000 \text{ tỷ}$

### ***1.1.2.2. Phát hành tiền mặt vào lưu thông và tổ chức điều hòa***

#### ***1.1.2.2.1. Phát hành tiền***

NHTW căn cứ vào kế hoạch cung ứng tiền tăng thêm hàng năm được Chính phủ phê duyệt, nhu cầu thanh toán bằng tiền mặt của nền kinh tế, nhu cầu thay thế tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông, tiền đình chỉ lưu hành để xác định số lượng và cơ cấu các loại tiền mặt cần phát hành vào lưu thông trong một thời gian nhất định.

Để thực hiện phát hành tiền mặt vào lưu thông, NHTW thực hiện lập hai quỹ, đó là quỹ dự trữ phát hành và quỹ nghiệp vụ phát hành trong hệ thống NHTW để quản lý tiền dự trữ phát hành và thực hiện phát hành tiền mặt.

- Quỹ dự trữ phát hành: là quỹ quản lý bảo quản các loại tiền tại kho tiền trung ương của NHTW và các kho tiền tại chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố trực thuộc NHTW. Lượng tiền trong quỹ dự trữ phát hành gồm:

+ Tiền mới in, đúc nhập từ nhà máy in, đúc tiền.

+ Tiền thu hồi từ lưu thông về kể cả tiền không đủ tiêu chuẩn lưu hành, tiền đình chỉ lưu hành được nhập từ quỹ nghiệp vụ phát hành.

Quỹ dự trữ phát hành tại kho tiền TW được nhập tiền mới in, đúc; đồng thời thực hiện việc nhập xuất tiền với quỹ nghiệp vụ phát hành tại sở giao dịch NHTW và các kho tiền tại chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố.

Quỹ dự trữ phát hành tại kho tiền chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố được xuất nhập tiền với quỹ nghiệp vụ phát hành thuộc chi nhánh quản lý đồng thời xuất, nhập tiền với quỹ dự trữ phát hành tại kho tiền TW và kho tiền các chi nhánh khác.

- Quỹ nghiệp vụ phát hành: Là quỹ quản lý và bảo quản các loại tiền tại kho tiền Sở Giao dịch NHTW và các kho tiền tại các chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố. Nguồn hình thành Quỹ nghiệp vụ phát hành bao gồm:

+ Tiền nhập từ quỹ dự trữ phát hành

+ Tiền thu hồi từ lưu thông, kể cả các loại tiền không đủ tiêu chuẩn lưu hành và tiền đình chỉ lưu hành thông qua nghiệp vụ thu tiền mặt từ các tổ chức tín dụng, kho bạc Nhà nước có tài khoản tiền gửi tại Sở giao dịch NHTW và các chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố.

#### *1.1.2.2.2. Tổ chức điều hòa trong hệ thống ngân hàng Nhà nước*

Tổ chức điều hòa tiền mặt là việc điều hòa tiền mặt từ nơi thừa sang nơi thiếu (bao gồm cả khối lượng, chủng loại tiền) nhằm khắc phục tình trạng mất cân đối cục bộ (khu vực) đáp ứng kịp thời nhu cầu thanh toán chung trong nền kinh tế. Để thực hiện việc điều hòa, NHNN phải dựa vào các thông tin về tiền mặt tồn quỹ, cơ cấu các loại tiền, tình hình thu chi tiền mặt. Sau khi có các thông tin về tình hình tồn quỹ tiền mặt của từng chi nhánh và dự kiến nhu cầu thời gian tới, NH Nhà nước tổ chức điều hòa tiền tệ từ kho tiền NHTW hoặc từ các chi nhánh NH Nhà nước có số dư tiền mặt cao, chưa có nhu cầu sử dụng đến chi nhánh có số dư tiền mặt thấp và dự kiến có nhu cầu sử dụng. Thống đốc NHNN quy định các định mức quỹ dự trữ phát hành, định mức tồn quỹ nghiệp vụ phát hành.

### ***1.1.2.3. Nghiệp vụ tổ chức chế bản, in đúc tiền***

- Chế bản in đúc tiền: Việc chế bản in đúc tiền, kể cả in đúc thử hay chính thức, các loại tiền phải được thực hiện một cách tinh xảo, thể hiện đầy đủ nội dung thiết kế mẫu và phù hợp với công nghệ in, đúc tiền của mỗi nhà máy trong từng thời kỳ.

- Tổ chức và quản lý việc in, đúc tiền: Dựa vào kế hoạch in đúc tiền được Chính phủ phê duyệt, NHTW ký hợp đồng với nhà máy in tiền. Trên cơ sở hợp đồng, nhà máy sẽ thực hiện in tiền theo từng loại mệnh giá khác nhau về số lượng, chủng loại tiền để dự trữ chuẩn bị cho lưu thông.

Nhà máy in chịu trách nhiệm toàn bộ nghiệp vụ in tiền theo hợp đồng của NHTW, như: chuẩn bị vật tư, thiết bị, nguyên liệu, phụ liệu phục vụ cho việc in đúc tiền; lập hồ sơ theo dõi lý lịch từng loại tiền in, đúc theo quy định; hạch toán chính xác kịp thời việc in, đúc tiền theo quy định của pháp luật về kế toán thống kê; bảo quản theo dõi riêng các loại sản phẩm in, đúc hỏng, không đúng quy cách để tiêu huỷ theo quy định.

Nhà máy phải đảm bảo chất lượng tiền in, đúc ổn định theo các thông số kỹ thuật của mỗi loại tiền đã được cấp thẩm quyền phê duyệt, chịu trách nhiệm về số lượng các loại tiền đã in, đúc. Tiền thành phẩm khi giao cho Ngân hàng Nhà nước phải được đóng gói thống nhất theo quy định<sup>1</sup>

Hàng năm, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đồng thời gửi Bộ Tài chính, Bộ Công an về kết quả in đúc tiền. Ngân hàng Nhà nước chịu trách nhiệm ban hành các quy chế liên quan đến quá trình in đúc tiền. Bộ Tài chính có trách nhiệm kiểm tra chứng từ, sổ sách, việc hạch toán của Ngân hàng Nhà nước về số lượng, giá trị theo mệnh giá các loại tiền in, đúc. Hàng năm Ngân hàng Nhà nước chủ trì phối hợp với Bộ Công an xây dựng các quy chế và trực tiếp giám sát quá trình in, đúc tiền tại các nhà máy in tiền .

### ***1.1.2.4. Bảo quản tiền, tài sản quý và các giấy tờ có giá***

+ *Trách nhiệm bảo quản tiền, tài sản quý và giấy tờ có giá:*

---

<sup>1</sup> Quy định về đóng gói, niêm phong tiền mặt, tài sản quý, giấy tờ có giá có Phụ lục đính kèm

- Tiền mới in, đúc chưa giao cho NHTW mà do các nhà máy in, đúc chịu trách nhiệm bảo quản tại kho tiền của mình theo quy chế ban hành.

- Tiền chưa công bố lưu hành, tiền đang lưu hành (kể cả tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông), tiền đình chỉ lưu hành, tiền mẫu, tiền lưu niệm, tài sản quý, các giấy tờ có giá do NHTW chịu trách nhiệm bảo quản.

- Tiền, tài sản quý, giấy tờ có giá thuộc tài sản của các tổ chức tín dụng do các tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm bảo quản theo quy định của Thống đốc NHTW. Tất cả các tổ chức được giao nhiệm vụ quản lý bảo quản tiền đều phải có trách nhiệm đảm bảo an toàn cho toàn bộ số tiền, và tài sản do mình quản lý.

*+ Xây dựng và quản lý kho tiền:*

Kho tiền là các kho của ngân hàng, được dùng để bảo quản tiền, tài sản quý và các giấy tờ có giá. Một kho tiền gồm có: gian kho, gian đệm, hành lang bảo vệ kho, nơi giao dịch để giao nhận tiền và tài sản quý, phòng kiểm đếm, đóng gói, tuyển chọn phân loại tiền, phòng quản lý thiết bị an toàn, các hệ thống thiết bị an toàn và các phương tiện kỹ thuật khác ..v..v...

Kho tiền có cấu trúc đặc biệt, được xây dựng kiên cố, có trang bị các hệ thống thiết bị, phương tiện kỹ thuật hiện đại phục vụ cho hoạt động kho quỹ. Kho tiền phải đảm bảo an toàn tuyệt đối cho tiền và các tài sản bảo quản trong kho, vì thế phải có diện tích sử dụng hợp lý, đồng thời phải có các khu vực liên quan để đảm bảo đáp ứng được yêu cầu bảo quản tiền và tài sản. Kho tiền có cấu trúc riêng theo quy định, có hệ thống các loại cửa, có quầy giao dịch, phòng kiểm đếm theo tiêu chuẩn, có hệ thống điện, thông gió hút ẩm, hút bụi, hệ thống báo cháy tự động và có các thiết bị chữa cháy, các thiết bị phát hiện đột nhập, có camera quan sát, máy ghi hình, băng hình, màn hình theo dõi v.v.

Thống đốc NHTW ban hành các quy định tiêu chuẩn kỹ thuật kho tiền, chế độ quản lý kho tiền, và dịch vụ bảo quản tài sản trong hệ thống ngân hàng.

NHTW được phép xây dựng các kho tiền trung ương và các kho tiền đặt tại chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố để bảo quản tiền tài sản quý và các giấy tờ có giá do mình quản lý; các nhà máy in đúc tiền. Các tổ chức tín dụng được



xây dựng hệ thống kho tiền để bảo quản tiền, tài sản quý và các giấy tờ có giá trong phạm vi quản lý của đơn vị mình.

+ Bảo vệ kho tiền

Bộ Công an có trách nhiệm bảo vệ các nhà máy in, đúc tiền; các kho tiền trung ương và các kho tiền đặt tại các chi nhánh NHTW. Ủy ban nhân dân các cấp nơi có kho tiền thuộc hệ thống ngân hàng có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi cho việc bảo vệ an toàn kho tiền.

#### ***1.1.2.5. Vận chuyển tiền, tài sản quý và giấy tờ có giá***

+ Phạm vi, trách nhiệm tổ chức vận chuyển tiền

NHTW chịu trách nhiệm tổ chức việc vận chuyển tiền, tài sản quý và các giấy tờ có giá do mình quản lý trong phạm vi từ nhà máy in đúc tiền, từ sân bay, bến cảng, nhà ga về kho tiền trung ương và ngược lại, giữa các kho tiền trung ương, kho tiền trung ương với các kho tiền chi nhánh NHTW và giữa các kho tiền chi nhánh NHTW/

Các tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm tổ chức vận chuyển tiền, tài sản quý và giấy tờ có giá thuộc tài sản do mình quản lý giữa các đơn vị trong cùng hệ thống và giữa các tổ chức tín dụng với NHNN.

+ *Phương tiện vận chuyển*: NHTW thành lập các đội xe được trang bị xe chuyên dùng và các phương tiện kỹ thuật cần thiết làm nhiệm vụ vận chuyển tiền, tài sản quý và các giấy tờ có giá.

+ *Nguyên tắc vận chuyển tiền, tài sản quý, giấy tờ có giá trong hệ thống ngân hàng và các tổ chức tín dụng*: Phải có lệnh điều chuyển tiền của cấp có thẩm quyền, vận chuyển bằng xe chuyên dùng, hoặc phương tiện vận chuyển chuyên dùng, bố trí đủ nhân lực áp tải, bảo vệ trong các chuyến vận chuyển. Hành trình vận chuyển phải được giữ bí mật. Thống đốc NHTW ban hành các quy định cụ thể về tiêu chuẩn xe vận chuyển và quy trình vận chuyển.

+ *Bảo vệ trong quá trình vận chuyển*: Khi NHTW yêu cầu, Bộ Công an có trách nhiệm tổ chức lực lượng bảo vệ vận chuyển tiền, tài sản quý, giấy tờ có giá. Nghiêm cấm các trạm kiểm soát khám xét xe chở tiền, trừ trường hợp đặc biệt có quy định của pháp luật. Chỉ có cơ quan có thẩm quyền được phép cấp giấy phép ưu tiên cho các phương tiện vận chuyển tiền, tài sản quý, giấy tờ có giá trong mọi điều

kiện. Chính quyền các cấp trên địa bàn có trách nhiệm phối hợp với NHTW, các tổ chức tín dụng xử lý kịp thời những sự cố xảy ra trong vận chuyển tiền tài sản quý, giấy tờ có giá trên địa bàn khi được thông báo.

#### ***1.1.2.6. Thu hồi, thay thế tiền***

NHTW tổ chức thường xuyên việc đổi tiền rách nát hư hỏng theo quy định, đồng thời tuyên truyền, hướng dẫn nhân dân về ý thức giữ gìn bảo vệ đồng tiền, phát hiện và ngăn chặn các hành vi bị nghiêm cấm như làm tiền giả, vận chuyển, tàng trữ lưu hành tiền giả, huỷ hoại tiền, từ chối nhận lưu hành đồng tiền do NHTW phát hành.

NHTW công bố công khai và quy định cụ thể tiêu chuẩn phân loại tiền rách nát, hư hỏng không đủ tiêu chuẩn lưu thông để tiến hành thu hồi. Các loại tiền rách nát, hư hỏng do quá trình lưu thông thì được đổi không hạn chế số lượng, không phân biệt nơi cư trú, không mất phí, không yêu cầu thủ tục gì khác. Những đồng tiền rách nát, hư hỏng do hành vi phá hoại thì không được đổi. Tiền rách nát hư hỏng do chủ quan như mối xông, cháy, tiền rách nát hư hỏng do viết, vẽ, cắt xé hoặc làm biến dạng, nếu xét thấy không do hành vi huỷ hoại thì được xét đổi, người có tiền đổi phải làm đơn trình bày rõ lý do để NHTW, tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước xét đổi theo quy định và phải nộp lệ phí (mức nộp theo quy định về phí và lệ phí của NHTW). Nếu nghi ngờ có hành vi huỷ hoại, thì NHTW, các tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước tạm thu giữ và phối hợp với cơ quan công an điều tra, xử lý theo quy định của pháp luật

Sở Giao dịch và chi nhánh NHNN các tổ chức tín dụng, Kho bạc thực hiện thu tiền rách, đổi tiền lành cho các tổ chức và cá nhân.

Khi có quyết định của Chính phủ về thu hồi tiền đình chỉ lưu hành, công bố lưu hành tiền mới, thay thế một phần hay toàn bộ các loại tiền đang lưu hành thì NHTW có trách nhiệm thông báo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng về chủ trương, thủ tục, thời gian thu hồi các loại tiền đình chỉ lưu hành; thời gian phát hành tiền mới; đặc điểm loại tiền mới phát hành như mệnh giá, màu sắc, kích thước, trọng lượng của từng loại tiền mới phát hành kèm theo mẫu tiền; tỷ lệ đổi tiền mới so với tiền đình chỉ lưu hành, nếu có .

### **1.1.2.7. Tiêu huỷ tiền**

Hàng năm hoặc từng thời kỳ, căn cứ tồn kho các loại tiền tiền giấy, tiền kim loại không đủ tiêu chuẩn lưu thông theo quy định của NHTW, các loại tiền đã đình chỉ lưu hành, Thống đốc NHTW quyết định số lượng, giá trị của từng loại tiền tiêu huỷ và thời gian tiêu huỷ. Thống đốc NHTW ban hành quy chế tiêu huỷ tiền; thành lập bộ máy chuyên trách để tổ chức tiêu huỷ tiền; thời gian tiêu huỷ tiền. Việc huỷ tiền chỉ được thực hiện tại các kho tiền trung ương của NHTW. Quá trình thực hiện tiêu huỷ tiền được kiểm soát chặt chẽ về số lượng tiền, chủng loại tiền, tình trạng tiền tiêu huỷ.

Tiền được tiêu huỷ bao gồm: các loại tiền giấy, tiền kim loại không đủ tiêu chuẩn lưu thông theo quy định; các loại tiền đã đình chỉ lưu hành. Tiền tiêu huỷ phải trở thành phế liệu và không thể phục hồi để sử dụng dưới bất cứ hình thức nào. NHTW thực hiện hạch toán đầy đủ chính xác toàn bộ tiêu huỷ tiền theo quy định

Việc tiêu huỷ tiền được thực hiện với sự giám sát của Bộ Tài chính, Bộ Công an theo quy định của Chính phủ. Cơ quan giám sát được quyền cử đại diện giám sát quá trình tiêu huỷ tiền, đồng thời phải xác nhận kết quả tiền tiêu huỷ của NHTW. Bộ Tài chính tiến hành kiểm tra chứng từ, sổ sách hạch toán các chi phí liên quan đến quá trình tiêu huỷ tiền, tiền thu phế liệu sau khi tiêu huỷ của NHTW. NHTW phải có trách nhiệm báo cáo Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Công an về kết quả tiêu huỷ tiền. Mọi vi phạm trong lĩnh vực tiêu huỷ tiền đều bị xử lý theo quy định của pháp luật.

## **1.2. NGHIỆP VỤ QUẢN LÝ NGOẠI HỐI**

### **1.2.1. Khái niệm về ngoại hối**

Tất cả các phương tiện dùng trong thanh toán quốc tế được gọi là ngoại hối. Ngoại hối bao gồm: đồng tiền của quốc gia khác hoặc đồng tiền chung châu Âu và đồng tiền chung khác được sử dụng trong thanh toán quốc tế và khu vực; phương tiện thanh toán bằng ngoại tệ, gồm séc, thẻ thanh toán, hối phiếu đòi nợ, hối phiếu nhận nợ và các phương tiện thanh toán khác; các loại giấy tờ có giá bằng ngoại tệ, gồm trái phiếu chính phủ, trái phiếu công ty, cổ phiếu và các loại giấy tờ có giá khác; vàng thuộc dự trữ ngoại

hối nhà nước, trên tài khoản ở nước ngoài của người cư trú, vàng dưới dạng khối, thỏi, hạt, miếng trong trường hợp mang vào và mang ra khỏi lãnh thổ Việt Nam; đồng tiền nội tệ trong trường hợp chuyển vào và chuyển ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc được sử dụng trong thanh toán quốc tế.

## **1.2.2. Hoạt động và chính sách quản lý ngoại hối của NHTW:**

### **1.2.2.1. Hoạt động ngoại hối của NHTW:**

Để thực thi chính sách ngoại hối, chính sách tiền tệ quốc gia, NHTW đã sử dụng thị trường ngoại hối như là công cụ điều tiết nền kinh tế theo các mục tiêu chính sách của chính phủ, thông qua các hoạt động giao dịch ngoại hối để tác động, can thiệp. Vì thị trường ngoại hối thể hiện và xác định quan hệ cung cầu về ngoại tệ, tỷ giá hối đoái và lãi suất của các loại ngoại tệ. Các hoạt động đó là:

- *Giao dịch ngoại hối trên thị trường trong nước:*

+ NHTW mua, bán ngoại hối trên thị trường trong nước nhằm các mục đích như điều tiết tỉ giá hay vì mục tiêu ngắn hạn của chính sách tiền tệ. Việc NHTW hoạt động giao dịch trên thị trường này sẽ tác động làm thay đổi đến lượng tiền cơ sở (MB). Do đó ảnh hưởng đến mục tiêu kiểm soát điều kiện tiền tệ của NHTW tại thời điểm đó. Lẽ đó NHTW phải tính toán, phải dự báo cẩn trọng, chính xác trước khi giao dịch mua bán ngoại tệ.

- *Giao dịch ngoại hối trên thị trường quốc tế:*

NHTW có thể thực hiện các giao dịch ngoại hối trên thị trường quốc tế như:

+ Gửi ngoại hối tại NHTW, NHTM quốc tế: thực hiện nghiệp vụ này NHTW phải tính toán gửi ở ngân hàng nào, quốc gia nào để rủi ro thấp mà có lãi cao.

+ Kinh doanh chứng khoán: NHTW có thể nắm giữ các trái phiếu để kiếm lời.

+ Ủy thác đầu tư: NHTW thực hiện ủy thác đầu tư về một số lượng ngoại hối cho nhà quản lý đầu tư quốc tế để thu lợi nhuận.

+ Thực hiện các giao dịch kinh doanh như:

+ Giao dịch trao ngay (Spot); Giao dịch kỳ hạn (Forward); Giao dịch hoán đổi (Swap); Giao dịch sau (Future); Giao dịch hợp đồng quyền chọn.

### ***1.2.2.2. Quản lý ngoại hối của NHTW***

#### ***1.2.2.2.1. Chính sách quản lý ngoại hối:***

Chính sách quản lý ngoại hối là một bộ phận của chính sách tiền tệ quốc gia, là công cụ quản lý kinh tế vĩ mô của nhà nước đối với nền kinh tế, nhất là kinh tế đối ngoại. Nó được thể hiện dưới dạng những qui định về pháp lý, những thể chế của Chính phủ trong vấn đề quản lý ngoại tệ, quản lý các chứng từ có giá bằng ngoại tệ và các loại ngoại hối khác trong việc sử dụng, trao đổi, mua, bán trên thị trường nội địa và quan hệ thanh toán với nước ngoài. Theo Pháp lệnh ngoại hối của Việt Nam (số 28/2005/PL-UBTVQH11) thì chính sách quản lý ngoại hối của Việt Nam nhằm tạo điều kiện thuận lợi và bảo đảm lợi ích hợp pháp cho tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ngoại hối, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, thực hiện mục tiêu của chính sách tiền tệ quốc gia, nâng cao tính chuyển đổi của đồng Việt Nam; thực hiện mục tiêu trên lãnh thổ Việt Nam chỉ sử dụng đồng Việt Nam, thực hiện các cam kết của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế, tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước về ngoại hối và hoàn thiện hệ thống quản lý ngoại hối của Việt Nam.

Mục tiêu cơ bản của chính sách quản lý ngoại hối là ổn định giá trị đồng nội tệ, tạo sự cân bằng trong cán cân thanh toán quốc tế và tăng dự trữ ngoại hối.

Để thuận tiện trong việc qui định về chế độ quản lý ngoại hối, đối tượng quản lý ngoại hối thường được chia thành: tổ chức, cá nhân là người cư trú, người không cư trú có hoạt động ngoại hối tại Việt Nam, các đối tượng khác có liên quan đến hoạt động ngoại hối.

- Người cư trú là tổ chức, cá nhân thuộc các đối tượng sau: tổ chức tín dụng được thành lập, hoạt động kinh doanh tại Việt Nam, tổ chức kinh tế được thành lập, hoạt động kinh doanh tại Việt Nam, cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị- xã hội, tổ chức chính trị- xã hội- nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội- nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện của Việt Nam hoạt động tại Việt Nam, cơ quan đại diện tại nước ngoài, cơ quan lãnh sự của Việt Nam tại nước ngoài, văn phòng đại diện tại nước ngoài của các tổ chức quy định ở trên, công dân Việt Nam cư trú tại Việt Nam, công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài có thời hạn dưới 12 tháng, công dân Việt Nam làm việc tại các tổ chức quy định ở trên, công dân Việt Nam đi du lịch, học

tập, chữa bệnh và thăm viếng ở nước ngoài, người nước ngoài cư trú tại Việt Nam có thời hạn từ 12 tháng trở lên.

- Người không cư trú là các đối tượng không quy định ở trên.

Về tính chất nguồn vốn, các giao dịch ngoại hối cũng được phân thành hai loại: giao dịch vãng lai và giao dịch vốn.

- Giao dịch vãng lai là giao dịch giữa người cư trú với người không cư trú không vì mục đích chuyển vốn. Chuyển tiền một chiều được hiểu là các giao dịch chuyển tiền từ nước ngoài vào trong nước hay chuyển tiền từ trong nước ra nước ngoài qua ngân hàng hoặc bưu điện mang tính chất tài trợ, viện trợ hoặc giúp đỡ thân nhân gia đình, sử dụng chi tiêu cá nhân không có liên quan đến thanh toán xuất khẩu về hàng hoá và dịch vụ.

- Giao dịch vốn là giao dịch chuyển vốn giữa người cư trú với người không cư trú trong các lĩnh vực sau đây: đầu tư trực tiếp, đầu tư vào các giấy tờ có giá, vay và trả nợ nước ngoài, cho vay và thu hồi nợ nước ngoài, các hình thức đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

Chính sách quản lý ngoại hối ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện chính sách kinh tế vĩ mô của Chính phủ và đời sống kinh tế xã hội của đất nước, đặc biệt là đảm bảo cân đối cán cân thanh toán quốc tế. Chính sách quản lý ngoại hối không chỉ ảnh hưởng đến nền kinh tế mà nó còn được coi như là một công cụ để điều chỉnh và kích thích sự phát triển của nền kinh tế. Vì vậy, tùy thuộc vào hoàn cảnh và điều kiện của đất nước mà Chính phủ cần phải lựa chọn một chính sách quản lý ngoại hối phù hợp.

Hiện nay, cơ chế quản lý ngoại hối của Việt Nam được đổi mới theo hướng tự do hoá hoàn toàn các giao dịch vãng lai, từng bước mở cửa và có sự quản lý chặt chẽ đối với các giao dịch vốn, phát triển theo nguyên tắc thị trường và có sự quản lý nhà nước đối với lĩnh vực ngoại hối.

#### *1.2.2.2.2. Chính sách tỷ giá*

Tỷ giá hối đoái là giá cả của đồng tiền nước này được thể hiện bằng đồng tiền nước khác. Tỷ giá hối đoái của đồng Việt Nam được hình thành trên cơ sở cung cầu ngoại tệ trên thị trường có sự điều tiết của nhà nước. NHNN Việt Nam xác định cơ chế tỷ giá hối đoái của đồng Việt Nam phù hợp với các mục tiêu kinh tế vĩ mô cụ thể trong từng thời kỳ.

Chính sách tỷ giá là một bộ phận của chính sách tiền tệ quốc gia và thực hiện các mục tiêu của chính sách tiền tệ quốc gia, trong đó giữ sự ổn định tiền tệ quốc gia trong quan hệ đối nội và đối ngoại. Theo nghĩa rộng, chính sách tỷ giá là những hoạt động của chính phủ ( đại diện thường là NHTW) thông qua chế độ tỷ giá nhất định và hệ thống các công cụ can thiệp nhằm duy trì một mức tỷ giá cố định hoặc tác động để tỷ giá biến động đến một mức cần thiết phù hợp với mục tiêu chính sách tiền tệ quốc gia. Theo nghĩa hẹp, chính sách tỷ giá là hoạt động của NHTW thông qua cơ chế điều hành tỷ giá và hệ thống các công cụ can thiệp nhằm đạt được một mức tỷ giá nhất định để tỷ giá tác động tích cực đến hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của quốc gia.

Chính sách tỷ giá của Việt nam hiện nay là: giữ sự ổn định tỷ giá hối đoái của đồng Việt Nam trong dài hạn và linh hoạt trong ngắn hạn.

#### *1.2.2.3. Quản lý dự trữ ngoại hối quốc gia*

- **Khái niệm:** Dự trữ ngoại hối nhà nước là tài sản bằng ngoại hối thể hiện trong bảng cân đối tiền tệ của Ngân hàng trung ương. Mục đích cơ bản của việc quản lý dự trữ ngoại hối là nhằm tạo điều kiện cho NHTW có khả năng tác động vào tỷ giá giữa đồng bản tệ với các ngoại tệ thông qua việc can thiệp vào thị trường ngoại hối. Các NHTW cần phải can thiệp vào thị trường ngoại hối khi cần thiết nhằm điều hoà những biến động tỷ giá do tác động của cung cầu ngoại tệ thay đổi trên thị trường hoặc theo đuổi một mức tỷ giá nhất định của đồng bản tệ so với một loại hoặc một số các loại ngoại tệ.

#### **- Xác định qui mô dự trữ ngoại hối**

Các nước khác nhau có động lực khác nhau trong việc xây dựng qui mô dự trữ. Qui mô dự trữ chịu tác động của những nhân tố sau: Nhu cầu giao dịch; Nhu cầu dự phòng và can thiệp; Nhu cầu tài sản hay đầu tư đối với nguồn dự trữ ngoại hối.

Việc xác định qui mô của dự trữ ngoại hối là bao nhiêu còn tùy thuộc vào kinh nghiệm. Nếu chỉ đảm bảo các nhu cầu giao dịch thông thường thì các NHTW thường xác định mức dự trữ ngoại hối tương đương một số tuần hoặc tháng nhập khẩu nhất định (mức dự trữ ngoại hối từ 6 đến 8 tuần nhập khẩu được coi là đủ). Trong trường hợp NHTW muốn theo đuổi một chính sách tỷ giá nhất định thì phải có qui mô dự trữ lớn hơn nhiều.

Đa số các nước đang phát triển khó có thể tích lũy được một khối lượng của cải lớn dưới dạng dự trữ ngoại hối, và họ cũng không có một thị trường hối đoái đủ lớn cho các can thiệp hàng ngày với mục đích điều hành tỷ giá.

Việc nắm dự trữ ngoại hối cũng làm phát sinh một mức chi phí nhất định và thường là cao, nhất là đối với những nước nhỏ đang phát triển. Điều này làm cho các Ngân hàng Trung ương buộc phải tính đến việc tận dụng các nguồn dự trữ ngoại hối thông qua việc tiến hành các hoạt động đầu tư linh hoạt trên các thị trường tài chính.

Một mức dự trữ thích hợp là điều kiện tiên quyết đối với hầu hết các nước đang tìm cách tận dụng nguồn tiết kiệm của các quốc gia khác (thông qua vay nợ, đầu tư nước ngoài) để phát triển kinh tế của nước mình bên cạnh việc tạo lập dự trữ ngoại hối từ những nỗ lực phát triển kinh tế và tích lũy qua nguồn tiết kiệm của mình. Nguyên nhân làm tăng dự trữ ngoại hối ở các nước đang phát triển là do tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài, đầu tư vào các thị trường chứng khoán, thị trường tiền tệ trong nước và vay mượn ở các thị trường vốn quốc tế, thêm vào đó là thặng dư cán cân thanh toán ở một số nước đang phát triển.

#### **- Cơ cấu dự trữ ngoại hối**

Đối với nhiều nước, nhiệm vụ chính của hoạt động quản lý cơ cấu dự trữ ngoại hối là việc quyết định giữ những ngoại tệ nào và khối lượng bao nhiêu trong dự trữ. Cơ cấu dự trữ ngoại hối được xác định trên cơ sở cơ cấu xuất nhập khẩu của đất nước, hoặc cam kết trả nợ vốn vay, khả năng thanh toán cần thiết phục vụ cho các mục đích can thiệp thị trường thường kỳ, sự biến động mạnh của các đồng tiền.

Trong cơ cấu dự trữ ngoại hối quốc gia, tỷ trọng đôla trong tổng dự trữ ngoại hối của tất cả các nước gần như không thay đổi nhiều, vào khoảng trên 60%. Những nước không mắc nợ nhiều thì cơ cấu dự trữ chịu tác động bởi tỷ trọng các loại đồng tiền trong quan hệ ngoại thương, loại ngoại tệ sử dụng để can thiệp thị trường ngoại hối và loại ngoại tệ tham chiếu. Một số NHTW không áp dụng một căn cứ nào trong việc xác định cơ cấu dự trữ mà chỉ đơn thuần phân bổ dự trữ vào các loại ngoại tệ sao cho đầu tư có lợi nhất.

Cơ cấu dự trữ chịu tác động mạnh bởi mức độ và đồng tiền vay nợ nước ngoài, nhất là đối với các nước vay nợ nước ngoài nhiều, chênh lệch lãi suất và biến động tỷ giá hối đoái cũng đã trở thành những động lực chính ảnh hưởng đến quyết định trên.



Thành phần dự trữ ngoại hối nhà nước gồm: Ngoại tệ tiền mặt, tiền gửi bằng ngoại tệ ở nước ngoài; chứng khoán và các giấy tờ có giá khác bằng ngoại tệ do Chính phủ, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế phát hành; quyền rút vốn đặc biệt, dự trữ tại Quỹ tiền tệ quốc tế; vàng, các loại ngoại hối khác.

**- Quản lý dự trữ ngoại hối**

Là cơ quan quản lý tiền tệ của quốc gia, NHTW phải thực hiện các mục tiêu và nguyên tắc cơ bản của quản lý dự trữ được qui định theo pháp luật của mỗi nước, đó là an toàn, khả năng thanh toán và lợi nhuận.

NHTW quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước theo quy định của Chính phủ nhằm thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, bảo đảm khả năng thanh toán quốc tế và bảo toàn dự trữ ngoại hối nhà nước. Bộ Tài chính kiểm tra việc quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước do Ngân hàng trung ương thực hiện theo quy định của pháp luật. Chính phủ báo cáo Quốc hội về tình hình biến động dự trữ ngoại hối nhà nước.

Hoạt động quản lý dự trữ ngoại hối linh hoạt được tiến hành dưới dạng chuyển đổi đồng tiền kết hợp với đầu tư hoặc đầu tư vào các công cụ trên một số thị trường vốn và thị trường tiền tệ có chọn lựa, theo những định hướng quản lý đầu tư thận trọng.

Một số Ngân hàng Trung ương phân chia dự trữ ngoại hối thành hai hoặc nhiều phần theo tính chất kỳ hạn khác nhau. Một phần dự trữ được duy trì để phục vụ việc can thiệp hàng ngày trên thị trường ngoại hối. Việc lựa chọn đồng tiền trong phần dự trữ này dựa trên nguyên tắc phải đảm bảo tính thanh khoản rất cao khi cần thiết. Phần dự trữ còn lại chiếm tỷ trọng lớn trong tổng dự trữ ngoại hối được sử dụng để đầu tư thường vào các chứng khoán nợ trung hạn.

*1.2.2.4. Quản lý dự trữ ngoại hối ở Việt Nam*

- Theo Luật NHNN ban hành vào tháng 10/1997 và Pháp lệnh ngoại hối năm 2005, dự trữ ngoại hối Nhà nước của Việt Nam là tài sản thuộc sở hữu Nhà nước được thể hiện trong bảng cân đối tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước và Ngân hàng Nhà nước là cơ quan quản lý dự trữ ngoại hối Nhà nước nhằm thực hiện chính sách tiền tệ, bảo đảm khả năng thanh toán quốc tế, bảo toàn dự trữ ngoại hối Nhà nước. Dự trữ ngoại hối Nhà nước bao gồm: ngoại tệ tiền mặt, tiền gửi ngoại tệ ở nước ngoài; các chứng khoán và các giấy tờ có giá khác bằng ngoại tệ do Chính phủ, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế

phát hành, quyền rút vốn đặc biệt, dự trữ tại quỹ tiền tệ quốc tế; vàng và các loại ngoại hối khác.

NHNN Việt nam quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước theo quy định của Chính phủ nhằm thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, bảo đảm khả năng thanh toán quốc tế và dự trữ ngoại hối nhà nước. Bộ Tài chính kiểm tra việc quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước do NHNN Việt nam thực hiện theo quy định của Chính phủ. Chính phủ báo cáo Ủy ban thường vụ quốc hội về tình hình biến động dự trữ ngoại hối nhà nước.

Theo Pháp lệnh ngoại hối, quản lý nhà nước về hoạt động ngoại hối ở Việt Nam bao gồm:

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động ngoại hối.

NHNNVN chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động ngoại hối, xây dựng và ban hành chính sách quản lý ngoại hối, hướng dẫn và thanh tra, kiểm tra việc chấp hành chế độ chứng từ và thông tin báo cáo.

Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm quản lý nhà nước về hoạt động ngoại hối trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Các biện pháp bảo đảm an toàn về dự trữ ngoại hối là:

Khi cần thiết, Chính phủ có thể áp dụng các biện pháp sau:

Hạn chế việc mua, mang, chuyển, thanh toán đối với các giao dịch trên tài khoản vãng lai, tài khoản vốn.

Áp dụng các quy định về nghĩa vụ bán ngoại tệ của người cư trú là tổ chức.

Áp dụng các biện pháp kinh tế, tài chính, tiền tệ.

Các biện pháp khác.

**- Nguồn hình thành dự trữ ngoại hối Nhà nước:**

Để hình thành nên dự trữ ngoại hối Nhà nước và quản lý nguồn ngoại hối này một cách có hiệu quả, cần tập trung các nguồn dự trữ ngoại hối của Nhà nước vào một đầu mối. Pháp lệnh ngoại hối năm 2005 của Việt Nam xác định: nguồn hình thành dự trữ ngoại hối Nhà nước bao gồm ngoại hối mua từ Ngân sách Nhà nước và thị trường ngoại hối; ngoại hối từ các khoản vay ngân hàng và các tổ chức tài chính quốc tế, ngoại hối từ tiền gửi của kho bạc nhà nước và các tổ chức tín dụng, và ngoại hối từ các nguồn khác.

**- Nguyên tắc quản lý dự trữ ngoại hối Nhà nước:**

Việc quản lý dự trữ ngoại hối Nhà nước được thực hiện theo nguyên tắc:

- + Bảo toàn dự trữ;
- + Bảo đảm tính thanh khoản cao để sẵn sàng đáp ứng các nhu cầu ngoại hối khi cần thiết; và
- + Sinh lời thông qua các nghiệp vụ đầu tư.

**- Quan hệ giữa dự trữ ngoại hối nhà nước với Ngân sách Nhà nước:**

Theo qui định tại Luật Ngân hàng Nhà nước, mục tiêu quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước là nhằm thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, đảm bảo khả năng thanh toán quốc tế, bảo toàn dự trữ ngoại hối Nhà nước. Việc tăng hay giảm tài sản này được thể hiện trong bảng cân đối tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước. Như vậy, dự trữ ngoại hối Nhà nước hoàn toàn độc lập với Ngân sách Nhà nước và dự trữ ngoại hối nhà nước không thể là nguồn để cân đối Ngân sách Nhà nước khi thiếu hụt. Trong các văn bản pháp luật hiện hành (Luật Ngân hàng Nhà nước và Luật Ngân sách Nhà nước) đã qui định rõ quan hệ giữa dự trữ ngoại hối nhà nước với Ngân sách Nhà nước.

Thông thường, các nhu cầu chi tiêu của Nhà nước như chi phát triển kinh tế – xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh, đảm bảo hoạt động của bộ máy nhà nước, chi trả nợ của nhà nước, chi viện trợ ... được coi là các khoản chi của Ngân sách Nhà nước. Các khoản chi này phải được đưa vào dự toán Ngân sách Nhà nước do Chính phủ lập và trình Quốc hội phê duyệt hàng năm. Trường hợp phát sinh những nhu cầu chi của Nhà nước mà do tính đột xuất và cấp bách, nên những khoản chi này chưa được đưa vào dự toán Ngân sách Nhà nước từ đầu năm hoặc đã được đưa vào dự toán Ngân sách Nhà nước song chưa được duyệt kịp thời, khi đó dự trữ ngoại hối Nhà nước sẽ là một nguồn có thể tạm thời được sử dụng để đáp ứng kịp thời các nhu cầu chi đột xuất, cấp bách và không thể trì hoãn đó của nhà nước. Tại Luật Ngân hàng Nhà nước, Quốc hội đã giao quyền cho Thủ tướng Chính phủ trong việc quyết định sử dụng dự trữ ngoại hối Nhà nước cho các nhu cầu chi đột xuất, cấp bách của Nhà nước.

**- Các nghiệp vụ quản lý dự trữ ngoại hối Nhà nước:**

Dự trữ ngoại hối Nhà nước được lập thành 2 quỹ: Quỹ dự trữ ngoại hối và Quỹ bình ổn tỷ giá và giá vàng.

- Quỹ dự trữ ngoại hối chiếm phần lớn dự trữ ngoại hối Nhà nước, được sử dụng để đảm bảo khả năng thanh toán quốc tế, điều hoà nguồn ngoại hối với Quỹ bình ổn tỷ giá và giá vàng, thực hiện các nghiệp vụ đầu tư, tạm ứng cho Ngân sách Nhà nước để đáp ứng các nhu cầu ngoại hối đột xuất cấp bách của Nhà nước theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ

- Quỹ bình ổn tỷ giá và giá vàng được sử dụng để can thiệp thị trường ngoại tệ và thị trường vàng trong nước nhằm ổn định tỷ giá và giá vàng theo mục tiêu của chính sách tiền tệ, điều hoà nguồn ngoại hối với Quỹ dự trữ ngoại hối khi cần thiết và thực hiện các nghiệp vụ đầu tư ngắn hạn.

Dự trữ ngoại hối Nhà nước được đầu tư thông qua các nghiệp vụ:

- + Gửi ngoại tệ và vàng ở trong và ngoài nước;
- + Mua, bán ngoại tệ và vàng ở nước ngoài;
- + Mua, bán hối phiếu, giấy nhận nợ, chứng khoán nợ bằng ngoại tệ do Chính phủ các nước, ngân hàng nước ngoài, tổ chức tiền tệ hoặc ngân hàng quốc tế phát hành hoặc bảo lãnh
- + Một số nghiệp vụ đầu tư khác
- + Ngân hàng Nhà nước sử dụng Quỹ bình ổn tỷ giá và giá vàng để thực hiện can thiệp thị trường ngoại hối trong nước thông qua các nghiệp vụ:
  - + Mua ngoại hối bằng đồng Việt Nam;
  - + Bán ngoại hối thu đồng Việt Nam

Căn cứ vào biến động tỷ giá và giá vàng trong nước, mục tiêu của chính sách tiền tệ, chính sách tỷ giá trong từng thời kỳ, Ngân hàng Nhà nước sẽ xây dựng và thực hiện phương án can thiệp thị trường ngoại hối. Nội dung của phương án can thiệp bao gồm xác định thời điểm can thiệp, loại ngoại tệ can thiệp, tỷ giá hoặc giá vàng can thiệp, số lượng ngoại tệ hoặc vàng can thiệp, hình thức can thiệp (spot, forward, swap và các hình thức giao dịch ngoại hối khác) và đối tác thực hiện can thiệp.

## CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày nguyên tắc và các kênh phát hành tiền
2. Nghiệp vụ phát hành tiền gồm những nội dung nào?
3. Hoạt động ngoại hối của NHTW bao gồm những nội dung gì?
4. Tại sao phải quản lý ngoại hối.
5. Chính sách quản lý ngoại hối; chính sách tỷ giá, quản lý dự trữ ngoại hối quốc gia được thực hiện như thế nào?

## CHƯƠNG 2

# NGHIỆP VỤ CẤP TÍN DỤNG, BẢO LÃNH VÀ THANH TOÁN CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

### 2.1. NGHIỆP VỤ CẤP TÍN DỤNG CỦA NHTW

Nghiệp vụ tín dụng của NHTW là việc NHTW cung ứng tiền cho nền kinh tế thông qua việc cho vay đối với các TCTD hay cho vay (tạm ứng) cho NSNN theo những nguyên tắc nhất định

#### 2.1.1. Mục đích

*Thứ nhất*, việc cho vay của NHTW đối với các TCTD được tiến hành nhằm thực hiện chính sách tiền tệ. Như vậy, việc cho vay của NHTW không bị mục tiêu lợi nhuận kinh doanh chi phối mà trên hết là công cụ quản lý kinh tế vĩ mô. Tuy nhiên, yếu tố lãi suất cũng được NHTW tính đến khi sử dụng công cụ này để định hướng, kích thích hoạt động kinh doanh của các TCTD, từ đó tác động đến việc hình thành, kiểm soát và duy trì môi trường kinh doanh tiền tệ lành mạnh, ổn định.

*Thứ hai*, thông qua thực hiện chính sách tín dụng, NHTW tác động thúc đẩy và điều chỉnh phát triển kinh tế về quy mô và cơ cấu đầu tư bằng việc cấp vốn theo thời gian, lĩnh vực ngành kinh tế và theo từng khu vực lãnh thổ.

*Thứ ba*, khi tiến hành nghiệp vụ tín dụng đối với các TCTD cũng chính là lúc NHTW thực hiện vai trò người cho vay cuối cùng. Thông qua hoạt động tín dụng, NHTW tác động đến vốn khả dụng của các TCTD, điều chỉnh các hoạt động của TCTD theo hướng ổn định, lành mạnh hoá và theo yêu cầu của các mục tiêu của chính sách tiền tệ trong từng thời kỳ và lâu dài.

#### 2.1.2. Nguyên tắc cấp tín dụng

- Trong hoạt động tín dụng của NHTW, nguyên tắc quan trọng nhất là phải tôn trọng hạn mức tín dụng đặt ra. Hạn mức tín dụng được áp dụng cho từng ngân hàng,

từng loại cho vay phù hợp với chỉ tiêu cung ứng tiền của NHTW việc điều chỉnh hạn mức tín dụng được thực hiện một cách thận trọng.

- Quan hệ tín dụng giữa NHTW với các TCTD luôn luôn gắn kết với các yêu cầu về quản lý nhà nước trong lĩnh vực này. Việc thực hiện quan hệ tín dụng luôn đi liền với việc thực hiện chính sách tiền tệ, tức là mục tiêu kinh doanh của các TCTD và mục tiêu ổn định tiền tệ của NHTW không mâu thuẫn với nhau. Loại hình cho vay và đối tượng cho vay của NHTW được xác định rất rõ ràng, gắn liền với các chính sách ổn định và phát triển kinh tế của Nhà nước. Điều này quán triệt tính mục tiêu cao trong hoạt động tín dụng của NHTW. Nội dung và cơ cấu hoạt động tín dụng của NHTW thể hiện khả năng điều chỉnh và tác động đến các TCTD của NHTW.

- NHTW đóng vai trò chủ động trong quan hệ tín dụng. Có như vậy, NHTW mới hoàn toàn kiểm soát được mọi hoạt động tín dụng về số lượng cũng như về xu hướng phát triển để thực hiện chính sách tiền tệ có hiệu quả nhất. Vì lẽ đó, NHTW thường đặt ra các điều kiện chặt chẽ để chấp thuận cho vay, chủ yếu là giá cả và chất lượng khoản tín dụng được tái cấp vốn (như điều kiện về tình trạng tài khoản tiền gửi của TCTD tại NHTW, hồ sơ tín dụng của TCTD, các thương phiếu v.v...), gắn việc cho vay với việc thực hiện các yêu cầu quản lý khác. NHTW kiểm soát tính mục đích của các khoản đã cho vay, thường xuyên điều chỉnh lượng tiền cho vay phù hợp tình hình thực tế, có tính đến mức độ và xu hướng thay đổi của lãi suất cho vay.

### **2.1.3. Nội dung hoạt động tín dụng của NHTW**

#### **2.1.3.1. Cho vay đối với các tổ chức tín dụng**

##### *A. Tái cấp vốn*

Tái cấp vốn (hay tái tài trợ - refinancing) là hình thức tín dụng có đảm bảo do NHTW thực hiện, với mục tiêu cung ứng vốn ngắn hạn và phương tiện thanh toán cho các tổ chức tín dụng. Do tính chất của nền kinh tế thị trường, trong hoạt động tín dụng, NHTW đóng vai trò là người cho vay cuối cùng. Hoạt động của NHTW được thực hiện trên cơ sở của giao dịch thị trường, nghĩa là giao dịch của NHTW với các TCTD mang tính thứ cấp hơn so với các giao dịch sơ cấp và các giao dịch khác của TCTD (do đó loại cho vay này được gọi là "tái", tức là lại, sau).

- NHTW xem xét và thực hiện tái cấp vốn đối với các TCTD đảm bảo được các điều kiện sau đây:

+ Tổ chức được thành lập và hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng, không vi phạm các quy định về dự trữ bắt buộc và các giới hạn khác, không vi phạm các quy định về đảm bảo an toàn trong hoạt động ngân hàng;

+ Tham gia thị trường mở và thị trường liên ngân hàng;

+ Tổ chức có khả năng tài chính đảm bảo trả nợ theo cam kết;

+ Không có nợ quá hạn tại các TCTD khác;

+ Thực hiện đúng các quy định về đảm bảo tiền vay;

+ Tổ chức có nhu cầu xin tái cấp vốn;

+ Còn hạn mức tái cấp vốn được sử dụng.

NHTW không thực hiện tái cấp vốn đối với các tổ chức có khả năng có tổn thất lớn hơn vốn tự có, các tổ chức đang trong thời kỳ áp dụng các biện pháp củng cố, sắp xếp lại, tổ chức đang trong tình trạng kiểm soát đặc biệt hoặc có thể bị đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt.

Hiện nay, NHNN đã có quy chế (QĐ1509/2003-NHNN) hướng dẫn nghiệp vụ tái cấp vốn đối với các NHTM Nhà nước dưới hình thức cho vay có bảo đảm bằng cầm cố Trái phiếu đặc biệt nhằm cung ứng vốn ngắn hạn và phương tiện thanh toán cho các ngân hàng. Các ngân hàng cho vay theo quy định của Quy chế này bao gồm:

- Ngân hàng Công thương VN
- Ngân hàng Ngoại thương VN
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN
- Ngân hàng No&PTNT VN
- Ngân hàng Phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu Long

Theo Quy chế này thì việc cầm cố Trái phiếu đặc biệt là việc NHNN VN giữ Bản gốc Giấy chứng nhận sở hữu Trái phiếu đặc biệt của ngân hàng có nợ tại NHNN để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ cho một hay nhiều khoản vay tại NHNN với tổng các khoản vay này không vượt quá mức cho vay tối đa với giá trị gốc của Trái phiếu đặc biệt được chấp nhận cầm cố. Mức cho vay tối đa bằng 20% giá trị gốc Trái phiếu đặc biệt được chấp



nhận cầm cố. Để được vay vốn theo quy chế này thì các NHTM Nhà nước phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện và hồ sơ vay vốn theo QĐ này.

- NHTW sử dụng các hình thức tái cấp vốn sau đây:

*Thứ nhất, Cho vay chỉ định, ưu đãi cho vay thực hiện các dự án, chương trình phát triển kinh tế của Chính phủ*

Đây là loại cho vay theo sự chỉ định, thường có sự ưu đãi về lãi suất các khoản vay thực hiện các dự án, các chương trình phát triển kinh tế của Chính phủ. Loại cho vay này được thực hiện theo từng thời kỳ, theo từng lĩnh vực nhất định theo yêu cầu phát triển của nền kinh tế, phù hợp với các chính sách phát triển kinh tế từng thời kỳ.

Ở Việt Nam theo quy định hiện hành, cho vay bao gồm:

- Cho vay lại theo hồ sơ tín dụng là loại cho vay theo chỉ định được đảm bảo bằng cầm cố hồ sơ tín dụng (hợp đồng tín dụng, thế ước vay vốn).

- Cho vay lại không theo hồ sơ tín dụng: là loại cho vay chỉ định, ưu đãi thực hiện các chương trình phát triển kinh tế của chính phủ mà không cần cầm cố hồ sơ tín dụng (của TCTD).

Ngân hàng TW cho vay các TCTD được chỉ định thực hiện cho vay các đối tượng mà chính phủ yêu cầu. Thời gian cho vay thường không quá 6 tháng và lãi suất do NHTW qui định.

Các tổ chức tín dụng được giao vốn để cho vay loại tín dụng này phải có các điều kiện:

+ Có khả năng tài chính, ưu thế kỹ thuật, năng lực tổ chức trong cho vay.

+ Có khả năng giám sát việc sử dụng vốn theo mục đích quy định.

*Thứ hai, Chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá*

- Chiết khấu, tái chiết khấu (sau đây gọi chung là chiết khấu) giấy tờ có giá của ngân hàng là nghiệp vụ NHNN mua các giấy tờ có giá còn thời hạn thanh toán, mà các giấy tờ có giá này các ngân hàng đã mua trên thị trường sơ cấp hoặc mua lại trên thị trường thứ cấp

Nhìn chung, các khoản tiền cho vay trở thành các khoản dự trữ vay được từ NHTW. Do đó, khi TCTD vay của NHTW sẽ làm cho tổng dự trữ ngân hàng tăng lên và ngược lại, khi các khoản dự trữ vay giảm xuống thì làm cho tổng dự trữ ngân hàng thu hẹp lại.

*Các hình thức chiết khấu:*

+ Chiết khấu toàn bộ thời hạn còn lại của giấy tờ có giá: NHNN mua hẳn giấy tờ có giá của các ngân hàng theo giá chiết khấu

+ Chiết khấu có kỳ hạn: NHNN chiết khấu kèm theo yêu cầu ngân hàng cam kết mua lại toàn bộ giấy tờ có giá đó sau một thời gian nhất định. Kỳ hạn chiết khấu tối đa là 91 ngày

*Các giấy tờ có giá được chiết khấu:* Tín phiếu kho bạc, trái phiếu kho bạc, tín phiếu NHNN, công trái

*Hạn mức chiết khấu:* Căn cứ vào tổng hạn mức chiết khấu, NHNN phân bổ hạn mức chiết khấu cho từng ngân hàng theo công thức sau:

$$H = V \times S \times k$$

Trong đó: - H: Hạn mức chiết khấu của ngân hàng

- V: vốn tự có của ngân hàng

- S: tỷ trọng giữa dư nợ tín dụng bằng VNĐ so với tổng tài sản có và được tính bằng công thức:

$$S = \frac{\text{Tổng dư nợ tín dụng ngắn, trung, dài hạn bằng VNĐ}}{\text{Tổng tài sản có}}$$

K: Hệ số chiết khấu

$$K = \frac{\text{Tổng hạn mức chiết khấu cho cả hệ thống ngân hàng.}}{\sum_{i=1}^n V_i \times S_i}$$

Trong đó: Vi: là vốn tự có của ngân hàng thứ i

Si: là tỷ trọng giữa dư nợ tín dụng với tổng tài sản có của ngân hàng thứ i

- *Lãi suất chiết khấu:* là lãi suất NHNN áp dụng để tính toán số tiền thanh toán khi thực hiện chiết khấu giấy tờ có giá. Lãi suất chiết khấu do NHN xác định và công bố, phù hợp với mục tiêu của CSTT.

Lãi suất chiết khấu được NHTW xác định trên cơ sở tham khảo lãi suất phát hành tín phiếu NHTW, lãi suất trúng thầu tín phiếu Kho bạc Nhà nước phiên gần nhất, và lãi suất thị trường liên ngân hàng.

+ Số tiền thanh toán khi thực hiện nghiệp vụ chiết khấu được xác định như sau:

$$St = \frac{Gt}{1 + \frac{Lsc \cdot Tc}{100 \times 365}}$$

Trong đó: St - Số tiền NHTW thanh toán khi chiết khấu giấy tờ có giá ngắn hạn;

Gt - Giá trị thanh toán giấy tờ có giá ngắn hạn khi đến hạn;

Tc - Thời hạn còn lại của giấy tờ có giá ngắn hạn (từ ngày chiết khấu đến ngày đến hạn thanh toán giấy tờ có giá ngắn hạn);

Lsc - Lãi suất chiết khấu;

365 - Số ngày quy ước cho một năm.

Khi thực hiện chiết khấu có kỳ hạn giấy tờ có giá ngắn hạn, số tiền NHTW bán lại được xác định như sau:

$$Gbl = St \cdot \left[ 1 + \frac{Ls \cdot Tm}{100 \times 365} \right]$$

Trong đó: Gbl - Giá bán lại;

St - Số tiền NHTW thanh toán khi chiết khấu giấy tờ có giá ngắn hạn;

Ls - Lãi suất trúng thầu phiên gần nhất hoặc lãi suất của kỳ phát hành gần nhất của từng loại giấy tờ có giá ngắn hạn;

Tm - Thời gian NHTW chiết khấu giấy tờ có giá ngắn hạn (số ngày).

*Thứ ba, Cho vay có đảm bảo bằng cầm cố giấy tờ có giá*

- Khi có nhu cầu vay vốn, các TCTD có thể sử dụng các giấy tờ có giá để cầm cố làm đảm bảo cho khoản vay được yêu cầu tại NHTW. Cho vay cầm cố giấy tờ có giá là hình thức cho vay của NHNN đối với ngân hàng xin vay trên cơ sở cầm cố các giấy tờ có giá để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ

Yêu cầu của loại cho vay này là các TCTD không bị đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, không có nợ quá hạn tại NHNN...

- *Đối tượng được vay bằng đảm bảo giấy tờ có giá:*

- + NHTM
- + Ngân hàng phát triển
- + Ngân hàng đầu tư
- + Ngân hàng chính sách
- + Ngân hàng hợp tác
- + Ngân hàng liên doanh
- + Chi nhánh ngân hàng nước ngoài
- + Các loại hình ngân hàng khác được thành lập và hoạt động theo Luật các TCTD

- *Tài sản cầm cố bao gồm:*

- + Tín phiếu NHNN
- + Trái phiếu Chính phủ: Tín phiếu Kho bạc; Trái phiếu Kho bạc; Trái phiếu Công trình trung ương; Trái phiếu ngoại tệ; Công trái xây dựng Tổ quốc

- *Nguyên tắc cho vay cầm cố:* Cho vay cầm cố của NHNN phải đảm bảo thực hiện các nguyên tắc sau:

- + Cấp tín dụng có bảo đảm
- + Cung ứng nhu cầu vốn ngắn hạn và phương tiện thanh toán cho các ngân hàng
- + Hoàn trả nợ gốc và lãi tiền vay đúng thời hạn

*B. Cho vay các TCTD trong trường hợp mất khả năng chi trả*

Loại cho vay này chính là sự hỗ trợ của NHTW đối với các TCTD khi gặp khó khăn, việc cho vay được thực hiện khi có sự đánh giá của NHTW về đặc điểm hoạt động của các TCTD. Chính vì vậy, loại cho vay này còn gọi là tín dụng điều chỉnh, thường được thực hiện bằng các loại sau đây:

*Thứ nhất, Cho vay trong trường hợp bình thường*

Loại cho vay này, ở một số nước (như Mỹ), gọi là tín dụng điều chỉnh, là loại tín dụng thông dụng nhất nhằm giúp các ngân hàng giải quyết vấn đề khả năng hoàn trả ngắn hạn do thiếu hụt vốn tạm thời.

*- Cho vay bù đắp thanh toán bù trừ*

Khi tham gia thanh toán bù trừ, nếu số tiền phải trả lớn hơn phải thu trong một phiên giao dịch thì TCTD phải thanh toán bằng tiền trên tài khoản tiền gửi tại NHTW. Trong trường hợp TCTD không có hoặc không đủ tiền thanh toán thì NHTW có thể cho vay để thanh toán. Thông thường, loại cho vay này là ngắn hạn (từ 1 đến 10 ngày), TCTD là thành viên tham gia thanh toán phải có tiền trên tài khoản để trả nợ. Nếu tổ chức này không trả được nợ, dư nợ kéo dài, thì TCTD sẽ bị đánh giá là thiếu vốn nghiêm trọng trong kinh doanh và bị chuyển sang loại cho vay trong trường hợp đặc biệt (sẽ đề cập dưới đây) để đáp ứng yêu cầu thanh toán hoặc chuyển sang nợ quá hạn và áp dụng lãi suất (phạt) cao hơn.

Loại cho vay bù đắp thiếu hụt thanh toán bù trừ thường được áp dụng đối với các TCTD là thành viên tham gia thanh toán bù trừ, tham gia vào thị trường liên ngân hàng, chấp hành tốt các quy định đối với thành viên trong quá trình thanh toán và không để nợ quá hạn trong thanh toán kéo dài. Các thành viên thị trường liên ngân hàng, thành viên tham gia thanh toán bù trừ là hoàn toàn tự nguyện nhưng phải có đủ các điều kiện tham gia và phải chấp hành quy chế của thị trường.

Hiện nay, mức vốn cho vay thiếu hụt thanh toán bù trừ được NHTW phân bổ cho các trung tâm thanh toán bù trừ (các chi nhánh NHNN) theo hạn mức tùy thuộc vào mức thiếu hụt khả năng chi trả trong thanh toán bù trừ. Trong trường hợp cần thiết, hạn mức tín dụng này có thể được bổ sung trong giới hạn nhất định.

Ngoài ra, hiện tại theo quyết định 1085/2002/QĐ NHNN ngày 7 tháng 10 năm 2002 những thiếu hụt trong thanh toán giữa các thành viên tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng điện tử được cho vay dưới hình thức cho vay thấu chi và cho vay qua đêm.

*- Cho vay thời vụ*

Loại cho vay thời vụ phát sinh trong trường hợp những ngân hàng hoạt động có tính thời vụ. Trong thực tế, hoạt động kinh doanh một số TCTD gặp khó khăn về vốn do khách hàng của họ có nhu cầu mang tính thời vụ khi khách hàng rút tiền gửi ra tại thời điểm nào đó lớn hơn số tiền dự trữ của ngân hàng để chi trả, hoặc khách hàng vay tiền

nhiều hơn số tiền dự trữ hiện có của ngân hàng nhưng cần phải giải ngân ngay. Trong trường hợp này, TCTD có thể đi vay các tổ chức tài chính khác và vay NHTW để duy trì hoạt động của mình. Một trong những nguồn vốn tin cậy chính là nguồn vốn vay từ NHTW. Sau đó, TCTD phải có kế hoạch cân đối vốn (huy động vốn bổ sung) để trả nợ cho NHTW.

*Thứ hai, Cho vay trong trường hợp đặc biệt*

Trong trường hợp các TCTD mất khả năng thanh toán tạm thời hay nghiêm trọng, để đảm bảo sự an toàn của hệ thống ngân hàng và xét thấy có thể khôi phục được khả năng thanh toán của TCTD, NHTW có thể cho TCTD vay vốn để đảm bảo sự ổn định của hệ thống tài chính. Đây là trường hợp đặc biệt, được NHTW thực hiện khi có sự đánh giá của thanh tra NHTW về hoạt động của TCTD và có sự chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ. Khi áp dụng loại cho vay này, NHTW yêu cầu TCTD vay vốn phải có phương án khắc phục tình trạng mất an toàn và áp đặt sự thanh tra, kiểm tra, giám sát chặt chẽ hoạt động của tổ chức này, đặc biệt là trong việc cho vay, thu nợ, đảm bảo nợ để tránh tình trạng phá sản xảy ra.

**2.1.3.2. Quan hệ tín dụng với Ngân sách Nhà nước**

Tạm ứng cho Ngân sách Nhà nước cũng được coi là hoạt động tín dụng của NHTW. NHTW tạm ứng cho NSTW để xử lý thiếu hụt tạm thời quỹ NSNN theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Khoản tạm ứng này phải được hoàn trả trong năm ngân sách, trừ trường hợp đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Ngoài việc tạm ứng cho NSNN, NHTW còn thực hiện vai trò làm đại lý phát hành tín phiếu, trái phiếu Nhà nước thông qua đấu thầu. Mức độ nhu cầu vốn của NSNN và thời gian phát hành đều được thực hiện theo yêu cầu của Bộ Tài chính.

NHTW còn cho NSNN vay gián tiếp dưới hình thức mua các tín phiếu, trái phiếu Kho bạc Nhà nước trên thị trường tiền tệ thông qua nghiệp vụ chiết khấu, nghiệp vụ thị trường mở.

- Việc cho vay gián tiếp thông qua nghiệp vụ thị trường mở được thực hiện theo Quyết định 85/2000 và quyết định sửa đổi 1085/2003, theo đó Quy chế này quy định việc mua, bán ngắn hạn Tín phiếu Kho bạc, chứng chỉ tiền gửi, tín phiếu NHNN và các

loại giấy tờ có giá ngắn hạn giữa NHNN với các TCTD trên thị trường tiền tệ. Việc mua hoặc bán các loại giấy tờ có giá giữa NHNN với TCTD thực hiện thông qua phương thức đấu thầu khối lượng hoặc đấu thầu lãi suất.

+ Đấu thầu khối lượng là việc xác định khối lượng trúng thầu của các TCTD tham gia nghiệp vụ thị trường mở trên cơ sở khối lượng dự thầu của các TCTD, khối lượng giấy tờ có giá NHNN cần mua hoặc bán và lãi suất do NHNN thông báo.

+ Đấu thầu lãi suất là việc xác định khối lượng trúng thầu của các TCTD tham gia nghiệp vụ thị trường mở trên cơ sở khối lượng dự thầu có lãi suất bằng hoặc cao hơn mức lãi suất trúng thầu (trường hợp NHNN mua giấy tờ có giá) hoặc có lãi suất dự thầu bằng và thấp hơn lãi suất trúng thầu (NHNN bán giấy tờ có giá).

## **2.2. NGHIỆP VỤ BẢO LÃNH CỦA NHTW**

Bảo lãnh của NHTW có liên quan đến vị thế của NHTW trong bộ máy quản lý Nhà nước ở mỗi quốc gia. Nếu NHTW thuộc thành phần của Bộ máy tổ chức Chính phủ thì bảo lãnh của NHTW cũng là một bộ phận bảo lãnh của Chính phủ. Ở các nước kinh tế thị trường, bảo lãnh của NHTW là một trong những loại bảo lãnh có độ tin cậy cao nhất vì không chỉ đến vị trí của NHTW trong bộ máy Nhà nước, mà còn ở năng lực tài chính lớn NHTW thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh vì lợi ích của toàn hệ thống ngân hàng và nền kinh tế.

Hoạt động bảo lãnh của NHTW được coi là cho vay gián tiếp. Ở Việt Nam, NHTW không bảo lãnh cho tổ chức, cá nhân vay vốn, trừ trường hợp có chỉ định của Thủ tướng Chính phủ về việc bảo lãnh cho TCTD vay vốn nước ngoài. Hiện nay bảo lãnh của Chính phủ do NHNN và Bộ Tài chính thực hiện. Bảo lãnh của Chính phủ là bảo lãnh có tính pháp lý cao nhất tại Việt Nam. Văn bản cam kết bảo lãnh được thực hiện dưới hình thức Thư bảo lãnh. Chính phủ chỉ cấp bảo lãnh, không cấp tái bảo lãnh, và bảo lãnh của Chính phủ không yêu cầu người được bảo lãnh phải thế chấp tài sản.

Bảo lãnh của NHTW đối với các khoản vay nước ngoài của TCTD là cam kết của NHTW - người bảo lãnh, đối với người cho vay nước ngoài đảm bảo việc thực hiện các nghĩa vụ thanh toán đã được cam kết trong hợp đồng vay của TCTD cho người cho

vay khi đến hạn. Trong trường hợp TCTD - người vay, không thực hiện đầy đủ và đúng hạn các nghĩa vụ thanh toán đã được cam kết trong hợp đồng vay, NHTW sẽ thực hiện các nghĩa vụ thanh toán đó thay cho người vay theo quy định của thư bảo lãnh, và người vay phải có nghĩa vụ bồi hoàn cho người bảo lãnh các khoản tiền mà người bảo lãnh đã trả thay cùng với lãi và tất cả các chi phí phát sinh thực tế liên quan đến khoản tiền đã trả thay.

Đối tượng được NHNN bảo lãnh là TCTD Nhà nước được Chính phủ cho phép trực tiếp vay vốn nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả để thực hiện các dự án đầu tư phát triển, góp vốn liên doanh với nước ngoài, hoặc mở rộng hoạt động tín dụng trong mọi lĩnh vực có khả năng thu hồi vốn.

Điều kiện được bảo lãnh bao gồm:

- + Khoản vay phải được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận bảo lãnh;
- + Giá trị một khoản vay gốc được bảo lãnh không nhỏ hơn một số tiền tương đương với 10 triệu USD. Người cho vay phải là các tổ chức tài chính, tín dụng quốc tế, các Chính phủ, các ngân hàng thương mại nước ngoài, các tổ chức hoặc tập đoàn kinh tế lớn của nước ngoài;

+ Hợp đồng vay phải đủ các điều kiện dưới đây:

- a. Có thời hạn vay tối thiểu từ 5 năm trở lên (không bao gồm thời gian ân hạn);
- b. Loại tiền vay phải là loại tiền tự do chuyển đổi;
- c. Lãi suất vay, lãi suất lẻ (là một bộ phận cấu thành lãi suất vay và là mức chênh lệch giữa lãi suất vay và lãi suất thả nổi tại một thị trường liên ngân hàng quốc tế), các loại phí và chi phí phù hợp với điều kiện hiện tại trên thị trường quốc tế, trong nước và đặc thù của dự án;
- d. Nội dung các điều khoản trong hợp đồng vay phù hợp với luật pháp Việt Nam và thông lệ quốc tế,
- e. Được cơ quan cấp bảo lãnh chấp thuận và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- + Có văn bản của người cho vay yêu cầu Chính phủ Việt Nam bảo lãnh.



+ TCTD hoạt động kinh doanh trong trạng thái bình thường, không ở trong tình trạng thua lỗ kéo dài, không có nợ quá hạn không trả được, có tín nhiệm trong quan hệ tín dụng và thanh toán với các TCTD khác.

+ Mức yêu cầu bảo lãnh không vượt quá hạn mức bảo lãnh quy định cho TCTD đó. Tổng hạn mức bảo lãnh cho một TCTD không quá 6 lần số vốn tự có của TCTD đó. Tổng hạn mức này phải trừ đi số dư nợ của các khoản vay nước ngoài chưa trả của TCTD đó tính đến thời điểm cấp bảo lãnh. Hạn mức bảo lãnh của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nằm trong tổng hạn mức cấp bảo lãnh Chính phủ hàng năm (bao gồm các bảo lãnh của Bộ Tài chính và NHNNVN) tối đa bằng 10% khoản thu Ngân sách Nhà nước của năm đó.

*Trình tự và thủ tục cấp bảo lãnh:*

Nội dung Thư bảo lãnh của Chính phủ sẽ được thoả thuận giữa cơ quan cấp bảo lãnh và người nhận bảo lãnh, bao gồm các chi tiết sau: người bảo lãnh và cơ quan cấp bảo lãnh; người nhận bảo lãnh; người được bảo lãnh; dẫn chiếu các hợp đồng vay có liên quan; mức yêu cầu bảo lãnh, loại tiền vay; cam kết của người bảo lãnh đối với người nhận bảo lãnh về các nghĩa vụ của người được bảo lãnh và người bảo lãnh; quyền lợi và trách nhiệm của người nhận bảo lãnh; thời hạn hiệu lực và thu hồi Thư bảo lãnh; luật chi phối và cơ quan, địa điểm, ngôn ngữ được sử dụng trong xét xử khi phát sinh các tranh chấp; địa điểm, ngày, tháng, năm ký phát hành Thư bảo lãnh.

Thư bảo lãnh là kết quả của việc thực hiện trình tự và thủ tục xem xét cấp bảo lãnh, bao gồm:

1. Chấp thuận bảo lãnh của Chính phủ: Theo đề nghị của TCTD, NHNN VN có trách nhiệm trình Thủ tướng Chính phủ đề nghị chấp thuận cấp bảo lãnh của Chính phủ cho khoản vay, trong đó nêu rõ người cho vay, trị giá khoản vay, ý kiến của cơ quan cấp bảo lãnh đối với khoản vay, kèm theo văn bản của người cho vay yêu cầu có bảo lãnh của Chính phủ.

2. Hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh: Căn cứ vào chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ người vay có trách nhiệm cung cấp hồ sơ cho cơ quan cấp bảo lãnh. Hồ sơ này bao gồm: dự thảo hợp đồng vay; dự thảo thư bảo lãnh; hợp đồng thương mại có liên quan; báo cáo

nghiên cứu khả thi của dự án có sử dụng vốn vay nước ngoài đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; báo cáo tài chính của người vay đã được kiểm toán hoặc được cơ quan quản lý vốn và tài sản Nhà nước tại doanh nghiệp xác nhận trong 2 năm gần nhất; văn bản của người cho vay yêu cầu có bảo lãnh của Chính phủ.

3. Xem xét hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh: Khi nhận được hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh, cơ quan cấp bảo lãnh có trách nhiệm xem xét hồ sơ trong thời gian không quá 5 ngày làm việc và khi cần thiết có thể yêu cầu TCTD cung cấp bổ sung hoặc làm rõ các tài liệu có liên quan.

4. Đàm phán hợp đồng vay và các văn bản có liên quan: Sau khi có thông báo của cơ quan cấp bảo lãnh, người vay tiến hành đàm phán với người cho vay về nội dung cụ thể của hợp đồng vay với sự tham gia của cơ quan cấp bảo lãnh và các cơ quan liên quan khác. Cơ quan cấp bảo lãnh đàm phán với người cho vay về nội dung thư bảo lãnh còn Bộ Tư pháp đàm phán với người cho vay về nội dung ý kiến pháp lý.

5. Phê duyệt hợp đồng vay, thư bảo lãnh: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày kết thúc đàm phán hợp đồng vay và các văn bản có liên quan, theo đề nghị của người vay, NHNN có trách nhiệm trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nội dung hợp đồng vay và nội dung thư bảo lãnh. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nội dung hợp đồng vay và nội dung thư bảo lãnh.

6. Cấp Thư bảo lãnh và ý kiến pháp lý: Sau khi có văn bản phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ về nội dung Hợp đồng vay và nội dung thư bảo lãnh thì:

- + Người vay ký chính thức hợp đồng vay với người cho vay và chuyển cho NHNN.
- + NHNN phát hành thư bảo lãnh thành 3 bản chính, mỗi bản được lưu giữ bởi người cho vay, người vay và NHNN - người bảo lãnh.
- + Người vay làm thủ tục đăng ký khoản vay được bảo lãnh theo quy định của NHNN VN.
- + Bộ Tư pháp phát hành ý kiến pháp lý thành 4 bản chính trong trường hợp người cho vay yêu cầu, mỗi bản được lưu giữ ở người cho vay, người bảo lãnh, người được bảo lãnh và Bộ Tư pháp.

Mức phí bảo lãnh và lệ phí xét hồ sơ xin cấp bảo lãnh:

Mức phí bảo lãnh không quá 1,5 %/năm tính trên dư nợ của khoản vay được Chính phủ bảo lãnh. Phí bảo lãnh được tính bằng loại ngoại tệ ký vay và được nộp vào cùng thời điểm với ngày thanh toán lãi của khoản vay bằng ngoại tệ ký vay, hoặc bằng ngoại tệ chuyển đổi khác, hoặc bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá do NHNN VN công bố chính thức hoặc thông báo cho Bộ Tài chính tại thời điểm trên. Phí bảo lãnh này được chuyển vào Quỹ tích lũy trả nợ. Lệ phí xét hồ sơ xin cấp bảo lãnh được thu một khoản cố định để bù đắp các chi phí phát sinh trong quá trình xét và cấp bảo lãnh. Mức lệ phí cụ thể và thời hạn nộp do Bộ Tài chính quy định thống nhất.

Thu hồi bảo lãnh: NHNN sẽ thu hồi thư bảo lãnh khi nghĩa vụ thanh toán được bảo lãnh đã được thực hiện đầy đủ, hoặc khi người cho vay đơn phương huỷ bỏ hợp đồng vay, hoặc việc bảo lãnh được thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác. NHNN có trách nhiệm thông báo kịp thời cho các bên liên quan về việc thu hồi này.

*Trả thay:*

- Trong trường hợp NHNN phải trả thay cho TCTD được bảo lãnh, NHNN thực hiện việc trả thay cho TCTD theo quy định của Quy chế lập, sử dụng và quản lý Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài. Khoản tiền thu hồi được từ các TCTD được bảo lãnh được chuyển vào Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài.

- Khi NHNN bảo lãnh phải trả thay cho TCTD được bảo lãnh, NHNN có quyền thực hiện các chế tài theo quy định của pháp luật đối với TCTD được bảo lãnh, TCTD phải nhận nợ đối với NHNN và có nghĩa vụ bồi hoàn trong một thời gian nhất định cho NHNN các khoản tiền mà NHNN đã trả thay, cùng với các chi phí phát sinh thực tế liên quan đến việc trả thay theo mức lãi suất cao hơn trong hai mức sau đây:

+ Lãi suất quy định tại Hợp đồng vay, hoặc

+ Lãi suất LIBOR/6 tháng đối với đồng tiền vay theo hợp đồng vay cộng với 1%/năm tính từ ngày NHNN thanh toán thay TCTD được bảo lãnh cho tới ngày NHNN thu hồi được khoản tiền đó.

## **2.3. NGHIỆP VỤ THANH TOÁN CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG**

### **2.3.1. Vai trò của ngân hàng trung ương đối với hoạt động thanh toán.**

- Ngân hàng trung ương là nơi ban hành các thể chế thanh toán thống nhất trong nền kinh tế, cung ứng các dịch vụ, các phương tiện thanh toán, tổ chức thanh toán, xây dựng hệ thống kế toán, thanh toán thống nhất cho các tổ chức tín dụng. Đồng thời, giám sát việc chấp hành chế độ, quy trình thanh toán nhằm góp phần đảm bảo an toàn trong thanh toán, ngăn ngừa xử lý những vi phạm kỷ luật thanh toán, phát hiện những điểm chưa hợp lý về chính sách chế độ thanh toán để hoàn chỉnh phù hợp với thực tế.

- Ngân hàng trung ương cũng là thành viên trực tiếp tham gia vào quá trình thanh toán trong các giao dịch có liên quan đến di chuyển vốn giữa các tổ chức, cung ứng tín dụng cho các tổ chức tín dụng, tạm ứng vốn cho ngân sách, mua bán các giấy tờ có giá...thông qua đó góp phần đẩy nhanh tốc độ thanh toán chung trong nền kinh tế xã hội.

### **2.3.2. Các nghiệp vụ thanh toán**

#### **2.3.2.1. Thanh toán từng lần qua tài khoản của tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước tại ngân hàng Nhà nước**

##### ***- Tại Ngân hàng Nhà nước nơi trả tiền***

Đối với khoản thanh toán của bản thân các tổ chức tín dụng, Kho bạc thì các tổ chức này tự lập và nộp chứng từ thanh toán vào Ngân hàng Nhà nước nơi mở tài khoản để thực hiện thanh toán theo qui định.

Đối với các khoản thanh toán của khách hàng thì các tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước lập bảng kê (theo mẫu) các chứng từ thanh toán qua tài khoản tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước kèm theo chứng từ thanh toán của khách hàng. Bảng kê, chứng từ thanh toán được lập riêng theo từng tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước bên thụ hưởng. Nếu ngân hàng, Kho bạc Nhà nước bên trả tiền và ngân hàng, Kho bạc Nhà nước bên thụ hưởng cùng mở tài khoản tại một đơn vị Ngân hàng Nhà nước thì lập bốn liên bảng kê chứng từ thanh toán. Nếu Ngân hàng, Kho bạc Nhà nước bên thụ hưởng mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước khác thì lập hai liên.

Nhận được bảng kê các chứng từ thanh toán của ngân hàng, Kho bạc Nhà nước bên trả tiền nộp kèm theo các chứng từ thanh toán, ngân hàng, Kho bạc Nhà nước bên

trả tiền sau khi kiểm tra các chứng từ đủ điều kiện thanh toán, tiến hành thanh toán ngay và xử lý như sau:

- Nếu ngân hàng, Kho bạc Nhà nước bên thụ hưởng mở tài khoản tại đơn vị mình thì:

- Một liên bảng kê các chứng từ thanh toán làm chứng từ ghi Nợ tài khoản ngân hàng, Kho bạc Nhà nước bên trả tiền.
- Một liên bảng kê các chứng từ thanh toán làm giấy báo Nợ gửi ngân hàng, Kho bạc Nhà nước bên trả tiền
- Một liên bảng kê các chứng từ ghi Có tài khoản ngân hàng, Kho bạc Nhà nước bên thụ hưởng.
- Một liên bảng kê các chứng từ thanh toán làm giấy báo có kèm theo các chứng từ thanh toán của khách hàng gửi ngân hàng. Kho bạc Nhà nước bên thụ hưởng.

- Nếu ngân hàng, Kho bạc Nhà nước bên thụ hưởng mở tài khoản ở Ngân hàng Nhà nước khác thì Ngân hàng Nhà nước bên trả tiền dùng 2 liên bảng kê các chứng từ thanh toán làm chứng từ ghi Nợ tài khoản và giấy báo Nợ gửi ngân hàng, Kho bạc Nhà nước bên trả tiền và căn cứ các chứng từ thanh toán của khách hàng lập giấy báo có liên hàng gửi Ngân hàng Nhà nước bên thụ hưởng.

*- Tại Ngân hàng Nhà nước bên thụ hưởng*

Khi nhận giấy báo Có liên hàng sau khi kiểm tra xử lý chứng từ theo qui định của chế độ thanh toán liên hàng, ngân hàng Nhà nước bên thụ hưởng ghi Có tài khoản và gửi giấy báo có cho các tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước bên thụ hưởng.

Căn cứ giấy báo có của ngân hàng Nhà nước gửi đến, tổ chức tín dụng, kho bạc Nhà nước bên thụ hưởng ghi nợ tài khoản tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước, ghi có tài khoản bên thụ hưởng và gửi giấy báo có cho khách hàng.

### **2.3.2.2. Thanh toán bù trừ.**

*Một là:* Những vấn đề chung

Đối tượng tham gia thanh toán là các tổ chức tín dụng, các ngân hàng, Kho bạc Nhà nước cùng cam kết tham gia vào hệ thống thanh toán bù trừ. Như vậy, các thành viên tham gia thanh toán bù trừ không phải là tất cả các tổ chức tín dụng, ngân hàng,

Kho bạc Nhà nước, mà chỉ những tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước, ngân hàng tự nguyện xin gia nhập tổ chức tín dụng thanh toán bù trừ và phải chấp hành những quy định, điều kiện nguyên tắc nhất định.

Phạm vi thanh toán bù trừ là giữa các tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước, ngân hàng (khác hệ thống) cùng mở tài khoản tại một đơn vị Ngân hàng Nhà nước và do ngân hàng Nhà nước đó tổ chức và chủ trì thanh toán bù trừ. Trong trường hợp thanh toán bù trừ giữa các tổ chức tín dụng cùng hệ thống thì tổ chức tín dụng cấp trên của hệ thống tín dụng đó chỉ định một đơn vị tổ chức tín dụng chủ trì thanh toán bù trừ.

Hiện nay ở Việt Nam, trung tâm thanh toán bù trừ giữa các tổ chức tín dụng, ngân hàng và Kho bạc Nhà nước (khác hệ thống) do 64 chi nhánh ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố chủ trì (chưa có hệ thống thanh toán bù trừ toàn quốc). Đồng thời có tổ chức thanh toán bù trừ trong từng hệ thống do hệ thống đó tự quyết định thích hợp với điều kiện của mình. Tuy nhiên, dù thanh toán bù trừ được tổ chức theo hình thức nào (khác hệ thống hay cùng hệ thống) thì các thành viên tham gia thanh toán bù trừ phải đảm bảo các điều kiện cần thiết và thực hiện các quy định sau:

- Có tài khoản tiền gửi tại ngân hàng chủ trì thanh toán bù trừ.
- Tuân thủ và thực hiện đúng, đầy đủ các nguyên tắc, tổ chức, kỹ thuật nghiệp vụ thanh toán bù trừ.
- Thực hiện đúng quy trình kỹ thuật và hạch toán thanh toán bù trừ.
- Nếu vi phạm quy tắc tổ chức, kỹ thuật nghiệp vụ thanh toán bù trừ, không có khả năng thanh toán thì ngoài việc chịu phạt còn phải đình chỉ tham gia thanh toán bù trừ.
- Các đơn vị thành viên tham gia thanh toán bù trừ phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về các số liệu, bảng thanh toán bù trừ, chứng từ, nếu xảy ra sai sót, lợi dụng gây tổn thất tài sản thì phải hoàn toàn chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho các ngân hàng liên quan hoặc cho khách hàng.

Khi tiến hành thanh toán bù trừ, nếu có số chênh lệch trong thanh toán phát sinh thì các thành viên tham gia thanh toán phải tôn trọng các nguyên tắc.

- Mọi thành viên tham gia thanh toán bù trừ phải đảm bảo tín nhiệm của mình, thanh toán kịp thời, sòng phẳng số chênh lệch phải thanh toán với ngân hàng chủ trì thanh toán.

- Trong trường hợp thiếu khả năng chi trả về thanh toán bù trừ (tiền gửi tại đơn vị chủ trì thanh toán không đủ số dư) thì ngân hàng thành viên phải nộp tiền mặt vào đơn vị chủ trì hoặc xin vay đơn vị chủ trì để thanh toán khoản vốn thiếu hụt đó.

- Trường hợp không được vay thanh toán bù trừ thì đơn vị chủ trì sẽ chuyển số thiếu khả năng thanh toán sang nợ quá hạn và phạt theo lãi suất nợ quá hạn của loại cho vay này và đình chỉ ngay việc tham gia thanh toán bù trừ của thành viên đó. Nếu nợ quá hạn phát sinh liên tiếp ba lần, đồng thời thông báo cho các thành viên liên quan khác biết.

Giờ giấc trong giao dịch thanh toán bù trừ và giao nhận chứng từ được quy định phù hợp với thực tế. Nếu địa bàn thanh toán lớn, có nhiều thành viên và khối lượng chứng từ nhiều thì mỗi ngày giao dịch hai phiên (sáng và chiều). Nếu địa bàn giao dịch nhỏ, ít thành viên và khối lượng chứng từ ít thì mỗi ngày giao dịch một lần vào buổi chiều.

*Hai là:* Nghiệp vụ thanh toán bù trừ.

- Thanh toán bù trừ bằng giấy.

Tại ngân hàng chủ trì thanh toán bù trừ mở tài khoản chi tiết để hạch toán kết quả thanh toán bù trừ của các đơn vị thành viên tham gia thanh toán bù trừ.

Tại các đơn vị thành viên tham gia thanh toán bù trừ mở tài khoản chi tiết để phản ánh toàn bộ các khoản phải thanh toán bù trừ với các đơn vị thành viên khác.

Mỗi đơn vị thành viên tham gia thanh toán bù trừ có trách nhiệm xử lý tất cả các chứng từ có liên quan đến thanh toán bù trừ với các đơn vị thành viên khác và lập bảng kê theo mẫu quy định thống nhất.

Các chứng từ được ghi vào bảng kê thanh toán bù trừ là các chứng từ được đơn vị thành viên trả tiền chấp thuận trước khi thanh toán, các bảng kê nộp séc, uỷ nhiệm chi, uỷ nhiệm thu.

Sau khi đã hạch toán vào các tài khoản thích hợp ở mỗi đơn vị thành viên, căn cứ vào các liên chứng từ sẽ chuyển cho các đơn vị thành viên khác để lập bảng kê theo mẫu quy định. Các chứng từ được phân theo từng đơn vị thành viên tham gia thanh toán bù trừ riêng; trong từng đơn vị thành viên các chứng từ được tách chứng từ Nợ riêng, chứng từ Có riêng; trong mỗi vé chứng từ Nợ, Có được xếp theo từng loại chứng từ. Trên cơ sở đó, lập hai liên bảng kê nợ, có riêng và lập riêng cho từng đơn vị thành viên tham gia và

xử lý theo trình tự: 1 liên bảng kê kèm chứng từ gửi cho các đơn vị thành viên; 1 liên bảng kê làm chứng từ hạch toán vào tài khoản chi tiết phản ánh toàn bộ thanh toán bù trừ với các đơn vị thành viên thanh toán bù trừ khác.

Căn cứ vào bảng kê các chứng từ thanh toán bù trừ, các đơn vị thành viên tham gia thanh toán bù trừ lập 2 liên thanh toán bù trừ theo mẫu qui định, trong đó 1 liên gửi đơn vị chủ trì thanh toán bù trừ, 1 liên lưu tại đơn vị lập.

Khi họp thanh toán bù trừ, các đơn vị thành viên phải giao nhận chứng từ trực tiếp, đối chiếu các chứng từ, bảng kê. Sau khi đối chiếu xong, các đơn vị thành viên nộp bảng thanh toán bù trừ cho đơn vị chủ trì thanh toán để lập bảng kết quả thanh toán bù trừ. Đơn vị chủ trì thanh toán bù trừ căn cứ bảng thanh toán bù trừ của các đơn vị thành viên để lập 2 liên bảng kết quả thanh toán bù trừ cho từng đơn vị thành viên theo mẫu qui định (1 liên gửi đơn vị thành viên có liên quan để làm chứng từ hạch toán; 1 liên lưu tại đơn vị chủ trì thanh toán). Ngoài ra, đơn vị chủ trì thanh toán còn phải lập bảng tổng hợp kiểm tra kết quả thanh toán bù trừ.

Các đơn vị thành viên đối chiếu số liệu kết quả thanh toán bù trừ có liên quan đến đơn vị mình.

Sau đó đơn vị chủ trì thanh toán làm thủ tục thanh toán bằng cách: Trích tài khoản tiền gửi của đơn vị thành viên phải trả vào tài khoản kết quả thanh toán bù trừ tại đơn vị chủ trì thanh toán đồng thời trích tài khoản kết quả thanh toán bù trừ để trả cho đơn vị thành viên được hưởng.

Tại đơn vị thành viên phải trả hạch toán số chênh lệch phải trả và tại các đơn vị thành viên được hưởng hạch toán số chênh lệch phải thu.

Trong trường hợp có sai lầm trong việc lập các bảng kê các chứng từ thanh toán dẫn đến sai lầm trong hạch toán, thanh toán thì điều chỉnh sai lầm bằng bút toán đỏ.

- Thanh toán bù trừ điện tử.

Hệ thống thanh toán bù trừ điện tử ở Việt Nam được thực hiện theo quyết định 457/2003/QĐ-NHNN ngày 12/5/2003.

Quy trình kỹ thuật nghiệp vụ thanh toán bù trừ điện tử liên ngân hàng được thực hiện theo lệnh thanh toán và bảng kê các lệnh thanh toán chuyển đi ngân hàng chủ trì từ ngân hàng thành viên gửi lệnh sẽ phải qua ngân hàng chủ trì thanh toán bù trừ điện tử để



kiểm soát, xử lý bù trừ, xác định kết quả thanh toán bù trừ của từng ngân hàng thành viên và hạch toán kết quả thanh toán bù trừ trước khi gửi đi ngân hàng thành viên nhận lệnh.

Thứ nhất: Các ngân hàng thành viên thanh toán bù trừ

+ Ngân hàng chủ trì bù trừ có trách nhiệm

- Nhận, kiểm tra các lệnh thanh toán, bảng kê các lệnh thanh toán chuyển đi ngân hàng chủ trì từ các ngân hàng thành viên.
- Lập và gửi bảng kết quả thanh toán bù trừ cùng các lệnh thanh toán đã được xử lý bù trừ tới các ngân hàng thành viên.
- Lập và gửi bảng tổng hợp thanh toán bù trừ trong ngày để thanh toán và đối chiếu doanh số thanh toán bù trừ trong ngày với các ngân hàng thành viên.
- Quyết toán và hạch toán kết quả thanh toán bù trừ phát sinh giữa các ngân hàng thành viên trong ngày giao dịch

+ Các ngân hàng thành viên trực tiếp tham gia thanh toán bù trừ.

- Lập và gửi lệnh thanh toán, bảng kê các lệnh thanh toán chuyển đi ngân hàng chủ trì, nhận các lệnh thanh toán và kết quả thanh toán bù trừ do ngân hàng chủ trì gửi đến để hạch toán.
- Lập và gửi điện xác nhận kết quả thanh toán bù trừ của từng phiên thanh toán cũng như cuối ngày theo thời gian quy định để đối chiếu và quyết toán trong ngày giao dịch.

*Thứ hai: Chứng từ sử dụng trong thanh toán bù trừ điện tử*

+ Chứng từ ghi sổ dùng trong kế toán thanh toán bù trừ điện tử liên ngân hàng là lệnh thanh toán (bằng giấy hoặc dưới dạng chứng từ điện tử), bảng kê kết quả chứng từ điện tử (theo mẫu). Chứng từ gốc để lập lệnh thanh toán là các chứng từ thanh toán hiện hành.

+ Chứng từ bằng giấy lập theo giấy quy định của ngân hàng Nhà nước; chứng từ điện tử phải đáp ứng các chuẩn dữ liệu do ngân hàng Nhà nước quy định

*Thứ ba: Thời gian giao dịch trong thanh toán điện tử*

+ Ngân hàng chủ trì căn cứ thực tế trên địa bàn để quy định thời gian giao dịch của các phiên, số phiên thanh toán bù trừ trong ngày.

+ Đối với những khoản chuyển tiền qua thanh toán bù trừ để chuyển tiền đi các ngân hàng khác địa bàn tỉnh, thành phố thì các ngân hàng thành viên phải gửi các lệnh thanh toán tới ngân hàng chủ trì trước thời điểm khống chế lệnh thanh toán. Các ngân hàng thành viên phải chấp hành thời điểm khống chế đã quy định

*Thứ tư: trật tự ưu tiên*

Các ngân hàng thành viên tự quy định trật tự ưu tiên xử lý lệnh thanh toán. Nếu không tự quy định thì lệnh thanh toán gửi đi sẽ thực hiện thanh toán theo trật tự thời gian : Lệnh thanh toán lập trước sẽ xử đi trước, lập sau xử đi sau.

Thủ tục tham gia thành viên, muốn tham gia thành viên phải có đơn và có giấy cam kết thực hiện các quy định về thanh toán bù trừ điện tử.

Quy trình xử lý nghiệp vụ thanh toán bù trừ điện tử.

- Tại các ngân hàng thành viên:

+ Khi nhận chứng từ thanh toán của khách hàng, kế toán viên giao dịch phải kiểm soát tính hợp pháp, hợp lệ của chứng từ theo quy định.

+ Kế toán viên thanh toán bù trừ chuyển đổi tất cả các chứng từ thanh toán ( gồm cả chứng từ bằng giấy và điện tử) liên quan đến thanh toán bù trừ điện tử sang chứng từ điện tử dưới dạng lệnh thanh toán (theo mẫu quy định). Lệnh thanh toán lập riêng cho từng chứng từ.

+ Căn cứ vào các lệnh thanh toán chuyển đi ngân hàng chủ trì trong phiên thanh toán và lệnh thanh toán không được xử lý bù trừ của phiên thanh toán trước đó ( đã được lưu lại tại ngân hàng chủ trì trong ngày giao dịch nếu có), kế toán viên thanh toán bù trừ lập bảng kê các lệnh thanh toán chuyển đi ngân hàng chủ trì (theo mẫu). Đến thời điểm quy định của phiên thanh toán bù trừ, các ngân hàng thành viên chuyển bản kê các lệnh thanh toán (trên bảng kê có chữ ký của những người có trách nhiệm: giám đốc, kế toán trưởng)

+ Khi lệnh thanh toán đi ngân hàng chủ trì sẽ ghi nợ tài khoản thích hợp, ghi có tài khoản thanh toán bù trừ của ngân hàng thành viên đối với lệnh chuyển có; và ghi nợ tài khoản thanh toán bù trừ của ngân hàng thành viên, ghi có tài khoản các khoản chờ thanh toán đối với lệnh chuyển nợ.

+ Khi nhận được thông báo chấp nhận chuyển nợ của ngân hàng thành viên nhận lệnh gửi đến, ngân hàng thành viên gửi lệnh sẽ trả tiền vào tài khoản bằng cách lập phiếu

chuyển khoản để ghi nợ tài khoản các khoản chờ thanh toán khác, ghi có tài khoản khách hàng thích hợp.

+ Đối với các lệnh thanh toán đã bị từ chối thì ngân hàng thành viên nhận lệnh gửi trả lại cho ngân hàng thành viên gửi lệnh trước thời điểm quyết toán. Nếu lệnh thanh toán bị từ chối sau thời điểm đã thực hiện quyết toán thì ngân hàng thành viên nhận lệnh phải trả lại cho ngân hàng thành viên gửi lệnh vào biên bù trừ đầu tiên của ngày giao dịch kế tiếp.

+ Trường hợp ngân hàng thành viên gửi lệnh nhận được các lệnh thanh toán bị ngân hàng chủ trì huỷ bỏ hoặc trả lại tại thời điểm quyết toán (do ngân hàng thành viên không đủ khả năng thanh toán) thì ngân hàng thành viên gửi lệnh tiến hành xử lý như đối với trường hợp nhận được thông báo từ chối chấp nhận và ngân hàng thành viên phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước khách hàng về lệnh thanh toán huỷ bỏ đó.

+ Trường hợp đến phiên thanh toán mà ngân hàng thành viên gửi lệnh không gửi được đến ngân hàng chủ trì do sự cố kỹ thuật hay lý do khách quan thì ngân hàng thành viên áp dụng các biện pháp khắc phục nhanh sự cố, đồng thời thông báo cho ngân hàng chủ trì, ngân hàng thành viên có liên quan biết để tạm dừng gửi lệnh tới ngân hàng thành viên có sự cố và phải lập biên bản sự cố (theo mẫu).

+ Khi mạng truyền thông bị ngừng vì bất kỳ lý do gì các ngân hàng thành viên bị mất liên lạc được phép giao nhận trực tiếp với ngân hàng chủ trì các băng từ, đĩa có chứa lệnh thanh toán, bảng kê lệnh thanh toán chuyển đi ngân hàng chủ trì và bản kết quả thanh toán bù trừ (Theo mẫu).

- Tại ngân hàng chủ trì: tiếp nhận các lệnh thanh toán chuyển đến, lập bảng kết quả thanh toán bù trừ, xác định số phải thu, phải trả của từng đơn vị thành viên trong phiên thanh toán và tiến hành hạch toán số chênh lệch phải thu, phải trả trong phiên thanh toán; sau đó truyền toàn bộ lệnh thanh toán, bảng kê kết quả thanh toán bù trừ, bảng kê các lệnh thanh toán không được xử lý tới các ngân hàng thành viên có liên quan và hạch toán theo quy định. Ngân hàng chủ trì có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu các ngân hàng thành viên trong thanh toán bù trừ đảm bảo khớp đúng. Nếu có chênh lệch thừa thiếu thì các ngân hàng thành viên phải tra soát và điều chỉnh kịp thời.

- Kiểm tra đối chiếu trong thanh toán bù trừ: Ngân hàng chủ trì hoàn thành việc lập bảng tổng hợp thanh toán bù trừ trong ngày và gửi tới các ngân hàng thành viên ngay

trong ngày phát sinh thanh toán bù trừ. Việc đối chiếu doanh số bù trừ thực hiện cuối ngày.

Khi phát hiện các sai sót các ngân hàng thành viên phối hợp với ngân hàng chủ trì để xử lý.

- Quyết toán thanh toán bù trừ: là việc xử lý thanh toán bù trừ điện tử lần cuối cùng trong ngày giao dịch sau khi ngân hàng chủ trì đã đối chiếu xong và chính xác toàn bộ doanh số thanh toán bù trừ với các thành viên. Ngân hàng chủ trì và ngân hàng thành viên phải xử lý xong các sai lầm, chênh lệch số liệu khi quyết toán.

- Điều chỉnh sai sót: sai sót ở đâu xử lý ở đó và phải theo đúng nguyên tắc phương pháp điều chỉnh sai lầm của kế toán nói chung và thanh toán bù trừ điện tử nói riêng.

### ***2.3.2.3. Nghiệp vụ chuyển tiền điện tử***

Chuyển tiền điện tử là quá trình xử lý một khoản tiền qua mạng máy vi tính kể từ khi nhận được một lệnh chuyển tiền của người phát lệnh đến khi hoàn tất việc thanh toán cho người thụ hưởng (đối với chuyển tiền có) hoặc thu nợ từ người nhận lệnh (đối với chuyển tiền nợ).

Người phát lệnh có thể là cá nhân, tổ chức gửi lệnh đến tổ chức tín dụng, ngân hàng, Kho bạc (gọi chung là ngân hàng) để thực hiện việc chuyển tiền. Người nhận lệnh là cá nhân, tổ chức thụ hưởng khoản tiền (nếu là lệnh chuyển tiền có) hoặc là cá nhân, tổ chức phải trả tiền (nếu là lệnh chuyển tiền nợ có uỷ quyền).

Lệnh chuyển tiền là một chỉ định của người phát lệnh đối với ngân hàng trực tiếp nhận lệnh dưới dạng chứng từ kế toán theo mẫu in thống nhất do Ngân hàng Nhà nước ban hành nhằm thực hiện việc chuyển tiền điện tử. Lệnh chuyển tiền có thể qui định thời điểm thực hiện, ngoài ra không kèm theo điều kiện thanh toán nào khác.

Ngân hàng gửi lệnh là ngân hàng trực tiếp nhận lệnh từ người phát lệnh (ngân hàng A) hoặc là ngân hàng làm trung gian chuyển lệnh giữa ngân hàng A và ngân hàng sẽ trả tiền cho người thụ hưởng, hoặc sẽ thu nợ từ người nhận lệnh (gọi là ngân hàng B).

Ngân hàng nhận lệnh là ngân hàng trung gian hoặc là ngân hàng B.

Lệnh chuyển tiền Nợ là lệnh chuyển tiền của người phát lệnh nhằm ghi nợ tài khoản người nhận mở tại ngân hàng B một số tiền xác định để ghi có cho tài khoản của người phát lệnh mở tại ngân hàng A về số tiền đó.

Lệnh chuyển tiền có là lệnh chuyển tiền của người phát lệnh nhằm ghi nợ tài khoản của người phát lệnh tại ngân hàng A một số tiền xác định để ghi có cho tài khoản người nhận lệnh tại ngân hàng B về số tiền đó.

Lệnh chuyển tiền có giá trị thấp là lệnh chuyển tiền mà có số tiền dưới mức qui định của Thống đốc ngân hàng Nhà nước.

Lệnh chuyển tiền giá trị cao là lệnh chuyển tiền mà có số tiền bằng hoặc lớn hơn mức quy định của Thống đốc ngân hàng Nhà nước theo từng thời kỳ.

Thực hiện lệnh chuyển tiền là quá trình hoàn tất một lệnh chuyển tiền từ ngân hàng A đến ngân hàng B bao gồm cả việc hạch toán khoản tiền đó của các ngân hàng có liên quan đến lệnh chuyển tiền.

Bức điện là hình thức thể hiện nội dung của lệnh chuyển tiền hay thông báo về việc chuyển tiền điện tử và được truyền qua mạng máy tính giữa các ngân hàng thay cho việc chuyển chứng từ hoặc thông báo liên quan đến chuyển tiền điện tử.

Xác nhận bức điện là thủ tục qui định giữa các ngân hàng nhằm xác định rằng lệnh chuyển tiền hoặc thông báo đã được chuyển tới đúng ngân hàng B và thông tin không bị đổi trên đường truyền.

Thời gian thực hiện gồm thời gian thực hiện qui định và thời gian thực hiện thực tế.

Thời gian thực hiện qui định là thời gian qui định theo chế độ làm việc thực hiện một lệnh chuyển tiền, bắt đầu từ khi ngân hàng A nhận được lệnh chuyển tiền cho đến khi ngân hàng B thực hiện xong lệnh đó.

Thời gian thực hiện thực tế là thời gian thực tế được sử dụng để thực hiện lệnh chuyển tiền.

Một lệnh chuyển tiền được coi là chấp nhận trong các trường hợp sau:

- Khi ngân hàng nhận lệnh (ngân hàng B) chấp nhận lệnh chuyển tiền để thực hiện, chuyển tiếp, hoặc trong phạm vi thời gian chấp nhận qui định ngân hàng nhận lệnh không tra soát hoặc trả lại ngân hàng gửi lệnh.

- Ngân hàng B chấp nhận lệnh chuyển tiền khi đã hạch toán vào tài khoản của người nhận lệnh hoặc đã thông báo cho người nhận lệnh mà không kèm theo một thông báo từ chối hoặc tra soát lại ngân hàng gửi lệnh chuyển tiền.

Phạm vi chuyển tiền điện tử gồm các chuyển tiền có, chuyển tiền nợ có uỷ quyền (theo qui chế hiện hành của NHNN ) bằng tiền đồng hoặc bằng ngoại tệ giữa các đơn vị trong cùng một hệ thống ngân hàng, Kho bạc Nhà nước, hoặc giữa các hệ thống ngân hàng, Kho bạc Nhà nước với nhau. Việc chuyển tiền bằng ngoại tệ phải thực hiện đúng các qui định về quản lý ngoại hối của Nhà nước và ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Khi tham gia vào việc chuyển tiền điện tử các ngân hàng phải có đủ điều kiện và tiêu chuẩn do Thống đốc ngân hàng Nhà nước qui định (đối với việc chuyển tiền điện tử khác hệ thống) hoặc do Tổng giám đốc, giám đốc ngân hàng đó quy định (trong cùng hệ thống).

Ngân hàng thành viên tham gia thanh toán điện tử liên ngân hàng phải đảm bảo đủ các điều kiện là ngân hàng có tư cách pháp nhân, có quyết định thành lập, giấy phép hoạt động về dịch vụ thanh toán; mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước và thường xuyên có đủ số dư để thanh toán; có quá trình chấp hành tốt chế độ và kỷ luật thanh toán; có cam kết thực hiện nghiêm túc các quy định có liên quan đến thanh toán điện tử (quy chế chuyển tiền điện tử, thanh toán bù trừ, truyền tin và xử lý số liệu thông tin, lập, luân chuyển, bảo quản chứng từ, hạch toán, mã code ngân hàng, phí dịch vụ). Đồng thời phải có đủ các tiêu chuẩn cần thiết về thiết bị kỹ thuật, máy vi tính, xây dựng được các phần mềm thích ứng để hoà nhập vào phần mềm thanh toán điện tử liên ngân hàng; thường xuyên phát sinh các nghiệp vụ thanh toán, cam kết chấp hành kỷ luật tín dụng, đội ngũ cán bộ có trình độ, có quy trình hạch toán, luân chuyển xử lý chứng từ theo đúng quy định của Nhà nước.

Khi lệnh chuyển tiền được chuyển đổi từ chứng từ bằng giấy sang chứng từ điện tử thì chứng từ điện tử sẽ có giá trị để chuyển tiền, lúc đó chứng từ bằng giấy chỉ có giá trị lưu giữ để theo dõi tra soát, không có hiệu lực để thanh toán và ngược lại.

- Một lệnh chuyển tiền Có chỉ được thực hiện khi ngân hàng A nhận được lệnh chuyển tiền hợp lệ do người phát lệnh nộp vào và người phát lệnh đã trả đủ số tiền trên lệnh chuyển tiền đó cho ngân hàng A. Ngân hàng nhận lệnh chỉ chấp nhận đối với lệnh chuyển tiền tới hợp lệ và đã được ngân hàng gửi lệnh thanh toán đủ số tiền theo lệnh chuyển tiền đó. Lệnh chuyển tiền được coi là hoàn tất khi ngân hàng B đã thanh toán đủ tiền cho người nhận hoặc đã bị ngân hàng B trả lại ngân hàng A vì bất cứ lý do gì hoặc bị huỷ bởi một lệnh huỷ hợp lệ.

- Một lệnh chuyển tiền Nợ chỉ được thực hiện khi ngân hàng A nhận được lệnh chuyển tiền hợp lệ do người phát lệnh nộp vào kèm theo hợp đồng và người nhận lệnh nhất thiết phải có tài khoản tiền gửi tại ngân hàng B. Ngân hàng nhận lệnh chỉ chuyển tiền đối với lệnh chuyển tiền Nợ hợp lệ nhận được từ ngân hàng gửi lệnh. Lệnh chuyển nợ được coi là hoàn tất khi nhận lệnh đã thanh toán đủ số tiền trên lệnh chuyển Nợ và số tiền phạt chậm trả (nếu có) hoặc bị ngân hàng B trả lại ngân hàng A vì bất kỳ lý do gì; hoặc bị huỷ bởi một lệnh huỷ hợp lệ.

Các ngân hàng gửi lệnh, ngân hàng nhận lệnh phải kiểm tra tính hợp lệ của lệnh chuyển tiền. Trường hợp có nghi ngờ hoặc phát hiện sai sót, mâu thuẫn trong lệnh chuyển tiền ngân hàng nhận lệnh phải tra soát và yêu cầu ngân hàng gửi lệnh xác nhận lại trước khi chấp nhận lệnh chuyển tiền.

Ngân hàng gửi lệnh phải hạch toán truyền lệnh trước khi chuyển tiền tới ngân hàng tiếp theo. Ngân hàng nhận được lệnh phải kiểm tra kỹ đảm bảo chính xác thì chấp nhận và hạch toán ngay lệnh chuyển tiền đó để xử lý tiếp.

Đối với lệnh chuyển tiền Nợ có uỷ quyền, ngân hàng A phải ghi Có vào tài khoản chuyển tiền phải trả và chỉ khi các khoản chuyển nợ này đã được ngân hàng B chấp nhận thì ngân hàng A mới được ghi có vào tài khoản của người phát lệnh ( người thụ hưởng). Tất cả các lệnh chuyển tiền giá trị cao hoặc khẩn, các ngân hàng phải thực hiện ngay không được để tồn đọng truyền thành đợt và không chờ thực hiện qua thanh toán bù trừ. Nếu có nhiều lệnh chuyển tiền giá trị cao và khẩn cùng một lúc thì trật tự ưu tiên sẽ được xếp theo thứ tự thời gian nhận. Lệnh chuyển tiền nào đến trước được xử lý trước.

Phương thức truyền dữ liệu trong chuyển tiền điện tử được thực hiện như sau:

- Lệnh chuyển tiền do người phát lệnh lập và nộp vào ngân hàng A có thể là chứng từ bằng giấy hoặc chứng từ điện tử. Ngân hàng A có trách nhiệm chuyển đổi các chứng từ điện tử theo quy định về chế độ lập, sử dụng, kiểm soát, xử lý, bảo quản và lưu trữ chứng từ điện tử theo quy định do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành.

- Các lệnh chuyển tiền trước khi truyền qua mạng máy tính hoặc viễn thông đều phải được mã hoá và thực hiện các biện pháp bảo mật.

- Việc truyền hoặc nhận lệnh chuyển tiền giá trị cao giữa các ngân hàng phải đảm bảo bằng phương tiện truyền thường trực và trực tuyến (online).

- Sau khi thực hiện lệnh chuyển tiền, ngân hàng B gửi giấy báo hoặc thông báo điện tử cho người nhận trên cơ sở lệnh chuyển tiền do ngân hàng A hoặc ngân hàng trung gian chuyển tới.

Về thời gian thực hiện và thời điểm khống chế nhận chứng từ được thực hiện như sau:

- Trường hợp lệnh chuyển tiền không ấn định thời điểm thực hiện thì tùy theo thực tế và khả năng chuyển tiền điện tử của mình mà các ngân hàng quy định thời gian một lệnh chuyển tiền cho phù hợp nhưng không được chậm trễ và đảm bảo an toàn.

Thời điểm khống chế nhận lệnh chuyển tiền của các ngân hàng thương mại do Tổng giám đốc; giám đốc hệ thống ngân hàng đó quy định.

- Trường hợp lệnh chuyển tiền có quy định thời điểm thực hiện thì ngân hàng A thực hiện theo quy định. Nếu ngày ấn định trùng vào ngày nghỉ thì thực hiện vào ngày làm việc tiếp theo.

Thời gian chấp nhận quy định đối với ngân hàng nhận lệnh khi thanh toán khác hệ thống ngân hàng được quy định như sau:

- Hiện nay, đối với chuyển tiền bình thường tối đa 2 giờ kể từ thời điểm nhận được lệnh chuyển tiền điện tử từ ngân hàng gửi lệnh, hoặc 1 giờ kể từ thời điểm nhận được điện trả lời tra soát khi ngân hàng nhận lệnh Có tra soát ngân hàng gửi lệnh.

- Đối với chuyển tiền giá trị cao hoặc chuyển tiền giá trị thấp nhưng khẩn thì tối đa là 1 giờ kể từ khi nhận được lệnh chuyển tiền từ ngân hàng gửi lệnh.

Về xử lý sai sót được thực hiện theo những nguyên tắc sau:

- Tại ngân hàng A, khi chứng từ của người phát lệnh lập sai thì trả lại và yêu cầu người phát lệnh lập lại. Nếu sai do bộ phận kế toán lập chứng từ ban đầu sai thì bộ phận kế toán lập lệnh huỷ lệnh sai và lập lệnh chuyển tiền khác thay thế. Sai ở khâu nào, yếu tố nào thì sửa sai, điều chỉnh ở khâu đó, yếu tố đó.

- Tại ngân hàng B, phát hiện sai lầm khi chưa thực hiện lệnh chuyển tiền, thì phải tra soát lại ngân hàng gửi lệnh để xác nhận hoặc huỷ lệnh. Nếu phát hiện sai lầm sau khi đã thực hiện lệnh chuyển tiền thì ngân hàng B phải có biện pháp ngăn chặn thiệt hại có thể xảy ra, đồng thời phải tra soát ngân hàng gửi lệnh.

- Tại ngân hàng trung gian (nếu có liên quan), phát hiện; chuyển tiền đến có sai sót nhưng chưa thực hiện lệnh chuyển tiền thì tra soát lại ngân hàng gửi lệnh chờ xác



nhận đúng hoặc lệnh huỷ để xử lý tiếp. Nếu phát hiện sai sót sau khi đã truyền tiếp lệnh thì phải thông báo ngay cho ngân hàng nhận lệnh tiếp ngừng thực hiện lệnh chuyển tiền đó; đồng thời tra soát và thông báo lại cho ngân hàng gửi lệnh biết.

Về xử lý thiếu khả năng thanh toán:

- Đối với lệnh chuyển tiền có khi thiếu khả năng thanh toán, ngân hàng A phải báo cho người phát lệnh nộp đủ tiền vào để thực hiện lệnh chuyển tiền. Nếu sau thời gian qui định (theo sự thoả thuận giữa ngân hàng A và người phát lệnh.) người phát lệnh vẫn không nộp đủ tiền để thanh toán ngân hàng A được quyền trả lại lệnh chuyển tiền cho người phát lệnh.

- Đối với khoản chuyển tiền nợ có uỷ quyền, ngân hàng B thông báo cho người nhận tiền để thực hiện lệnh chuyển nợ và thông báo cho ngân hàng gửi lệnh biết. Sau thời gian quy định (theo thoả thuận giữa ngân hàng B và người nhận), người nhận vẫn không nhận được đủ tiền để thanh toán thì ngân hàng B truyền trả lệnh chuyển tiền cho ngân hàng gửi lệnh và nói rõ lý do.

Trong trường hợp ngân hàng không đủ tiền để thực hiện lệnh chuyển tiền của người phát lệnh, các ngân hàng phải tự lo đủ vốn để thực hiện lệnh chuyển tiền theo đúng cam kết đảm bảo khả năng thanh toán. Nếu ngân hàng nào vi phạm sẽ bị xử lý theo qui định hiện hành về qui chế ngân hàng thành viên tham gia thanh toán điện tử liên ngân hàng (QĐ 83/QĐNH2 ngày 9/4/1996 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước).

Về xử lý sự cố trong chuyển tiền điện tử.

- Trường hợp có sự cố về kỹ thuật, các ngân hàng có trách nhiệm truyền tin cho ngân hàng tiếp theo nhưng vẫn phải đảm bảo an toàn tài sản và bảo mật chứng từ. Trong trường hợp bất khả kháng, các ngân hàng gửi lệnh được kéo dài thời hạn thực hiện tối đa bằng thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng.

- Trường hợp không thực hiện được việc truyền dữ liệu vì bất cứ lý do nào, nếu có điều kiện trao đổi trực tiếp với ngân hàng tiếp theo, ngân hàng bị sự cố gửi đĩa từ, băng từ có lệnh chuyển tiền cho ngân hàng tiếp theo như quy định hiện hành.

Về kiểm tra đối chiếu trong thanh toán chứng từ điện tử:

- Kiểm tra đối chiếu giữa người phát lệnh và ngân hàng A: khi nhận được lệnh chuyển tiền hoặc lệnh huỷ bằng chứng từ điện tử, ngân hàng A phải kiểm tra kỹ các yếu

tố của chứng từ điện tử. Nếu phát hiện có sai sót phải trả lại chứng từ cho người phát lệnh.

Đối với lệnh chuyển có, ngân hàng A còn phải kiểm tra khả năng thanh toán của người phát lệnh chuyển có. Đối với lệnh chuyển nợ, ngân hàng phải kiểm tra hợp đồng chấp nhận chuyển nợ, nếu không thoả mãn các yêu cầu thì trả lại lệnh chuyển tiền.

Người phát lệnh phải kiểm tra lại giữa thông báo của ngân hàng A và lệnh chuyển tiền của mình có đúng không, nếu có sai sót phải báo ngay cho ngân hàng A biết. Đồng thời thường xuyên đôn đốc khách hàng đối chiếu số liệu trên tài khoản tiền gửi thanh toán, các lệnh chuyển tiền.

- Kiểm tra đối chiếu giữa người nhận lệnh và ngân hàng B: khi nhận được lệnh chuyển tiền hoặc lệnh huỷ ngân hàng B phải thông báo cho người nhận biết đồng thời phải thường xuyên thông báo và đối chiếu số lượng trên tài khoản tiền gửi, các lệnh chuyển tiền đã nhận được của người nhận lệnh.

- Đối với việc thanh toán giữa các ngân hàng khác hệ thống:

Tại ngân hàng gửi lệnh phải có trách nhiệm xác nhận hoặc trả lời tra soát theo yêu cầu của ngân hàng nhận lệnh. Cuối ngày, ngân hàng nhận lệnh thông báo các lệnh chuyển tiền và lệnh huỷ (nếu có) đã gửi trong ngày theo từng ngân hàng nhận lệnh để đối chiếu và chỉ khi nhận được thông báo không có sai sót của tất cả các ngân hàng nhận lệnh mới kết thúc việc đối chiếu chuyển tiền điện tử. Trong trường hợp ngân hàng gửi lệnh đã gửi lệnh chuyển tiền hoặc lệnh huỷ nhưng ngân hàng nhận lệnh chưa nhận lệnh thì phải kiểm tra xác nhận lại chính xác và ngân hàng A truyền lại lệnh. Trên lệnh chuyển tiền hoặc lệnh huỷ phải ghi rõ chuyển lần thứ mấy để tránh thực hiện nhiều lần.

Trường hợp phát hiện lệnh có sửa chữa, giả mạo thì phải phối hợp với ngân hàng nhận lệnh để xử lý lệnh chuyển tiền và lệnh huỷ này đồng thời có các biện pháp thu hồi tài sản bị thất thoát. Nếu phát hiện có sai sót thì xử lý theo quy trình xử lý sai sót.

Tại ngân hàng nhận lệnh, kiểm tra ký hiệu mật, chữ ký điện tử. Các mã khoá bảo mật chuyển tiền điện tử và các yếu tố trên lệnh chuyển tiền hoặc lệnh huỷ nhận từ ngân hàng. Nếu phát hiện có sai sót hoặc ghi ngờ có sai sót thì phải điện tra soát ngay ngân hàng gửi lệnh. Cuối ngày khi nhận được lệnh thông báo các lệnh chuyển tiền và lệnh huỷ (nếu có) đã gửi trong ngày của ngân hàng gửi lệnh, ngân hàng nhận lệnh phải đối chiếu, thông báo với các lệnh chuyển tiền và lệnh huỷ đã nhận được trong ngày từ ngân

hàng gửi lệnh để kiểm tra lại. Nếu không đúng thì thông báo lại cho ngân hàng gửi lệnh tiếp. Trường hợp có sai sót phải phối hợp với ngân hàng gửi lệnh để xác minh xử lý.

Trường hợp phát hiện có lệnh chuyển tiền hoặc lệnh huỷ, hoặc sửa chữa thì phối hợp với ngân hàng gửi lệnh để xử lý. Nếu phát hiện sai sót trên lệnh chuyển tiền thì xử lý theo quy định.

Việc kiểm soát, đối chiếu và thanh toán trong từng hệ thống ngân hàng do Tổng giám đốc, Giám đốc ngân hàng đó xử lý.

Việc cấp phát, sử dụng và bảo quản ký hiệu mật, chữ ký điện tử và các khoá bảo mật giữa ngân hàng thương mại và ngân hàng Nhà nước do ngân hàng Nhà nước quy định.

Việc cấp phát, sử dụng và bảo quản ký hiệu mật, chữ ký điện tử và các khoá bảo mật trong chuyển tiền điện tử giữa các đơn vị trong cùng hệ thống do tổng giám đốc, giám đốc hệ thống ngân hàng thương mại.

Đối với hai ngân hàng khác hệ thống có quan hệ thanh toán chuyển tiền điện tử thì phải có thoả ước giữa hai ngân hàng về việc cấp phát, sử dụng và bảo quản ký hiệu mật, chữ ký điện tử và khoá bảo mật trong chuyển tiền điện tử.

Trong mọi trường hợp, khi thay đổi nhân viên giao dịch thì phải thay đổi lại ký hiệu mật, chữ ký điện tử và các khoá bảo mật mà người thay đổi đã quản lý và sử dụng.

Các ngân hàng làm dịch vụ chuyển tiền điện tử được phép thu phí dịch vụ thanh toán theo quy định. Các bên tham gia trong chuyển tiền điện tử đều có quyền và nghĩa vụ theo quy định hiện hành của quy chế chuyển tiền điện tử. Đồng thời, ai để xảy ra sai sót, chậm trễ trong chuyển tiền điện tử mà gây thiệt hại thì phải bồi thường cho người bị tổn thất. Người bị thiệt hại có quyền khiếu nại đến người gây thiệt hại theo quy định để đòi bồi thường thiệt hại.

## **CÂU HỎI ÔN TẬP**

1. Tại sao NHTW phải hoạt động tín dụng?
2. Nguyên tắc hoạt động TD của NHTW là gì?
3. Trình bày nội dung chủ yếu hoạt động TD của NHTW
4. Trình bày điều kiện, trình tự và thủ tục cấp bảo lãnh của NHTW
5. Vai trò của NHTW đối với hoạt động thanh toán là gì?
6. Trình bày nội dung cơ bản về nghiệp vụ thanh toán của NHTW

## CHƯƠNG 3

# NGHIỆP VỤ THỊ TRƯỜNG MỞ CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

### 3.1. CƠ CHẾ VÀ QUY TRÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA THỊ TRƯỜNG MỞ:

#### 3.1.1. Khái niệm nghiệp vụ thị trường mở và cơ chế tác động:

##### 3.1.1.1. Khái niệm:

Theo nghĩa gốc thì cụm từ “nghiệp vụ thị trường mở” chỉ các hoạt động giao dịch chứng khoán của NHTƯ trên thị trường mở. Xét về thực chất, thị trường mở là chỉ hành vi giao dịch của NHTƯ trên thị trường mở. Xét về hình thức, thị trường mở là thị trường giao dịch các chứng khoán nợ ngắn và dài hạn. Còn nói một cách khái quát thì: Nghiệp vụ thị trường mở (Open Market Operation – OMO) là hoạt động mua bán các giấy tờ có giá chủ yếu là ngắn hạn giữa Ngân hàng Trung ương và các tổ chức tín dụng nhằm thay đổi cơ số tiền tệ, trên cơ sở đó tác động đến lượng tiền cung ứng và lãi suất ngắn hạn.

Nghiệp vụ thị trường mở ra đời và áp dụng đầu tiên ở nước Anh từ trước năm 1914, sau đó ở Mỹ và một số nước Châu Âu khác. Hiện nay, công cụ này được hầu hết các nước sử dụng như một công cụ chủ yếu để điều hành chính sách tiền tệ, tuy nhiên, thị trường mở ở các nước khác nhau về phạm vi, về loại hình công cụ và thời hạn của các công cụ được giao dịch trên thị trường.

##### 3.1.1.2. Cơ chế tác động của nghiệp vụ thị trường mở

Tác động vào dự trữ của hệ thống ngân hàng (tác động vào cơ số tiền tệ)

Thông qua hoạt động mua bán các giấy tờ có giá, Ngân hàng Trung ương tác động trực tiếp đến dự trữ của hệ thống các tổ chức tín dụng và tác động gián tiếp đến lượng tiền cung ứng và lãi suất trên thị trường. Như vậy, NHTƯ có thể tác động đến hoạt động tín dụng của hệ thống ngân hàng cả về mặt lượng và về giá. Khi NHTƯ mua giấy tờ có giá trên thị trường mở làm tăng dự trữ của các hệ thống ngân hàng, từ đó làm tăng

lượng tiền cơ sở và tăng tiền cung ứng. Ngược lại, khi NHTU bán các giấy tờ có giá trên thị trường mở làm giảm dự trữ của các hệ thống ngân hàng, từ đó làm giảm lượng tiền cơ sở và giảm tiền cung ứng.

Tác động qua lãi suất: Hoạt động mua hay bán chứng khoán trên thị trường mở của NHTU có ảnh hưởng gián tiếp đến mức lãi suất thị trường thông qua hai con đường:

Thứ nhất, khi NHTU bán hay mua chứng khoán đã làm thay đổi dự trữ của các NHTM, dẫn đến làm thay đổi cung cầu vốn ngân hàng trung ương trên thị trường tiền tệ liên ngân hàng, từ đó làm thay đổi lãi suất trên thị trường tiền tệ

Thứ hai, Việc mua bán chứng khoán sẽ làm thay đổi quan hệ cung cầu về chứng khoán, từ đó làm thay đổi giá cả của chứng khoán. Khi giá chứng khoán thay đổi, tỷ lệ sinh lời của nó cũng thay đổi, điều này có khả năng tác động trở lại lãi suất thị trường

### **3.1.2. Hàng hoá và thanh viên tham gia**

#### ***3.1.2.1. Hàng hoá của nghiệp vụ thị trường mở:***

Chủng loại hàng hoá của nghiệp vụ thị trường mở không giống nhau ở các nước. Tại Anh và Mỹ, nghiệp vụ thị trường mở được hiểu là nghiệp vụ mua bán các chứng khoán Chính phủ của NHTU. Nhưng tại Pháp, Úc, Nhật Bản, chủng loại các chứng khoán được giao dịch lại phong phú hơn. Bên cạnh đó, lại có nước chỉ cho phép các chứng khoán ngắn hạn được giao dịch trong nghiệp vụ thị trường mở, nhưng một số nước khác lại chấp nhận giao dịch cả các chứng khoán dài hạn. Về mặt lý thuyết, nghiệp vụ thị trường mở không giới hạn cụ thể chủng loại cũng như thời hạn các chứng khoán giao dịch. Tuy nhiên, hàng hoá của nghiệp vụ thị trường mở chủ yếu bao gồm:

Tín phiếu kho bạc (Treasury Bills)

Tín phiếu kho bạc là loại giấy nhận nợ do chính phủ phát hành nhằm mục đích bù đắp thiếu hụt tạm thời của ngân sách nhà nước trong năm tài chính. Thời hạn tín phiếu kho bạc thường dưới một năm. Đây là hàng hoá chủ yếu của nghiệp vụ thị trường mở ở hầu hết NHTU ở các nước, vì có một số ưu điểm sau:

Có tính thanh khoản cao

Được phát hành định kỳ với khối lượng lớn và do đó có thể đáp ứng nhu cầu can thiệp của NHTU với mức độ và quy mô khác nhau.

Sử dụng tín phiếu kho bạc trên thị trường mở có ý nghĩa như một chất xúc tác cho sự phát triển của thị trường tài chính, vì khi NHTU bán tín phiếu kho bạc thay cho

việc phát hành tín phiếu NHTU để thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt, thì gánh nặng về chi phí sẽ chuyển sang ngân sách và được thể hiện rõ ràng trên số liệu ngân sách nhà nước.

Bộ tài chính là cơ quan có vai trò quan trọng trong việc xác định khối lượng phát hành, thanh toán lãi và gốc của tín phiếu. Khối lượng tín phiếu kho bạc được phát hành tùy theo nhu cầu về vốn của chính phủ. Để sử dụng hàng hoá tín phiếu kho bạc một cách có hiệu quả trong các giao dịch nghiệp vụ thị trường mở, đặc biệt trong việc điều hành chính sách tiền tệ thì cần phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa NHTU và Bộ Tài chính.

#### Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng (Negotiable Certificates of Deposits)

Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng là giấy nhận nợ của NHTU (hay các định chế tài chính phi ngân hàng) phát hành, xác nhận một món tiền đã được gửi vào ngân hàng với một kỳ hạn và lãi suất xác định.. Thời hạn của Chứng chỉ tiền gửi có thể ngắn hạn hoặc dài hạn, nhưng chứng chỉ tiền gửi giao dịch trên thị trường mở thường có thời gian ngắn. Sự ra đời của chứng chỉ tiền gửi đánh dấu sự thay đổi căn bản trong cơ chế quản lý ngân hàng: chuyển từ quản lý tài sản có sang quản lý tài sản nợ vì nó cung cấp một hình thức huy động vốn chủ động cho ngân hàng thay vì phải phụ thuộc vào người gửi tiền. Còn đối với các nhà đầu tư có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền khi cần thiết mà không phải rút tiền gửi trước thời hạn và chịu phạt. Do vậy, Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng được sử dụng khá phổ biến trên thị trường tiền tệ.

#### Thương phiếu (Commercial Paper)

Thương phiếu là chứng chỉ có giá ghi nhận lệnh yêu cầu thanh toán hoặc cam kết thanh toán không điều kiện một số tiền xác định trong một thời gian nhất định. Thương phiếu thường do các doanh nghiệp phát hành nhằm bổ sung nhu cầu vốn ngắn hạn, thương phiếu thường được phát hành dưới hình thức chiết khấu. Luật pháp thương phiếu ở các nước đảm bảo tính chất an toàn cho công cụ này bằng các quy định về điều kiện được phép phát hành thương phiếu. Lãi suất áp dụng đối với thương phiếu thường thấp hơn lãi suất vay ngân hàng. Thương phiếu là tài sản có đối với người sở hữu; có thể là ngân hàng (thông qua các hành vi chiết khấu hoặc cho vay có đảm bảo bằng thương phiếu) hoặc các tổ chức phi ngân hàng trong quan hệ thanh toán trực tiếp (cơ chế bảo lãnh của ngân hàng làm cho thương phiếu có tính chuyển nhượng cao và vì thế được

chấp nhận dễ dàng trong thanh toán của các tổ chức này). Vì vậy, việc mua bán thương phiếu của NHTU trong các giao dịch thị trường mở sẽ ảnh hưởng mạnh đến dự trữ của các ngân hàng hoặc tiền gửi của các khách hàng tại các ngân hàng thương mại.

#### Trái phiếu chính phủ (Government Bonds)

Trái phiếu chính phủ là giấy nhận nợ dài hạn do Chính phủ phát hành nhằm mục đích huy động vốn cho ngân sách nhà nước. Thời hạn trái phiếu có thể lên đến 30 năm. Mặc dù trái phiếu chính phủ là giấy tờ có giá dài hạn nhưng vẫn được sử dụng khá rộng rãi trong các giao dịch nghiệp vụ thị trường mở bởi tính an toàn, tính ổn định trong phát hành, khối lượng phát hành thường lớn và khả năng tác động trực tiếp đến giá cả tín phiếu kho bạc trên thị trường tài chính.

#### Trái phiếu chính quyền địa phương (Municipal Bonds)

Trái phiếu chính quyền địa phương là giấy nhận nợ dài hạn do chính quyền địa phương phát hành. Khác với trái phiếu chính phủ về thời hạn và các điều kiện ưu đãi liên quan đến trái phiếu (như ưu đãi về thuế thu nhập). Loại trái phiếu này thường được các NHTM sử dụng để tái chiết khấu tại NHTU, đây cũng là loại giấy tờ có giá được các nhà đầu tư rất ưa chuộng do tính an toàn khá cao (thường được đảm bảo bằng các khoản thu từ các công trình cụ thể hay thu thuế của địa phương phát hành trái phiếu). Sự can thiệp của NHTU qua việc mua bán loại trái phiếu này cũng tương tự như trái phiếu chính phủ.

#### Các hợp đồng mua lại

Đây là các món vay ngắn hạn, trong đó tín phiếu kho bạc được dùng làm vật đảm bảo cho tài sản có mà người cho vay nhận được nếu người đi vay không thanh toán nợ. Phần lớn các hợp đồng mua lại là do người kinh doanh thực hiện qua đêm, thường vay để tài trợ cho tình hình vốn của họ.

Tóm lại, hàng hoá trên thị trường mở ngày càng có xu hướng đa dạng hoá. Điều này phụ thuộc vào các yếu tố sau:

Do cạnh tranh trên thị trường tài chính ngày càng trở nên gay gắt, đặc biệt trong xu thế toàn cầu hoá các hoạt động tài chính và sự xuất hiện của nhiều tổ chức cung cấp tài chính mới. Điều này đòi hỏi các tổ chức tài chính phải tìm kiếm các công cụ mới đáp ứng được nhu cầu thu hút vốn về các mặt: thời hạn, mức độ rủi ro, mức sinh lời và



cách thức thanh toán nợ. Xu hướng này sẽ dẫn đến làm thay đổi cơ cấu hàng hoá trên thị trường mở.

Sự tiến bộ nhanh chóng của công nghệ ngân hàng nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng phức tạp của khách hàng và mức độ khẩn trương của cuộc sống là động lực quan trọng để thúc đẩy ra đời các sản phẩm tài chính mới, từ đó ảnh hưởng đến chủng loại hàng hoá trên thị trường mở.

### **3.1.2.2. Các thành viên tham gia nghiệp vụ thị trường mở:**

Về nguyên tắc, thị trường mở không giới hạn chủ thể tham gia. Nên các thành viên tham gia thị trường này rất phong phú, đông đảo và có nhiều mục đích khác nhau. Tuy nhiên, tùy từng quốc gia các chủ thể tham gia nghiệp vụ thị trường mở có thể khác nhau nếu nó thoả mãn những điều kiện cụ thể của NHTU nước đó. Thông thường các thành viên tham gia nghiệp vụ thị trường mở bao gồm:

Ngân hàng Trung ương: NHTU tham gia nghiệp vụ thị trường mở với tư cách người tổ chức, điều hành đồng thời là người mua hoặc là người bán. Nếu NHTU tham gia với tư cách là người mua thì các chủ thể còn lại chỉ có thể tham gia với tư cách là người bán và ngược lại. NHTU là người quyết định chủng loại, số lượng hàng hoá mua bán và phương thức giao dịch, thời gian tiến hành mua bán, phương thức thanh toán... trong từng phiên giao dịch và tất cả các chủ thể khác phải tuân theo nếu muốn tham gia.

Kho bạc nhà nước: Tham gia vào thị trường mở với vai trò:

Cung ứng hàng hoá cho thị trường mở, như là tín phiếu, trái phiếu kho bạc. Những chứng khoán này phải thuận lợi cho trao đổi, dễ thanh toán, giá trị của nó phải phù hợp với khả năng thanh toán của mọi tầng lớp dân cư.

Có tác động tích cực vào quá trình hình thành và phát triển thị trường mở thông qua việc cung cấp hàng hoá và kết hợp với NHTU trong các hoạt động của nghiệp vụ thị trường mở

Các ngân hàng thương mại: NHTM là thành viên chủ yếu và quan trọng tham gia nghiệp vụ thị trường mở của NHTU, điều này được xét trên cả hai phương diện: độ tin cậy và tính hiệu quả. Các NHTM tham gia thị trường mở nhằm điều hoà vốn khả dụng để đảm bảo khả năng thanh toán, cho vay khoản vốn dư thừa để hưởng lãi. Đồng thời qua thị trường mở, các NHTM thực hiện nghiệp vụ môi giới và kinh doanh chứng khoán

Đối với NHTƯ, sự tham gia của các NHTM trong các giao dịch nghiệp vụ thị trường mở có ý nghĩa quan trọng xét trên giác độ hiệu quả chính sách tiền tệ, do với vai trò là trung gian tài chính có mạng lưới hoạt động rộng và gắn kết thành hệ thống qua trung tâm thanh toán nên mỗi sự thay đổi dự trữ của các ngân hàng sẽ tác động nhiều chiều đến khối lượng tiền cung ứng từ đó có ảnh hưởng quan trọng đến hiệu quả của chính sách tiền tệ

Các tổ chức tài chính trung gian phi ngân hàng. (như các công ty bảo hiểm, công ty tài chính, quỹ đầu tư, các hội tiết kiệm nhà ở, các định chế tài chính khác...). Các tổ chức này tham gia vào thị trường mở nhằm tìm kiếm lợi nhuận bằng việc sử dụng vốn tạm thời nhàn rỗi để mua, bán các chứng khoán có giá ngắn hoặc dài hạn. Các tổ chức này thường có khối lượng các chứng khoán lớn và họ thường xuyên thay đổi cơ cấu danh mục đầu tư nhằm đảm bảo mức sinh lời cao nhất và gánh chịu rủi ro thấp nhất. Giao dịch của NHTƯ với các đối tác này có tác động trực tiếp đến khối lượng tiền cung ứng hoặc mức lãi suất thị trường thông qua sự biến động giá cả của loại chứng khoán được giao dịch.

Các hãng kinh doanh: các thành viên này thường nắm trong tay một khối lượng các giấy tờ như thương phiếu, trái phiếu chính phủ, tín phiếu kho bạc hoặc ngoại tệ... Họ tham gia mua bán với NHTƯ để tìm kiếm lợi nhuận hoặc để đáp ứng nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh của họ. Các hoạt động mua bán chứng khoán của các doanh nghiệp có thể do họ trực tiếp thực hiện, hoặc có thể tiến hành qua những môi giới chuyên nghiệp, hay qua sự môi giới của các NHTM.

Các hộ gia đình và các cá nhân: Tham gia thị trường mở với những mục tiêu sau:

Phục vụ cho mục đích giao dịch: như khi cần tiền mặt để thanh toán tiền mua hàng

Để phòng ngừa những rủi ro

Đầu tư kiếm lời trên cơ sở kỳ vọng về lãi suất dự đoán

Tuy nhiên, sự tham gia của loại thành viên này rất hạn chế bởi độ tin cậy của nó thấp. Thông thường các thành viên này giao dịch qua các công ty chứng khoán

(7) Các nhà giao dịch chuyên nghiệp: tham gia vào nghiệp vụ thị trường mở với tư cách là người trung gian trong việc mua bán các giấy tờ có giá giữa NHTƯ và các đối tác khác, nhằm hưởng lệ phí giao dịch. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp họ tham gia mua bán trực tiếp với NHTƯ để tìm kiếm lợi nhuận, hoặc để thoả mãn nhu cầu vốn của mình. Các nhà giao dịch thường là các công ty chứng khoán

### **3.2. HÌNH THỨC GIAO DỊCH TRÊN THỊ TRƯỜNG MỞ:**

NHTU thực hiện nghiệp vụ thị trường mở theo hai hình thức chủ yếu: các giao dịch không hoàn lại và các giao dịch có hoàn lại. Bên cạnh hai hình thức này NHTU còn sử dụng một số các hình thức khác như: phát hành chứng chỉ nợ của NHTU, giao dịch hoán đổi các chứng khoán đến hạn, giao dịch hoán đổi ngoại tệ...

#### **3.2.1. Giao dịch không hoàn lại (hay còn gọi là các giao dịch mua đứt bán đoạn)**

Các giao dịch không hoàn lại bao gồm các nghiệp vụ mua, bán chứng khoán của NHTU theo các phương thức mua đứt, bán đoạn trên cơ sở giá thị trường. Theo phương thức giao dịch này, chuyển quyền sở hữu đối với các giấy tờ có giá của đối tác giao dịch sang cho NHTU hoặc ngược lại từ NHTU sang các đối tác tham gia thị trường mở. Do đó, tác động của giao dịch này đối với dự trữ của các ngân hàng là dài hạn

#### **3.2.2. Các giao dịch có hoàn lại (hay còn gọi là giao dịch có kỳ hạn)**

Phương thức này chủ yếu được sử dụng với mục đích giao dịch tạm thời thông qua các hợp đồng mua bán lại (Repos) hoặc các hợp đồng mua bán lại đảo ngược (Reverse Repos). Hợp đồng mua bán lại được sử dụng khi NHTU thực hiện một giao dịch theo hợp đồng mua lại, có nghĩa là, NHTU thực hiện mua giấy tờ có giá với thoả thuận là sau một thời gian ngắn trong tương lai người bán sẽ mua lại các giấy tờ có giá đó. Thực chất của hợp đồng Repos là một khoản cho vay của NHTU có đảm bảo bằng các chứng khoán có tính thị trường cao. Hợp đồng mua bán lại đảo ngược được áp dụng khi NHTU bán các giấy tờ có giá với thoả thuận người mua giấy tờ có giá đó sẽ bán lại cho NHTU vào một ngày xác định trong tương lai. Nghiệp vụ này thường được áp dụng trong thời gian rất ngắn, thường là qua đêm với thời hạn là 1 ngày, tuy nhiên cũng có khi thời hạn hợp đồng mua lại với thời hạn dài hơn 1 ngày được coi là Repos có thời hạn, thời hạn không được xác định trước mà 2 bên tự thoả thuận lại vào mỗi ngày. Sự chênh lệch giá bán chứng khoán là lãi suất của khoản vay Repos. Mục đích của nghiệp vụ này là điều tiết vốn khả dụng của các ngân hàng một cách linh hoạt.

Các giao dịch có hoàn lại được sử dụng chủ yếu trong nghiệp vụ thị trường mở là do các nguyên nhân sau:

Đây là công cụ có hiệu quả nhất trong việc bù đắp hoặc triệt tiêu những ảnh hưởng không dự tính trước đến dự trữ của các ngân hàng

Chi phí giao dịch cho một hợp đồng mua bán có hoàn lại thường thấp hơn so với hợp đồng mua bán không hoàn lại.

Các giao dịch này khá thích hợp đối với các trường hợp định hướng chính sách tiền tệ không hoàn hảo dẫn đến phải sử dụng các giải pháp khắc phục

Làm giảm bớt thời gian thông báo, nên giảm bớt biến động của thị trường đối với các quyết định hàng ngày của NHTU.

### **3.3. PHƯƠNG THỨC HOẠT ĐỘNG CỦA NGHIỆP VỤ THỊ TRƯỜNG MỞ**

Phương thức hoạt động của thị trường mở thường được thực hiện chủ yếu dưới hai hình thức: giao dịch song phương hoặc giao dịch theo phương thức đấu thầu.

#### **3.3.1. Giao dịch song phương**

Là giao dịch được thực hiện trực tiếp giữa NHTU với một hoặc một số đối tác được NHTU lựa chọn mà không thông qua đấu thầu. Các giao dịch này thường không thông báo trước ra công chúng về loại hàng hoá, về số lượng cũng như thời gian mua bán. Giao dịch song phương được thực hiện chủ yếu theo hai phương pháp:

NHTU giao dịch trực tiếp với các đối tác được lựa chọn.

NHTU đóng vai trò như những thành viên tham gia trên thị trường chứng khoán để thực hiện các giao dịch trực tiếp trên thị trường này.

#### **3.3.2. Giao dịch theo phương thức đấu thầu**

Có hai loại đấu thầu: đấu thầu khối lượng và đấu thầu lãi suất

##### **3.3.2.1. Đấu thầu khối lượng (đấu thầu với lãi suất cố định)**

NHTU công bố trước mức lãi suất, còn các thành viên tham gia đấu thầu chỉ cần đăng ký số tiền dự thầu trên cơ sở chấp nhận mức lãi suất đã công bố.

Việc phân bổ thầu được tiến hành: trước hết cộng toàn bộ số tiền đăng ký dự thầu, nếu tổng số tiền đặt thầu nhỏ hơn hoặc bằng khối lượng NHTU chào mua (hay bán) thì toàn bộ các đơn đặt thầu đều được phân bổ. Còn ngược lại nếu tổng số tiền đặt thầu lớn hơn khối lượng NHTU chào mua (hay bán) thì khối lượng giấy tờ có giá trúng thầu được phân bổ theo tỷ lệ thuận với khối lượng dự thầu của các thành viên tham gia. Các đơn đặt thầu được phân bổ theo công thức sau:

Tỷ lệ % phân bổ thầu (K): 
$$K = \frac{B}{\sum_{i=1}^n b_i}$$

Trong đó: B là số lượng NHTƯ chào mua (hay chào bán)

$b_i$  là số lượng dự thầu của thành viên i

n là tổng số các thành viên tham gia đấu thầu

Sau đó, tính lượng trúng thầu của thành viên i ( $V_i$ ) theo công thức sau:

$$V_i = K \times b_i$$

Ví dụ: Giao dịch cung ứng khả năng thanh toán có hoàn lại thông qua đấu thầu theo lãi suất cố định trong giá trị cần cung ứng là: 210 tỷ VNĐ. Giả sử có 3 thành viên dự thầu như sau:

Đơn vị dự thầu	Giá trị đặt thầu (Tỷ VNĐ)
Ngân hàng nông nghiệp và PT nông thôn Việt Nam	60
Ngân hàng đầu tư và PTVN	80
Ngân hàng ngoại thương Việt Nam	140
Tổng số	280

Vì số lượng đặt thầu lớn hơn số lượng tiền cung ứng nên được phân bổ theo tỉ lệ:

$$\frac{210}{60+80+140} = 75\%$$

Với tỷ lệ phân bổ 75%, số lượng trúng thầu được phân bổ cho 3 thành viên là.

Đơn vị dự thầu	Giá trị đặt thầu	Số lượng trúng thầu
Ngân hàng nông nghiệp và PT nông thôn Việt Nam	60	45
Ngân hàng đầu tư và PTVN	80	60
Ngân hàng ngoại thương Việt Nam	140	105
Tổng số	280	210

### 3.3.2.2. Đấu thầu lãi suất:

Theo phương thức đấu thầu này thì các thành viên tham gia đấu thầu tự đăng ký số tiền ứng với mỗi mức lãi suất do chính mình chọn. Đối với đấu thầu nhằm cung ứng thêm vốn khả dụng, các số lượng đặt thầu được phân phối theo các mức lãi suất từ cao xuống thấp. Nếu tại mức lãi suất thấp nhất được chấp nhận, số lượng đăng ký dự thầu lớn hơn số lượng được phân phối thì quá trình phân phối được tiến hành như sau:

Tỷ lệ % trúng thầu được phân phối tại mức lãi suất thấp nhất  $K(r_m)$ :

$$K(r_m) = \frac{B - \sum_{i=1}^{m-1} b(r_i)i}{B(r_m)}$$

Trong đó: B: là số lượng giấy tờ có giá cần mua

$r_i$ : là mức lãi suất thứ t được đăng ký

$b(r_i)_i$  là số lượng tiền dự thầu ứng với mức lãi suất  $r_i$  của thành viên i

$B(r_m)$  là tổng số lượng dự thầu với mức lãi suất trúng thầu cuối cùng của các thành viên dự thầu

$r_m$  là mức lãi suất cuối cùng được chấp nhận

Đối với đấu thầu để cung ứng khả năng thanh toán thì:  $r_1 \geq r_1 \geq r_m$

Số lượng trúng thầu được phân phối cho thành viên i tại mức lãi suất  $r_m$

$$V(r_m)_i = K(r_m) \times b(r_m)_i$$

Tổng số trúng thầu được phân phối cho thành viên i là:

$$bV_i = b(r_i)_i + V(r_m)_i$$

Đối với đấu thầu trong trường hợp NHTƯ chào bán các giấy tờ có giá để thu hút dự trữ về thì các quy trình diễn ra theo chiều ngược lại.

Trong đấu thầu lãi suất, NHTƯ có thể áp dụng dưới hình thức một giá (phương thức Hà Lan) hay nhiều giá (phương thức Mỹ)

Ví dụ: Ngân hàng trung ương quyết định khả năng thanh toán cho thị trường bởi các giao dịch có hoàn lại thông qua đấu thầu lãi suất. Trên cơ sở tiền cung ứng là: 101 tỷ VNĐ.

Số liệu các thành viên tham gia đặt thầu tại các mức lãi suất khác nhau như sau:

Đơn vị: Tỷ đồng

Lãi suất	Ngân hàng nông nghiệp và PT nông thôn Việt Nam	Ngân hàng đầu tư và PTVN	Ngân hàng ngoại thương Việt Nam	Tổng số đặt thầu	Số tích lũy
3,15				0	0
3,10		5	5	10	10
3,09		5	5	10	10
3,08		5	5	10	30
3,07	5	5	10	20	50
3,06	5	10	15	30	80
3,05	10	10	15	35	115
3,04	5	5	5	15	130
3,03	5		10	15	145
Tổng số	30	45	70	145	

Với mức vốn khả dụng là 101 tỷ VNĐ, mức lãi suất được chấp nhận cuối cùng là 3,05. Tất cả các thành viên đặt thầu với mức lãi suất lớn hơn 3,05 có số lượng tích lũy là 80 tỷ VNĐ đều được đáp ứng. Tại mức lãi suất 0,35, tỷ lệ được phân bổ là

$$\frac{101 - 80}{115 - 80} = \frac{21}{35} = 60\%$$

Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam được phân bổ là:

$0,6 \times 10 = 6$  tỷ VNĐ tại mức lãi suất 3,05. Do đó tổng được phân bổ là:

$$5 + 5 + 6 = 16 \text{ tỷ VNĐ}/30 \text{ triệu đặt thầu tại mức lãi suất 3,05;}$$

Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam được phân bổ là:  $0,6 \times 10 = 6$  tỷ VNĐ tại mức lãi suất 3,05 và tổng số được phân bổ là:  $5+5+5+5+10+6 = 36$  tỷ/45 tỷ đặt thầu.

Ngân hàng ngoại thương Việt Nam được phân bổ là:  $0,6 \times 15 = 9$  tỷ VNĐ tại mức lãi suất **3,05** và tổng số được phân bổ là:  $5+5+5+10+15+9 = 49$  tỷ/70 triệu đặt thầu

### **3.4. NHỮNG ƯU VÀ NHƯỢC ĐIỂM CỦA THỊ TRƯỜNG MỞ:**

#### **3.4.1. Những ưu điểm:**

- Nghiệp vụ thị trường mở có thể thực hiện linh hoạt về khối lượng cũng như thời hạn giao dịch, NHTU có thể điều chỉnh vốn khả dụng của các NHTM ở quy mô lớn hay nhỏ với thời hạn ngắn hay dài tùy theo quyết định mua- bán nhiều hay ít giấy tờ có giá và thời hạn mua. Tính linh hoạt của nghiệp vụ thị trường mở còn thể hiện khi có một sai lầm xảy ra trong lúc tiến hành nghiệp vụ thị trường mở thì NHTU có thể ngay lập tức sửa chữa được sai lầm đó bằng cách đảo ngược lại việc sử dụng công cụ đó.

- Nghiệp vụ thị trường mở là công cụ chính sách tiền tệ chủ động: Thông qua nghiệp vụ thị trường mở, NHTU có thể tạo ra những biến động có tính chất cung cấp những tín hiệu cho thị trường theo mục tiêu chính sách tiền tệ và tác động vào xu hướng trên thị trường. NHTU có thể thực hiện nghiệp vụ thị trường mở theo định kỳ hay vào các thời điểm cần thiết

- Nghiệp vụ thị trường mở có thể được thực hiện nhanh chóng, chính xác, không gây chậm trễ về mặt hành chính. Có tính an toàn cao vì cơ sở đảm bảo của các giao dịch trên thị trường là những giấy tờ có giá, có tính thanh khoản cao nên việc giao dịch trên thị trường mở hầu như không gặp rủi ro

- NHTU có thể thực hiện nghiệp vụ thị trường mở trên cả thị trường sơ cấp và thị trường thứ cấp. Trên thị trường sơ cấp, nghiệp vụ thị trường mở là các giao dịch phát hành giấy tờ có giá và thanh toán các giấy tờ có giá khi đến hạn của NHTU. Trên thị trường thứ cấp, nghiệp vụ thị trường mở thực hiện các giao dịch mua bán hần, mua bán có kỳ hạn các giấy tờ có giá đã phát hành.

#### **3.4.2. Hạn chế của nghiệp vụ thị trường mở:**

- Các tác động của nghiệp vụ thị trường mở đến tiền cơ sở có thể bị triệt tiêu bởi các tác động ngược chiều làm cho dự trữ của hệ thống ngân hàng không tăng hoặc giảm tương ứng sau các hoạt động mua hay bán chứng khoán của NHTU. Chẳng hạn như khi có sự mất cân đối trong cán cân thanh toán, hay do dòng chảy ngược chiều của vốn,



hoặc do số dư tiền gửi ngân sách ở NHTƯ tăng lên, khi này các hoạt động mua chứng khoán của NHTƯ nhằm tăng lượng tiền cung ứng sẽ bị triệt tiêu một phần hay toàn bộ.

- Khả năng phát huy hiệu quả của nghiệp vụ thị trường mở không chỉ phụ thuộc vào NHTƯ, mà còn phụ thuộc vào môi trường kinh tế vĩ mô, hành vi của công chúng và các quyết định của các NHTM. Ví dụ: khi lãi suất thị trường giảm xuống như là kết quả tất yếu của sự tăng thêm lượng tiền cơ sở, không phải khi nào khối lượng tín dụng cũng tăng lên tương ứng. Điều này còn phụ thuộc vào khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế, mức độ rủi ro và thiếu ổn định trong môi trường đầu tư.

## **CÂU HỎI ÔN TẬP**

1. Trình bày khái niệm và cơ chế tác động của nghiệp vụ thị trường mở.
2. Hàng hoá và thành viên tham gia thị trường mở bao gồm những nội dung nào?
3. Trình bày các hình thức giao dịch và phương thức hoạt động của thị trường mở.

## CHƯƠNG 4

# THANH TRA CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG VÀ KIỂM SOÁT NỘI BỘ

### 4.1. THANH TRA GIÁM SÁT CỦA NHTW

Kinh doanh tiền tệ là loại hình kinh doanh gặp nhiều rủi ro, khi tổ chức tín dụng (TCTD) bị rủi ro thì không chỉ TCTD đó gặp khó khăn mà còn ảnh hưởng đến cả hệ thống các TCTD, đồng thời ảnh hưởng đến nền kinh tế. Vì vậy bên cạnh việc tăng cường công tác quản lý thì hoạt động thanh tra ngân hàng cũng cần được coi trọng, đây là nhiệm vụ quan trọng của ngân hàng trung ương.

Thanh tra Ngân hàng (NH) là một công cụ không thể thiếu được để thực hiện sự quản lý Nhà nước trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động Ngân hàng.

#### 4.1.1. Mục đích, và đối tượng của Thanh tra Ngân hàng

- *Mục đích thanh tra Ngân hàng*

Nhằm góp phần đảm bảo an toàn hệ thống các TCTD

Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người gửi tiền

Thực vụ việc thực thi Chính sách tiền tệ Quốc gia

- *Đối tượng của Thanh tra Ngân hàng:*

Điều 117 luật các TCTD nêu các TCTD và các tổ chức khác có hoạt động ngân hàng phải chịu sự thanh tra của thanh tra ngân hàng theo quy định của pháp luật.

Cụ thể đối tượng của thanh tra NHNN được quy định tại khoản 1 điều 51 luật NHNN 26/12/1997 là:

- Tổ chức và hoạt động của các TCTD.

- Hoạt động Ngân hàng của các tổ chức khác được Ngân hàng trung ương cho phép.

- Việc thực hiện các quy định của Pháp luật về tiền tệ và hoạt động ngân hàng của các cơ quan, tổ chức và cá nhân.

#### **4.1.2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Ngân hàng**

- Thực hiện giám sát thường xuyên và tiến hành các cuộc thanh tra tại chỗ về tổ chức và hoạt động của các tổ chức tín dụng, hoạt động ngân hàng của các tổ chức khác, hoạt động ngoại hối và kinh doanh vàng thuộc chức năng quản lý nhà nước của NHNN nhằm phát hiện ngăn ngừa các vi phạm; kiến nghị các biện pháp đảm bảo thi hành pháp luật về tiền tệ và hoạt động Ngân hàng.

- Kiến nghị cấp có thẩm quyền áp dụng các biện pháp xử lý như: đặt các tổ chức tín dụng vào tình trạng kiểm soát đặc biệt; đình chỉ một số hoạt động Ngân hàng của tổ chức tín dụng và của các tổ chức khác có hoạt động Ngân hàng; thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng của các TCTD; thu hồi giấy phép hoạt động Ngân hàng của các tổ chức khác.

- Xử phạt theo thẩm quyền và kiến nghị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động Ngân hàng theo quy định của pháp luật.

- Đề nghị cấp có thẩm quyền chấp thuận, hoặc không chấp thuận tổ chức kiểm toán vào kiểm toán tổ chức tín dụng.

- Được bảo lưu ý kiến nếu thủ trưởng cơ quan Ngân hàng cùng cấp không nhất trí với kết luận của Thanh tra Ngân hàng và chịu trách nhiệm về ý kiến đó, đồng thời phải báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định pháp luật về Thanh tra.

- Thẩm tra, xác minh, kết luận, kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý các khiếu nại, tố cáo liên quan đến ngành ngân hàng, tham mưu cho Thống đốc Ngân hàng về chỉ đạo, kiểm tra việc phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng theo các quy định của pháp luật trong ngành Ngân hàng.

- Bồi dưỡng nghiệp vụ Thanh tra cho cán bộ, công chức thuộc hệ thống Thanh tra Ngân hàng.

- Quản lý, chỉ đạo thực hiện chương trình, kế hoạch và nghiệp vụ công tác thanh tra trong ngành Ngân hàng.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

### **4.1.3. Các điều kiện và quy định về hoạt động thanh tra**

#### ***4.1.3.1. Các điều kiện và quy định về hoạt động thanh tra ngân hàng của các nước trên thế giới***

Những yếu kém trong hệ thống ngân hàng của một nước, có thể đe dọa đến sự ổn định tài chính tại nước đó cũng như trong phạm vi quốc tế. Nhu cầu nâng cao sức mạnh của hệ thống tài chính đã trở thành yêu cầu của các nước.

Ủy ban BASLE về giám sát ngân hàng đã ra đời và nghiên cứu lĩnh vực này trong nhiều năm, cả dưới hình thức trực tiếp và thông qua mối quan hệ với các cơ quan thanh tra hoạt động ngân hàng trên thế giới. Trong thời gian gần đây, Ủy ban đã tiến hành kiểm tra và đưa ra phương thức tốt nhất nhằm mở rộng, tăng cường hoạt động giám sát và đã đưa ra các văn kiện quan trọng liên quan đến các Chuẩn mực cơ bản cho hoạt động thanh tra ngân hàng có hiệu quả - Chuẩn mực cơ bản của BASLE, những chuẩn mực này được tham chiếu trong các văn bản (quy chế) được các nước sử dụng để thanh tra các định chế tài chính.

Các văn kiện được chuẩn bị bởi một nhóm bao gồm các chuyên gia cao cấp của Ủy ban BASLE và các nước Chi lê, Trung quốc, Cộng hoà Sec, Hongkong, Mehico, Nga, Thailan, Acentina, Braxin, Hungari, ấn độ, Hàn quốc, Malaysia, Balan, Singapo.

Các Chuẩn mực cơ bản của BASLE bao gồm 25 nguyên tắc cơ bản cần có để hệ thống Thanh tra ngân hàng hoạt động có hiệu quả. Những nguyên tắc được đề cập liên quan đến các vấn đề sau:

Tiền đề cho hoạt động Thanh tra ngân hàng có hiệu quả - Chuẩn mực 1.

Cấp phép và cấu trúc - Chuẩn mực 2 đến 5.

Những qui định và yêu cầu thận trọng - Chuẩn mực 6 đến 15.

Các phương thức đang tiến hành thanh tra ngân hàng - Chuẩn mực 16 đến 20.

Các yêu cầu về thông tin - Chuẩn mực 21.

Quyền lực chính thức của các Thanh tra viên – Chuẩn mực 22

Hoạt động của ngân hàng đối ngoại – Chuẩn mực 23 đến 25.

Ngoài các Chuẩn mực trên, văn kiện cũng bao gồm những lời diễn giải về các phương thức khác mà các tổ chức thanh tra và các thanh tra viên có thể sử dụng trong việc thực hiện các chuẩn mực.

Các cơ quan quản lý nhà nước của các nước cần áp dụng những Chuẩn mực này trong việc thanh tra tất cả các Tổ chức hoạt động ngân hàng trong phạm vi quyền hạn của mình ( Các chuẩn mực này là những yêu cầu tối thiểu và trong nhiều trường hợp có thể cần phải bổ sung thêm một vài công cụ khác được thiết kế phù hợp với những điều kiện và rủi ro đặc thù trong hệ thống tài chính của mỗi quốc gia.

Việc thực hiện các Chuẩn mực này đã được tổng kết ở Hội nghị quốc tế của Thanh tra ngân hàng vào tháng 10 năm 1998, 1999 và năm 2000.

Các giới chức Thanh tra trên toàn thế giới được khuyến khích chấp thuận các Chuẩn mực của BASLE. Các thành viên của BASLE và 16 tổ chức thanh tra đã chứng nhận sự nhất trí của mình đối với nội dung của văn kiện này.

#### **Nội dung các chuẩn mực cơ bản đó là:**

##### ***- Các điều kiện tiên đề cho hoạt động thanh tra ngân hàng có hiệu quả***

*Chuẩn mực 1:* Một hệ thống Thanh tra ngân hàng có hiệu quả phải quyết định những mục tiêu và trách nhiệm rõ ràng cho mỗi một cơ quan tham gia thanh tra các tổ chức hoạt động ngân hàng. Mỗi một cơ quan nên có hoạt động độc lập và các nguồn lực đầy đủ. Khuôn khổ luật pháp phù hợp cho hoạt động thanh tra ngân hàng cũng rất cần thiết, nó bao gồm các điều khoản liên quan đến quyền hạn của các tổ chức hoạt động ngân hàng và cách thức thanh tra hiện tại của họ. Quyền hạn được xác định trên cơ sở phù hợp với luật pháp cũng như là được xác định trên cơ sở an toàn và lành mạnh, liên quan đến sự bảo vệ của luật pháp đối với các thanh tra viên. Cơ chế chia sẻ thông tin giữa các ngân hàng và vấn đề bảo mật thông tin này cũng cần được đặt ra.

##### ***- Cấp phép và cơ cấu***

*Chuẩn mực 2:* Các hoạt động được phép và các tổ chức được cấp giấy phép, tuân thủ sự giám sát như: các ngân hàng phải được định nghĩa rõ ràng và việc sử dụng từ "ngân hàng" trong tên các tổ chức nên được kiểm soát càng chặt chẽ càng tốt.

*Chuẩn mực 3:* Cơ quan cấp phép phải có quyền đặt ra các tiêu chuẩn và từ chối các đơn vị xin thành lập không đáp ứng được tiêu chuẩn đã đề ra. Ít nhất quá trình cấp giấy phép bao gồm việc đánh giá cấu trúc sở hữu, các giám đốc, các quản trị cao cấp của các tổ chức hoạt động ngân hàng, kế hoạch hoạt động, kiểm soát nội bộ, điều kiện tài chính dự kiến (vốn); Trong trường hợp sở hữu dự kiến hoặc công ty mẹ là ngân hàng

nước ngoài thì trước tiên cần có được sự đồng ý của các tổ chức Thanh tra tại nước xuất xứ của các tổ chức nước ngoài.

*Chuẩn mực 4:* Các tổ chức Thanh tra ngân hàng phải có thẩm quyền xem xét lại và từ chối bất kỳ một đề xuất nào nhằm chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc những lợi ích kiểm soát quan trọng của ngân hàng hiện tại cho các đối tác khác.

*Chuẩn mực 5:* Các tổ chức Thanh tra ngân hàng phải có quyền thiết lập các tiêu chuẩn cho việc xem xét lại các vụ mua bán hoặc các khoản đầu tư bởi ngân hàng và đảm bảo rằng các vụ sát nhập công ty hoặc cấu trúc không đẩy ngân hàng tới tình trạng rủi ro thái quá hoặc cản trở hoạt động thanh tra có hiệu quả.

**- Những qui định và yêu cầu cần trọng**

*Chuẩn mực 6:* Thanh tra ngân hàng phải đặt ra những yêu cầu về mức vốn tối thiểu cần trọng và phù hợp cho tất cả các ngân hàng. Các yêu cầu này nên phản ánh những rủi ro mà ngân hàng sẽ gánh chịu và phải xác định được các thành phần của vốn, xem xét khả năng chịu đựng thua lỗ. Những yêu cầu này không được thấp hơn so với những yêu cầu đã được thiết lập trong hiệp định về vốn của Basle cũng như những sửa đổi của nó.

*Chuẩn mực 7:* Việc đánh giá chính sách của ngân hàng, những thông lệ, các thủ tục liên quan đến việc cấp tín dụng, tiến hành đầu tư, quá trình quản lý các khoản vay hiện tại và các danh mục đầu tư là phân chính yếu của bất kỳ hệ thống thanh tra nào.

*Chuẩn mực 8:* Thanh tra ngân hàng yêu cầu các ngân hàng thiết lập và trung thành với các chính sách, thông lệ, các thủ tục phù hợp với việc định giá chất lượng các tài sản và đánh giá chính xác các khoản nợ khó đòi và dự phòng nợ khó đòi.

*Chuẩn mực 9:* Thanh tra ngân hàng yêu cầu các ngân hàng có hệ thống thông tin quản lý cho phép xác định được những điểm đáng chú ý trong danh mục quản lý và tổ chức Thanh tra phải đưa ra những giới hạn thận trọng để giúp cho ngân hàng tránh khỏi những rủi ro do các cá nhân hoặc các tổ chức vay vốn tạo ra.

*Chuẩn mực 10:* Để hạn chế việc lạm dụng quyền lực phát sinh từ các khoản vay có mối quan hệ với nhau thì các ngân hàng phải đặt ra các yêu cầu sau: chỉ cho các công ty và các cá nhân có mối quan hệ với nhau vay vốn trong tầm kiểm soát được, việc gia

hạn tín dụng phải được theo dõi tốt và các bước phù hợp khác cũng phải được thực hiện và khống chế hoặc giảm bớt rủi ro.

*Chuẩn mực 11:* Thanh tra ngân hàng yêu cầu các ngân hàng phải có chính sách và các thủ tục thoả đáng trong việc xác định, theo dõi, kiểm soát rủi ro trong nước và phân tán rủi ro trong cho vay, trong các hoạt động đầu tư quốc tế của họ và cho việc duy trì một khoản dự trữ thích hợp để đối phó với các rủi ro này.

*Chuẩn mực 12:* Thanh tra ngân hàng yêu cầu các ngân hàng phải có một hệ thống đo lường chính xác, theo dõi và kiểm soát được rủi ro của thị trường một cách đúng đắn. Thanh tra ngân hàng nên có thẩm quyền áp đặt các giới hạn cụ thể hoặc chi phí vốn xác định trong trường hợp phát sinh những rủi ro của thị trường nếu được đảm bảo.

*Chuẩn mực 13:* Thanh tra ngân hàng yêu cầu các ngân hàng phải thực hiện một qui trình quản lý rủi ro (bao gồm cả sự giám sát của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc) để xác định, đo lường, theo dõi và kiểm soát tất cả các rủi ro quan trọng khác, trong những trường hợp thích hợp.

*Chuẩn mực 14:* Thanh tra ngân hàng yêu cầu các ngân hàng phải tiến hành các hoạt động kiểm soát nội bộ thích hợp với bản chất và qui mô hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Nó bao gồm các bước phân công uỷ quyền và giao phó trách nhiệm một cách rõ ràng. Tách biệt các chức năng liên quan đến việc cam kết ngân hàng, chi trả thanh toán, kế toán các tài sản và các khoản nợ của ngân hàng, lập báo cáo điều hoà các quy trình trên; Đảm bảo an toàn cho các tài sản của ngân hàng; việc kiểm toán nội bộ và kiểm toán bên ngoài độc lập, phù hợp, để thẩm tra sự tuân thủ những qui trình quản lý này cũng như là các qui định và luật pháp được áp dụng khác.

*Chuẩn mực 15:* Thanh tra ngân hàng yêu cầu các ngân hàng có những chính sách, qui tắc chặt chẽ như “ hiểu biết rõ về khách hàng “ nhằm phát huy cao độ những tiêu chuẩn về đạo đức và nghề nghiệp trong lĩnh vực tài chính và ngăn chặn việc lợi dụng cơ chế để vi phạm của khách hàng.

**- Cách thức thanh tra ngân hàng hiện tại**

+ Hệ thống thanh tra ngân hàng có hiệu quả phải thực hiện cả hai phương thức thanh tra: tại chỗ và thanh tra từ xa(chuẩn mực 16).



+ Thanh tra ngân hàng phải liên hệ thường xuyên với quản lý của các ngân hàng và hiểu được mọi hoạt động của các tổ chức này(chuẩn mục 17).

+ Thanh tra ngân hàng phải có các công cụ để thu thập, tổng kết và phân tích các báo cáo một cách thận trọng(chuẩn mục 18).

+ Thanh tra ngân hàng phải có các công cụ để xác định thông tin thanh tra một cách độc lập thông qua kiểm tra tại chỗ hoặc thông qua kiểm toán bên ngoài(chuẩn mục 19).

+ Nhân tố chính của Thanh tra ngân hàng là năng lực của các thanh tra viên trong việc giám sát nhóm hoạt động ngân hàng trên cơ sở tổng hợp(chuẩn mục 20).

#### **- Yêu cầu về thông tin**

*Chuẩn mục 21:* Thanh tra ngân hàng phải được đảm bảo rằng mỗi một đơn vị ngân hàng phải duy trì một báo cáo ghi lại đầy đủ các thông tin phù hợp với các chính sách và thông lệ kế toán để đảm bảo cho các thanh tra viên có thể nhìn nhận đúng đắn và công bằng về điều kiện tài chính của ngân hàng cũng như khả năng sinh lời của các hoạt động kinh doanh, và bảo đảm rằng các báo cáo tài chính mà ngân hàng công bố thường xuyên sẽ phản ánh tương đối trung thực về tình hình của nó.

#### **- Thẩm quyền chính thức của các thanh tra viên**

*Chuẩn mục 22:* Thanh tra ngân hàng phải có đầy đủ phương thức thanh tra thích hợp để đưa ra những giải pháp đúng đắn, kịp thời khi ngân hàng không đáp ứng được những yêu cầu và đảm bảo sự thận trọng (ví dụ như tỷ lệ vốn tối thiểu thích hợp ) khi có những hành động vi phạm xảy ra thường xuyên hoặc khi người gửi tiền bị đe dọa dưới bất kỳ hình thức nào khác. Trong những tình huống nghiêm trọng, có thể thu hồi giấy phép hoạt động của ngân hàng hoặc đề nghị huỷ bỏ giấy phép hoạt động của ngân hàng đó.

#### **- Hoạt động ngân hàng quốc tế**

*Chuẩn mục 23:* Thanh tra ngân hàng phải tiến hành hoạt động thanh tra tổng hợp đối với tất cả các hoạt động quốc tế của ngân hàng, theo dõi và áp dụng các tiêu chuẩn thích hợp cho tất cả các lĩnh vực kinh doanh do tổ chức ngân hàng đó thực hiện trên toàn thế giới mà trước tiên là các chi nhánh ngân hàng, các ngân hàng liên doanh, các đơn vị thành viên ở nước ngoài.

*Chuẩn mực 24:* Vấn đề cơ bản trong việc thực hiện hoạt động thanh tra tổng hợp là thiết lập mối liên hệ và trao đổi thông tin giữa các thành viên có liên quan khác, trước hết là giới chức thanh tra của nước sở tại.

*Chuẩn mực 25:* Thanh tra ngân hàng phải yêu cầu các hoạt động tại địa phương của ngân hàng nước ngoài được thực hiện với những tiêu chuẩn cao như: đã yêu cầu các tổ chức địa phương và phải có quyền chia sẻ những thông tin cần thiết với các thanh tra viên của quốc gia bản địa của ngân hàng nước ngoài để tiến hành hoạt động thanh tra tổng hợp.

#### ***4.1.3.2. Các điều kiện và quy định về hoạt động thanh tra ngân hàng Việt Nam***

##### **- Nguyên tắc hoạt động của Thanh tra.**

+ Hoạt động của Thanh tra Ngân hàng phải tuân theo pháp luật, đảm bảo chính xác, khách quan, công khai, dân chủ, kịp thời.

+ Hoạt động của Thanh tra Ngân hàng không chịu sự can thiệp trái pháp luật của bất kỳ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào.

##### **- Quyền và nghĩa vụ của tổ chức được thanh tra ở Việt Nam .**

+ Quyền của tổ chức được thanh tra:

- Yêu cầu thanh tra viên xuất trình quyết định thanh tra, thẻ thanh tra viên và thực hiện đúng pháp luật về thanh tra.

- Khiếu nại tố cáo, khởi kiện với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hành vi của thanh tra viên, kết luận và quyết định của thanh tra ngân hàng mà mình cho là không đúng.

- Yêu cầu bồi thường thiệt hại do hành vi, quyết định xử lý không đúng pháp luật của thanh tra ngân hàng gây ra.

+ Nghĩa vụ của tổ chức được thanh tra:

Thực hiện các yêu cầu của thanh tra NH về nội dung thanh tra, chấp hành các quyết định xử lý của thanh tra

#### **4.1.4. Phương pháp thanh tra, xử lý, xếp loại TCTD**

##### ***4.1.4.1 . Phương pháp thanh tra***

##### **- Phương pháp giám sát từ xa.**

### **+ Khái niệm.**

Giám sát từ xa là phương thức thanh tra sử dụng thông tin trên các báo cáo, nhằm phân tích đánh giá thực trạng hoạt động của các tổ chức tín dụng để đề ra các biện pháp xử lý khi cần thiết.

Giám sát từ xa còn được hiểu là: phương pháp mà cán bộ thanh tra ngồi tại trụ sở của cơ quan thanh tra tiếp nhận các thông tin báo cáo để phân tích đánh giá tình hình đơn vị được thanh tra một cách thường xuyên và có hệ thống.

Giám sát từ xa là phương thức hoạt động riêng của thanh tra Ngân hàng, thông qua giám sát từ xa để đánh giá xếp loại TCTD nhằm đưa ra các khuyến cáo để ngăn ngừa sự đổ vỡ của các TCTD. Giám sát từ xa còn có ý nghĩa thực hiện hệ thống cảnh báo sớm tình hình hoạt động của các TCTD.

Giám sát từ xa còn được hiểu là khái niệm chung để chỉ giám sát vĩ mô và giám sát vi mô.

Giám sát vĩ mô, là hệ thống chỉ tiêu được xây dựng trên cơ sở theo dõi các xu hướng diễn biến về tài chính và kinh tế chủ yếu tác động đến ngành ngân hàng.

Giám sát vi mô, Là các chỉ tiêu được xây dựng để phản ánh về hoạt động và tình trạng của từng TCTD riêng biệt, thanh tra viên thông qua chỉ tiêu này để đánh giá xếp loại các TCTD, từ đó xác định những vấn đề yếu kém tiềm năng mà cần tập trung giám sát. Đồng thời trên cơ sở đánh giá xếp loại TCTD mà đưa ra các khuyến cáo nhằm ngăn ngừa sự đổ vỡ xảy ra trước khi quá muộn.

### **+ Giám sát từ xa theo chuẩn mực quốc tế**

#### **Nội dung giám sát từ xa**

Để thực hiện giám sát từ xa đối với các TCTD, thanh tra ngân hàng nhiều nước trên thế giới sử dụng mô hình giám sát từ xa theo CAMELS, 6 thành phần của CAMELS đã chứa được các nội dung cần thiết để đánh giá xếp loại các TCTD, đồng thời cũng là hàng rào cảnh báo cho thanh tra về sức khỏe của TCTD. Cụ thể nội dung cơ bản 6 chỉ tiêu CAMELS thể hiện sau:

- |                         |                         |
|-------------------------|-------------------------|
| + Sự đủ Vốn             | “ Capital adequacy”     |
| + Chất lượng tài sản có | “ Assets quality ”      |
| + Năng lực quản lý      | “ Management capacity ” |

- + Khả năng sinh lời “ Earnly”
- + Khả năng thanh toán “ Liquidity ”
- + Sự nhạy cảm rủi ro thị trường “ Sensibility to market risk”

Sáu yếu tố trên là những nội dung mà thanh tra ngân hàng cần giám sát thường xuyên hoạt động của các TCTD.

**Lý thuyết CAMELS** được xuất hiện từ cuối thế kỷ 18 lúc đầu đã cho rằng: Trong hoạt động kinh doanh tiền tệ của các TCTD, với 5 nội dung **CAMEL** có vai trò quan trọng quyết định sự thành bại của mỗi TCTD, nếu quản lý tốt 5 lĩnh vực đó sẽ hạn chế được đến mức tối thiểu sự đổ vỡ của TCTD. Các nội dung theo công thức CAMEL đã trở thành mục tiêu chung của cả người quản lý và người kinh doanh tiền tệ. Vào những năm 70 do các yếu kém của nhiều ngân hàng Ủy ban BALSE đã dựa trên nền tảng của nội dung CAMEL và đã đưa ra một hệ thống chuẩn mực gồm 25 vấn đề, nếu thực hiện tốt các chuẩn mực đó thì thanh tra ngân hàng sẽ có hiệu quả, sau đó được bổ sung thêm yếu tố sự nhạy cảm rủi ro thị trường. Tóm lại, 6 nội dung theo công thức CAMELS đã được thanh tra ngân hàng sử dụng để đưa ra các nội dung giám sát hoạt động các TCTD

***Thứ nhất, Sự đủ Vốn “ Capital adequacy”***

Vốn ở đây được hiểu là vốn tự có của TCTD, thành phần được đưa ra đầu tiên để giám sát là vốn tự có của TCTD có đủ hay không?

Với chỉ tiêu hệ số an toàn vốn được xác định theo công thức hệ số K( Hệ số Cooke

$$K = \frac{\text{Vốn tự có}}{\text{Tổng tài sản “có” rủi ro}} >, = 8\%$$

Yêu cầu hệ số K tối thiểu phải bằng 8%, vì trong môi trường kinh doanh kinh tế thị trường thì vốn tự có là một nội dung bắt buộc cho một doanh nghiệp trong đó có TCTD. Mặc dù tỷ trọng vốn tự có của TCTD trong tổng nguồn vốn là một tỷ trọng nhỏ song vô cùng quan trọng là căn cứ để xem xét các giới hạn kinh doanh như việc huy động vốn bên ngoài, việc cho khách hàng vay,.. Vì vậy tiêu chí đủ vốn tự có phải được quan tâm. Vốn tự có được hiểu là vốn cổ phần do các cổ

đóng góp với NHTM cổ phần, vốn được nhà nước cấp với Ngân hàng thương mại nhà nước. Vốn tự có được hình thành từ điều lệ góp vốn khi thành lập, đã đăng ký thành lập với cơ quan cấp phép gọi là vốn điều lệ. Theo quy định vốn điều lệ hình thành khi thành lập TCTD tối thiểu phải bằng vốn pháp định do nhà nước quy định cho từng loại hình NH.

Tuy nhiên trong quá trình hoạt động vốn tự có được bổ sung hàng năm do kết quả kinh doanh, TCTD gọi là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ. Nên vốn của TCTD có thể chia làm 2 cấp

Vốn cấp 1 (Vốn cốt lõi) gồm: Vốn điều lệ (Vốn được góp, hoặc được cấp), quỹ dự trữ công khai từ lợi nhuận sau thuế không chia (Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ); lợi nhuận không chia, vốn khác, quỹ khác...

Vốn cấp 2 (Vốn bổ sung) gồm:

- Quỹ dự trữ không công khai: Là các quỹ dự trữ mặc dù không công khai nhưng đã qua tài khoản lỗ lãi mà chưa được cơ quan giám sát ngân hàng chấp thuận (Nhiều nước không công nhận quỹ này)

- Các quỹ đánh giá lại tài sản: Quỹ đánh giá lại tài sản được đưa vào vốn bổ sung với điều kiện cơ quan giám sát ngân hàng được coi là đánh giá lại tài sản rất thận trọng phải tính đầy đủ các yếu tố biến động giá thị trường, khả năng chuyển nhượng khi cần phải bán, và thường chỉ tính một tỷ lệ nhất định phần chênh lệch lớn hơn giữa giá thị trường với sổ sách ban đầu (Có thể áp dụng là 50 % chẳng hạn).

- Quỹ dự phòng chung: Là quỹ dự phòng rủi ro được trích lập chung cho tất cả các khoản tín dụng (Ngoài quỹ dự phòng cụ thể) Tỷ lệ này được quy định cho từng thời kỳ, thông thường được trích khoảng từ 1,25% đến 2% trên tổng dư nợ cho vay.

- Các công cụ vốn lưỡng tính (Debt, equity), là các công cụ vốn mang cả đặc điểm của vốn tự có và của công cụ nợ, chúng có khả năng bù đắp thua lỗ trên cơ sở hoạt động liên tục mà không gây ra thanh lý (Ví dụ cổ phần ưu đãi vĩnh viễn lũy kế, và một số công cụ khác tùy theo quy định của từng nước). Các công cụ này phải được đảm bảo theo tiêu chuẩn sau: Không được đảm bảo, có tính chất phụ và được góp đầy đủ, không được đòi lại theo ý của người nắm giữ khi không có sự

đồng ý của cơ quan giám sát; sẵn sàng bù đắp lỗ mà ngân hàng không phải ngừng kinh doanh; cho phép hoãn thanh toán các nghĩa vụ khi lợi nhuận của ngân hàng không cho phép thanh toán.

- Nợ dài hạn: Là loại nợ có thời hạn ban đầu tối thiểu 5 năm, trong 5 năm cuối cùng trước khi đến hạn chúng được khấu hao 20%/ năm. Các công cụ nợ phụ đứng sau cùng trong trật tự ưu tiên thanh toán khi đã thanh toán hết các khoản tiền gửi và các khoản nợ.

Nhìn chung các khoản được tính vào vốn cấp 2 có thể do quy định của từng quốc gia, song phải đảm bảo nguyên tắc sau:

Thứ nhất : là nguồn vốn không phải chi trả khi bị phá sản.

Thứ hai : Phải đảm bảo tỷ lệ sau:

$$\text{Vốn cấp II} < \text{hoặc} = 100\% \text{ Vốn cấp 1}$$

$$\text{Nợ phụ} < \text{hoặc} = 50\% \text{ vốn cấp 1}$$

Trong công thức tính tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (K) theo BASLE thì nếu tử số vốn tự có là vốn cốt lõi ( Vốn cấp 1) thì yêu cầu K tối thiểu là 4%

Tài sản "có" tính theo mức độ rủi ro theo tiêu chuẩn quốc tế BASLE thì Tổng số rủi ro = Tổng quyền đòi nợ x Mức độ rủi ro. Tổng quyền đòi nợ và mức độ rủi ro được chia:

Loại 0% : Tiền mặt và các khoản nợ chính phủ;

Loại 20% : Cho vay trong nội bộ các ngân hàng;

Loại 50% : Các khoản nợ có thể chấp bằng bất động sản của các cá nhân;

Loại 100%: Nợ theo tiêu chuẩn, hầu hết các quyền đòi nợ rơi vào loại này;

Cụ thể hoá như sau: Tài sản “có” rủi ro gồm tài sản có nội bảng được quy đổi theo 4 hệ số rủi ro loại 0%; loại 20%; 50%;100%; Tài sản có ngoại bảng có 3 loại hệ số: 20%; 50%;100%; Tùy theo từng quốc gia mà có văn bản hướng dẫn cụ thể về nội dung chi tiết của từng loại tài sản được đưa và tỷ lệ rủi ro nào.

Xếp loại vốn: theo các mức trên mức tối thiểu không bị bất lợi, dưới mức tối thiểu xu hướng suy giảm ...

## ***Thứ hai, Chất lượng tài sản có (Assets quality)***

Để đánh giá chất lượng tài sản có chủ yếu là đánh giá các loại nợ

### *\*. Đánh giá các loại nợ*

Trên thế giới người ta có thể phân loại nợ theo 5 loại sau:

1. Nợ đủ tiêu chuẩn: là loại nợ không có gì lo ngại

2. Nợ dưới tiêu chuẩn là loại nợ có những yếu kém được xác định rõ, người vay phạm phải bất kỳ một trong những yếu tố sau mà dẫn đến ngân hàng có thể bị mất phần nào vốn nếu không được khắc phục:

- Nguồn để trả nợ theo cam kết không đúng;
- Các quỹ dùng để trả nợ bị thay đổi mục đích;
- Quá hạn theo hợp đồng;
- Phạm vi hoạt động sản xuất kinh doanh theo mục đích của vốn vay không thực hiện được hoặc chỉ thực hiện được một phần;
- Phân tích hoạt động tài chính thấy có xu hướng tiêu cực
- Giá trị thực bị giảm lớn hay bị âm;
- Luồng lưu chuyển tiền tệ bị suy giảm đáng kể, hoặc bị âm;
- Khả năng sinh lời bị suy giảm hoặc bị lỗ;
- Có khó khăn trong việc thu hồi từ các tài khoản phải thu;

3. Nợ đang xem xét: Là loại nợ có đặc điểm giống như nợ dưới tiêu chuẩn và có một số yếu tố của nợ coi như bị mất, như khả năng mất rất cao, nhưng còn có hy vọng khắc phục hợp lý trong một thời gian nhất định, nên chưa thể xếp vào loại nợ coi như đã mất vì còn có thể trì hoãn để có thể xác định rõ hơn.

4. Nợ coi như bị mất: Là loại nợ coi như là không thể thu hồi, hoặc chỉ có thể thu lại một lượng giá trị rất nhỏ, cụ thể là:

- Trong một thời gian được thừa nhận là khoản nợ không có khả năng thu hồi

- Trong báo cáo, trong hồ sơ tín dụng đã được thừa nhận là nợ có vấn đề không có khả năng thu được.

5. Nợ mất: Là loại nợ đã được đưa ra khỏi bảng cân đối kế toán, để được bù đắp bằng dự phòng, hoặc khấu hao trực tiếp, còn việc thu hồi nó là rất mỏng manh.

Nợ bị phân loại gồm loại 2 + loại 3 + loại 4

- Dư nợ cho khách hàng vay gồm: Dư nợ cho vay thông thường, dư nợ cho thuê tài chính và dư nợ thanh toán thay.
- Các khoản cho vay lớn khách hàng: Là tổng các khoản cho vay khách hàng chiếm từ 5% vốn tự có của TCTD trở lên.

Xem xét các loại nợ và so sánh để xác định tỷ lệ các loại nợ phân loại để đánh giá cho điểm xếp loại TCTD.

- Tổng tài sản: Tài sản của ngân hàng gồm tài sản có nội, ngoại bảng.
- Tài sản có không sinh lời: Là tài sản có đầu tư nhưng không sinh lời gồm: Nợ quá hạn từ 90 ngày trở lên, các khoản nợ không có khả năng thu hồi và tài sản phát mại.
- Tỷ lệ nợ xấu; tỷ lệ nợ quá hạn; tỷ lệ nợ không có khả năng thu hồi;

- Xếp loại chất lượng tài sản có: Chất lượng tài sản có rất tốt mức độ tài sản bị phân loại thấp; chất lượng tài sản có có vấn đề ...

### ***Thứ ba, Khả năng quản lý***

Khả năng quản lý được biểu hiện trên nhiều phương diện như: Năng điều hành của người lãnh đạo. được biểu hiện trên nhiều phương diện:

Quản lý nguồn nhân lực

Quản lý nguồn nhân lực thể hiện các chỉ tiêu: Số lượng cán bộ nhân viên, số lượng cán bộ nhân viên trên một chi nhánh, thu nhập bình quân trên đầu người, giá trị tài sản có trên một nhân viên, chi phí tiền lương và có tính chất lương trên một nhân viên.



- Phân tích cấu trúc tài sản có và tốc độ tăng trưởng cụ thể là: ( tiền gửi từ các ngân hàng khác, tiền gửi tại NHTW, Các khoản đầu tư, Tổng dư nợ, tài sản cố định và các tài sản khác. Tốc độ tăng trưởng tài sản, tốc độ tăng trưởng dư nợ

- Rủi ro hoạt động: các chỉ tiêu đánh giá:

- Chỉ số rủi ro hoạt động trong công tác kế toán và tổng hợp. ( số lần gửi báo cáo muộn, số lần tổng hợp có sai sót, số lần trong hệ thống xảy ra sự cố; Số lần kiểm toán, số lần mất quỹ hụt quỹ)
- Mức độ chính xác và kịp thời của các bản báo cáo.
- Số lần liên lạc của bộ phận thanh tra của NHTW với ngân hàng

- Tình trạng vi phạm các quy định và pháp luật.

- Tình hình khiếu kiện đối với NH
- Rà soát tình hình chấp hành, hoặc vi phạm luật pháp.
- Các yếu tố ảnh hưởng đến danh tiếng ( Uy tín)

- Kết quả hoạt động quản lý:

- Kết quả hoạt động đảm bảo các yếu tố tài chính chủ yếu: vốn tối thiểu, chất lượng tài sản có, thu nhập, độ nhạy và thanh khoản.
- Các hoạt động liên quan đến ngân quỹ được đảm bảo theo kế hoạch ngắn hạn và dài hạn.
- Khả năng đáp ứng các nhu cầu của NH trên địa bàn hoạt động.

- Đánh giá năng lực chuyên môn và khả năng lãnh đạo:

- Tính lô gíc và toàn diện của cơ cấu tổ chức
- Đội ngũ quản lý và kế hoạch đào tạo đội ngũ lãnh đạo kế cận
- Xây dựng kế hoạch, dự đoán, đánh giá kết quả hoạt động và khả năng thích ứng với các biến động kinh tế và các biến động khác.
- \*Việc tuyển nhân viên, đào tạo nhân viên và chế độ đãi ngộ.

- Mức độ tuân thủ pháp luật và các quy định
  - Mức độ lệ thuộc vào thế lực chi phối, mức độ tập trung quyền lực.
- Tính hiệu quả của hệ thống các chi nhánh.
- Tính hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ khác.
- Xếp loại về yếu tố quản lý của TCTD: Có hiệu quả và đáp ứng tốt, quản lý rủi ro tốt có khả năng đối mặt với các vấn đề; kết quả và khả năng quản lý bình thường;

#### ***Thứ tư, Khả năng sinh lời***

Đánh giá khả năng sinh lời có thể được lượng hoá bằng các chỉ tiêu sau:

- 1- Lợi nhuận ròng/ Vốn CSH (ROE: Return on Equity)
- 2- Lợi nhuận ròng/ Tổng tài sản (ROA: Return on Assets)
- 3- Thu từ lãi / Tổng tài sản
- 4- Chi phí trả lãi / Tổng tài sản
- 5- Thu ngoài lãi / Tổng tài sản
- 6- Chi ngoài lãi / Tổng tài sản
- 7- Thu nhập trước thuế / Tổng tài sản
- 8- Dự phòng cụ thể + dự phòng chung / Tổng tài sản

Xem xét báo cáo về thu nhập phải cho biết được xu hướng thu nhập thông qua chi phí thấp hay cao? thu nhập cao hay thấp? Nếu tỷ lệ thu nhập thấp thì phải kiểm tra các yếu tố: tỷ lệ sinh lời của tài sản thấp? chi phí trả lãi cao?, các nguồn thu nhập ngoài lãi có hay không? chi phí hoạt động quá lớn?...

- xếp hạng thu nhập: Tốt đủ để đáp ứng những tổn thất tiềm năng; thu nhập ở mức trung bình...

#### ***Thứ năm, Khả năng thanh khoản***

Đánh giá khả năng thanh khoản là đánh giá khả năng sẵn sàng chi trả cho các khoản nợ phải trả như: việc rút tiền gửi của khách hàng, trả các khoản vay đến hạn....

Thông qua các chỉ tiêu sau:

Về cơ cấu tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn, , tiền gửi tiết kiệm của dân chúng theo các kỳ hạn khác nhau, bằng nội tệ, ngoại tệ, phát hành các giấy tờ có giá để huy động vốn như: chứng chỉ tiền gửi (CD), kỳ phiếu, trái phiếu, tại các thời điểm cụ thể vào ngày cuối tháng cuối quý cuối năm .....

Các chỉ số cụ thể:

- 1- TSC động (Tài sản có sẵn sàng chi trả ngay/ TSN động (Tài sản nợ phải trả)
- 2- Cho vay trung dài hạn/ Nguồn được phép cho vay trung dài hạn
- 3- Tổng các khoản tiền gửi lớn/ Nguồn vốn huy động (các khoản phải trả)
- 4- Tổng tài sản có, tổng huy động vốn, chênh lệch tại thời điểm? chênh lệch lũy kế .
- 5- chỉ số yêu cầu tiền mặt dự trữ , yêu cầu tài sản có tính thanh khoản cao? Dư nợ / tổng số tiền gửi ; nguồn vốn không ổn định/ tổng tài sản. Tài sản có động/ tổng tài sản.

- Xếp loại thanh khoản: Khối lượng thanh khoản tốt và dễ dàng tiếp cận với mức lãi suất hợp lý;...

#### ***Thứ 6, Sự nhạy cảm rủi ro thị trường “ Sensibility to market risk” (Độ nhạy)***

Thể hiện khả năng chống đỡ rủi ro thị trường ảnh hưởng đến hoạt động của TCTD. Thông thường rủi ro thị trường có tính nhạy cảm đến hoạt động của ngân hàng là ảnh hưởng của tỷ giá, lãi suất, thị trường tài sản ...

Có thể lượng hoá bằng các chỉ tiêu sau:

- Trạng thái từng loại ngoại tệ / Vốn chủ sở hữu
- Tổng trạng thái ngoại tệ / Vốn chủ SH
- Chênh lệch TSC lãi suất cố định và TSN lãi suất cố định/ Tổng tài sản

Xếp loại độ nhạy: Quản lý rủi ro tốt khả năng tác động xấu tới thu nhập hoặc vốn là rất thấp; quản lý rủi ro cần phải cải thiện ...

Sau khi giám sát từng chỉ tiêu trên thanh tra tiến hành tổng hợp vào bảng đánh giá các hạng mục CAMELS để tiến hành phân tích tổng hợp tình hình hoạt động của TCTD

Bảng đánh giá các hạng mục CAMELS

<b>Đánh giá tổng hợp</b>	<b>Vốn</b>	<b>Tài sản</b>	<b>Quản lý</b>	<b>Thu nhập</b>	<b>Thanh khoản</b>	<b>Độ nhạy</b>
Loại <b>1</b>	Trên mức tối thiểu và không có khuynh hướng bất lợi	Chất lượng tài sản rất tốt, mức độ tài sản bị phân loại thấp	Hiệu quả và đáp ứng tốt, quản lý rủi ro tốt có khả năng đối mặt với một số vấn đề	Tốt đủ để đáp ứng những tổn thất tiềm năng, và tăng vốn cho phù hợp với tăng trưởng về tài sản	Khối lượng tài sản thanh khoản và tiếp cận dễ dàng với mức lãi suất hợp lý.	Quản lý rủi ro tốt; khả năng tác động xấu tới thu nhập hoặc vốn là rất thấp
<b>2</b>	Bằng hoặc trên mức tối thiểu; không có khuynh hướng bất lợi; mức đảm bảo vốn vừa đủ.	Chất lượng tài sản nói chung tốt; ít bị thanh tra	Yếu nhưng kết quả công việc ở mức độ chấp nhận được, quản lý rủi ro ở một số khía cạnh trên mức trung bình	Thu nhập ở mức trung bình hoặc trên mức trung bình một chút; nhìn chung không có sự thay đổi.	Mức độ thanh khoản vẫn có thể chấp nhận được nhưng suy giảm hoặc phụ thuộc nhiều hơn vào các nguồn vốn vay;	Thực tế quản lý rủi ro chấp nhận được; có khả năng tác động được những bất lợi về thu nhập hoặc vốn.
<b>3</b>	Dưới mức tối thiểu hoặc suy giảm, dưới mức vốn đảm bảo	Chất lượng tài sản có vấn đề, giảm sút, có khả năng trầm trọng hơn trong tương lai	Kết quả hoặc khả năng quản lý bình thường; hoặc ở dưới mức trung bình về quy mô và loại hình ngân hàng. gần với mức mất khả năng trong quản lý rủi ro	Không đủ để bù đắp tổn thất và tăng vốn; có xu hướng đi xuống và không nhất quán; cổ tức cao, chất lượng tài sản có không đạt yêu cầu	Không đủ tài sản thanh khoản; hoặc sử dụng thường xuyên các nguồn vốn vay	quản lý rủi ro cần được cải thiện; khả năng có những tác động xấu tới thu nhập và vốn.

4	Dưới mức trung bình, không đủ, dưới mức vốn đảm bảo đáng kể	Chất lượng tài sản không đạt, tỷ lệ tài sản có bị phân loại so với vốn ở mức độ cao.	Quản lý nói chung là kém, thiếu năng lực, hoặc không giải quyết được một số vấn đề, yếu kém về quản lý rủi ro.	Có thu nhập dương nhưng thất thường; hoặc có xu hướng giảm sút; kết quả hoạt động ở dưới mức trung bình, hoặc phụ thuộc vào những nguồn thu nhập không ổn định	Gia tăng mức độ trầm trọng về thanh khoản, không có khả năng gọi vốn hoặc quá tốn kém để duy trì mức độ thanh khoản cần thiết.	Quản lý rủi ro kém, có khả năng thu nhập và vốn sẽ bị tác động xấu.
5	Thiếu trầm trọng, khả năng tồn tại, khả năng thanh toán bị đe dọa.	Chất lượng tài sản có kém, nhìn chung không chấp nhận được, đe dọa tới khả năng thanh toán.	Quản lý nhìn chung không thể chấp nhận được, không có khả năng giải quyết triệt để các vấn đề, cần thay thế hoặc củng cố để tránh tổn thất.	Lỗ kéo dài, hoạt động không có lợi nhuận, dễ dàng nhận thấy mối đe dọa tới khả năng thanh toán trong tương lai gần	Mức độ nghiêm trọng về thanh khoản dẫn đến mối đe dọa về sự tồn tại, cần có sự hỗ trợ về tài chính ngay lập tức.	Nhìn chung quản lý rủi ro không thể chấp nhận được bộc lộ vấn đề vốn, thu nhập đang ở mức rủi ro cao đe dọa tới sự tồn tại của ngân hàng.

Từ bảng phân loại trên theo từng thời điểm, hoặc trong từng thời gian, mà thanh tra ngân hàng đánh giá được được xu hướng phát triển hoặc khả năng có thể rủi ro của TCTD để cảnh báo sớm, nhằm có giải pháp ngăn chặn kịp thời.

Ở Việt nam khi triển khai thực hiện luật NHNN, để thực hiện giám sát từ xa NHNN đã ban hành quy chế giám sát từ xa theo Quyết định 398/ 1999/ QĐ- NHNN3 ngày 9/ 11/1999 và công văn Số: 1525/ CV-TTr1 ngày 22/12/1999; các quy định về tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động được quy định trong các quyết định 296; 297 ngày 25/8/1999; và được thay thế bằng quyết định 457 /2005/ QĐ/-NHNN ngày 19/4/2005 và quyết định số 493/2005/QĐ- 22/4/2005.

## **- Nghiệp vụ thanh tra tại chỗ**

### **+ Khái niệm**

Thanh tra tại chỗ là phương thức thanh tra trực tiếp tại các tổ chức tín dụng nhằm xác định hiện trạng các hoạt động cụ thể của các TCTD như xem xét đánh giá sự tuân thủ các quy chế, pháp luật, đảm bảo các quy định để nâng cao chất lượng tài sản có, quản lý và sử dụng vốn an toàn, khả năng quản lý và điều hành hoạt động có hiệu quả của nhà quản lý, các vấn đề liên quan đến đảm bảo chi trả tiền gửi, và khả năng kinh doanh có lãi để cạnh tranh trong kinh tế thị trường.

### **+ Nội dung thanh tra tại chỗ**

Để đánh giá chất lượng tổ chức tín dụng một cách toàn diện, đầy đủ hoặc đánh giá một nghiệp vụ nào đó, khi tiến hành thanh tra trực tiếp, tùy thuộc vào tổ chức của mỗi lần thanh tra và yêu cầu quản lý mà thanh tra Ngân hàng nhà nước tiến hành thanh tra toàn diện hoặc thanh tra theo chuyên đề hoạt động của tổ chức tín dụng đó. Nội dung thanh tra của Ngân hàng tại TCTD bao gồm:

#### ***Thứ nhất, Thanh tra tại chỗ về mặt tổ chức***

Thanh tra tiến hành kiểm soát tổ chức của TCTD, đặc biệt là các TCTD cổ phần do tính chất sở hữu vốn, quản trị điều hành, điều lệ, cổ đông, cổ phiếu rất quan trọng vì vậy thanh tra tại chỗ phải tiến hành thanh tra việc thực hiện các quy định về mặt tổ chức của tổ chức tín dụng là một nội dung quan trọng. Tiến hành thanh tra tổ chức dựa trên cơ sở sơ đồ tổ chức bộ máy, danh sách nhân viên và tình hình thành lập và thực hiện hoạt động của tổ chức tín dụng được kiểm tra, thanh tra viên đánh giá tính chất hợp pháp hoạt động của TCTD, sự phù hợp của số lượng nhân viên với hoạt động của tổ chức tín dụng, việc sắp xếp bộ máy có hợp lý không, đặc biệt là việc tổ chức bộ phận kiểm soát nội bộ. Một tổ chức tín dụng được tổ chức một cách hợp lý, có sự phù hợp mạch lạc thông suốt giữa các bộ phận, có sự kiểm soát nội bộ vững mạnh, đó là dấu hiệu chứng tỏ công việc của tổ chức tín dụng được chỉ đạo một cách nghiêm túc và do đó sẽ chắc chắn có hiệu quả cao.

#### ***Thứ hai, Thanh tra tại chỗ bộ phận kế toán và phân tích tài sản***

Mọi hoạt động của tổ chức tín dụng đều được phản ánh thông qua công tác hạch toán, ghi chép theo dõi của kế toán. Do đó các thanh tra viên phải kiểm tra tính kịp thời,

chính xác của các số liệu kế toán. Căn cứ vào số liệu trên các bảng kê chứng từ, sổ chi tiết, bảng kế toán tổng hợp, sổ cái, báo cáo kế toán, việc mở sổ sách hạch toán chính xác, kịp thời phản ánh đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Vấn đề tuân thủ quy định của bộ tài chính về cơ chế tài chính về các quy định về hạch toán kế toán, về lưu giữ chứng từ kế toán. Việc đối chiếu sự khớp đúng chứng từ gốc, chứng từ ghi sổ, vào tài khoản, lên báo cáo có chính xác và đầy đủ không. Kiểm tra kế toán được đi sâu vào các loại nghiệp vụ phát sinh mà kế toán phải phản ánh như: Nghiệp vụ ngân quỹ về doanh số thu, chi, tồn quỹ tiền mặt. Nghiệp vụ khách hàng như: Huy động vốn tiền gửi các loại tiền gửi bằng tiền mặt, số dư trên tài khoản, cho vay, kinh doanh mua bán với khách hàng về ngoại tệ, như tài khoản Nostro, Vostro. Kiểm tra về mua sắm tài sản cố định .... Mọi hoạt động của TCTD đều được kiểm tra thông qua công tác kế toán.

### **Thứ ba, Thanh tra tại chỗ chất lượng tài sản “Có”**

#### **- Thanh tra nghiệp vụ khách hàng**

Kiểm tra chất lượng tài sản “Có” là việc kiểm tra chất lượng cho vay, đầu tư...cho các khách hàng; tiến hành kiểm tra các hồ sơ tín dụng đặc biệt là các khách hàng có số dư nợ lớn, nợ quá hạn, kiểm tra các khoản nợ khó đòi, nợ có vấn đề, hợp đồng bảo lãnh, mở L/C, Thanh tra tại chỗ tiến hành đánh giá chất lượng tài sản “Có” thông qua việc chấp hành quy trình xét duyệt cho vay, tìm nguyên nhân, quy trách nhiệm và có biện pháp xử lý kịp thời, đồng thời thanh tra tại chỗ cần quan tâm kiểm tra các khoản vốn đã đầu tư góp vốn vào doanh nghiệp nào? tình trạng doanh nghiệp đó ra sao? Thanh tra viên tiến hành phân tích tình hình chất lượng tài sản “Có” trên các phương diện. Từ kết quả phân tích tổng quát thanh tra viên đi sâu kiểm tra các loại nghiệp vụ cho vay và sử dụng vốn của tổ chức tín dụng, đánh giá về chất lượng về an toàn trong cho vay nhằm ngăn ngừa rủi ro xảy ra. Việc chấp hành quy chế cho vay, vấn đề bảo đảm tiền vay, sử dụng tiền vay có hiệu quả không?

#### **- Thanh tra tại chỗ về ngân quỹ:**

+ Kiểm tra tiền mặt và các chứng từ có giá bằng việc đếm tiền (Bản tệ và ngoại tệ) và các tài sản có giá khác như kim loại quý và các chứng từ có giá như séc, hối phiếu.... vào ngày kiểm tra. Đồng thời, thanh tra viên kiểm tra kho tiền để

đánh giá sự an toàn kho quỹ như: chấp hành quy chế ra vào kho, quản lý chìa khoá kho, thiết bị an toàn kho. . .

+ Kiểm tra sự vay mượn lẫn nhau giữa các tổ chức tín dụng. Trong khi kiểm tra hoạt động này của các tổ chức tín dụng phải chú ý phát hiện những vụ vay mượn mang tính chất đầu cơ, hoặc bù đắp rủi ro mất khả năng thanh toán.

**- Thanh tra tại chỗ về tài sản cố định**

Thể hiện qua các nội dung chính như sau: mở sổ theo dõi về giá trị Tài sản cố định, hiện vật, hiệu quả sử dụng tài sản cố định, tính chính xác của giá mua, hợp đồng xây lắp, khấu hao, tài sản chờ thanh lý,.... Kiểm tra các nguồn vốn được sử dụng để mua sắm TSCĐ

**- Thanh tra tại chỗ về tình hình kinh doanh ngoại tệ:**

Thanh tra viên cần kiểm tra sự đều đặn của các giao dịch và đặc biệt là tỷ giá đã được áp dụng bằng cách dựa trên các đơn đặt hàng của khách hàng, các bút toán được ghi trên tài khoản của khách hàng, những giấy báo giao dịch từ các hợp đồng ký kết với các ngân hàng khác và các tỷ giá hối đoái trong ngày.

Thanh tra viên cũng cần xem xét trạng thái ngoại hối của tổ chức tín dụng trên sổ sách và đối chiếu thực trạng đó với những quy định có liên quan về trạng thái ngoại hối của Ngân hàng.

**Thứ tư, Thanh tra tại chỗ về vốn và tài sản “Nợ”**

Kiểm tra vốn của chủ sở hữu, chủ yếu là vốn pháp định khi thành lập và theo điều lệ hoạt động thì vốn điều lệ là bao nhiêu? Số thực cấp, thực góp theo sổ sách góp vốn của các cổ đông nếu là TCTD cổ phần. Các chứng từ hợp lệ của các phiếu thu góp vốn bằng tiền mặt, tiền gửi. Các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, lợi nhuận chưa chia, . . . Đặc biệt với TCTD lỗ, nợ không trả được, khả năng thanh toán có vấn đề thì thanh tra phải kiểm tra để xác định mức vốn thực tế thấp hơn số vốn tối thiểu dẫn đến TCTD vi phạm các quy chế.

Kiểm tra vốn huy động Vốn huy động thực chất là khoản nợ mà TCTD phải trả cho người gửi tiền, rủi ro gặp phải trong nghiệp vụ này là về thời hạn, về lãi suất có thể dẫn đến mất khả năng thanh toán, và đây còn có thể phát sinh các tiêu cực như: Tham ô, rửa tiền hoặc trả lãi khống, vì vậy thanh tra phải đối chiếu chặt chẽ giữa



tiền gửi và chi trả lãi cho khách hàng, vấn đề luân chuyển cán bộ giữa các quỹ tiết kiệm.

#### ***Thứ năm, Thanh tra tại chỗ về kết quả tài chính***

Thanh tra kiểm tra kết quả tài chính là việc kiểm tra các khoản thực thu, thực chi của TCTD trên phương diện khai thác triệt để các nguồn thu và tiết kiệm triệt để các khoản chi đúng theo nguyên tắc quản lý tài chính đã đề ra, không lợi dụng không xảy ra tiêu cực.

#### ***Thứ sáu, Thanh tra tại chỗ sự tuân thủ pháp luật***

Dựa vào các quy định của luật pháp nhà nước như luật NHNN, luật các TCTD, luật thừa kế tài sản, luật đầu tư, luật ngân sách nhà nước. . . các văn bản quy chế dưới luật, hướng dẫn thi hành luật. Thanh tra kiểm tra việc tuân thủ pháp luật, thực hiện đường lối chính sách của Đảng và nhà nước của TCTD.

#### ***Thứ bảy, Thanh tra tại chỗ về hoạt động quản trị và điều hành***

Thanh tra tại chỗ còn kiểm tra đánh giá chất lượng của công tác quản lý điều hành của Ban lãnh đạo TCTD cụ thể từ các thông tin cụ thể về hồ sơ hội đồng quản trị, ban kiểm soát, ban giám đốc, trưởng phó phòng, giám đốc chi nhánh, phòng giao dịch, công tác bổ nhiệm cán bộ, danh sách nhân viên. Hồ sơ hợp pháp chứng minh tư cách của đội ngũ lãnh đạo của TCTD. Tất cả năng lực quản lý được thể hiện điều hành các nghiệp vụ kinh doanh được vận hành đồng bộ và suôn sẻ, có tinh thần đoàn kết nhất trí cao trong cơ quan, hoàn thành nhiệm vụ, đạt được các chỉ tiêu đặt ra trong kế hoạch như: tăng trưởng vốn, tăng trưởng dư nợ, giảm nợ quá hạn, tăng lãi, ...

#### **+ Quy trình thanh tra tại chỗ**

Hàng năm NHNN căn cứ vào đánh giá của thanh tra định kỳ và giám sát từ xa của các bộ phận thanh tra ngân hàng để lập kế hoạch thanh tra cho từng ngân hàng. Kế hoạch thanh tra phải chỉ rõ: loại hình thanh tra có thể là thanh tra toàn bộ hoặc đi sâu vào một chuyên đề, một nội dung cụ thể, đồng thời chỉ rõ thời gian tiến hành thanh tra. Sau đó thực hiện các bước cụ thể sau:

#### **Một là: Chuẩn bị ( hay còn gọi là tiền thanh tra)**

- Xây dựng đề cương thanh tra.

Dựa vào đề cương khung kết hợp với các kết quả phân tích giám sát từ xa và các thông tin thu được về tổ chức tín dụng nào đó, xây dựng đề cương thanh tra cụ thể xác định rõ đối tượng, thời gian và những chủ điểm cần thanh tra.

- Ra quyết định thanh tra.

Chánh thanh tra hoặc thủ trưởng đơn vị ra quyết định thanh tra và lập đoàn thanh tra( lựa chọn nhân sự cho đoàn thanh tra). Quyết định này phải nêu rõ căn cứ, đối tượng, mục đích, yêu cầu và thời gian thanh tra. Những người được cử tham gia đoàn thanh tra chịu trách nhiệm trước người ra quyết định thanh tra về những công việc được giao.

- Sưu tầm tài liệu, cần thu thập đủ các văn bản pháp luật, các thông tin có liên quan trực tiếp đến cuộc thanh tra.

- Tổ chức tập huấn cho các thành viên đoàn thanh tra

- Phân công phân nhiệm cho các thành viên đoàn thanh tra, xác định tư tưởng, tác phong, thái độ, trách nhiệm và quy chế làm việc của đoàn.

- Dự thảo công văn yêu cầu tổ chức tín dụng được thanh tra bố trí thời gian, địa điểm làm việc, chuẩn bị tài liệu lần đầu cho đoàn thanh tra.

#### **Hai là: Thực hiện cuộc thanh tra.**

- Công bố quyết định thanh tra, đề cương thanh tra, yêu cầu tổ chức tín dụng được thanh tra báo cáo và giao các tài liệu (cung cấp lần đầu) của đơn vị cho đoàn thanh tra theo yêu cầu của đoàn.

- Cùng với tổng giám đốc (giám đốc) tổ chức tín dụng được thanh tra xây dựng kế hoạch triển khai cuộc thanh tra. Kế hoạch phải xác định rõ thời gian làm việc giữa đoàn thanh tra với từng bộ phận nghiệp vụ và giữa đoàn thanh tra với Tổng giám đốc (giám đốc) của tổ chức tín dụng, xác định rõ trách nhiệm của Tổng giám đốc (giám đốc) và từng bộ phận của tổ chức tín dụng về cung cấp tình hình, số liệu phục vụ đoàn thanh tra.

- Thành viên đoàn thanh tra tiến hành thanh tra theo các nghiệp vụ đã được phân công theo nội dung thanh tra. Khi thanh tra cần quán triệt phương pháp làm đến đâu dứt điểm ngay đến đó, tức là phải làm rõ đúng sai của từng sự việc, từng phần việc để khi kết thúc cuộc thanh tra có thể hoàn chỉnh báo cáo dự thảo về thanh tra, để đánh giá và tiến hành xếp hạng CAMELS. Tổ chức lắp ráp hồ sơ thanh

tra để chứng minh cho các kết luận của mình là chính xác. Việc thanh tra không làm cản trở hoạt động của tổ chức tín dụng nói chung hay từng bộ phận nghiệp vụ cụ thể nói riêng.

### **Ba là: Kết thúc cuộc thanh tra**

Đoàn thanh tra họp với ban giám đốc NH, căn cứ vào báo cáo kết quả thanh tra của thành viên trong đoàn thanh tra thông qua biên bản kết luận chung cho toàn cuộc thanh tra, biên bản thanh tra được thông qua theo các nội dung cơ bản sau:

- Đánh giá khái quát những ưu điểm cơ bản, những cố gắng tích cực của tổ chức tín dụng được thanh tra về kết quả hoạt động và việc chấp hành luật pháp, chủ trương, chính sách của Nhà nước, các chế độ thể lệ của Ngân hàng Nhà nước trong những nghiệp vụ được thanh tra.

- Xác định sai phạm chủ yếu, mức độ và tác hại của những sai phạm, tìm nguyên nhân và qui rõ trách nhiệm cá nhân, đơn vị để có thái độ xử lý.

- Kiến nghị biện pháp sửa chữa, khắc phục và áp dụng các hình thức xử lý thích hợp nhằm chấn chỉnh hoạt động của tổ chức tín dụng được thanh tra.

Biên bản thanh tra được thông qua các thành viên trong đoàn trước khi thông qua Ban lãnh đạo của tổ chức tín dụng và có chữ lý xác nhận của Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng được thanh tra. Biên bản thanh tra được gửi cho lãnh đạo Ngân hàng nhà nước đã ra quyết định thanh tra, Chánh thanh tra Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng được thanh tra và lưu hồ sơ thanh tra.

### **Bốn là: Đảm bảo đối với kết quả thanh tra tại chỗ**

Các TCTD được thanh tra, đoàn thanh tra hoặc thanh tra viên và những người ra quyết định thanh tra phải thực hiện đầy đủ quyền hạn, nhiệm vụ của mình theo quy định. Trong trường hợp có điều gì chưa nhất trí thì được quyền khiếu nại bằng văn bản với cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Pháp luật.

### **Năm là : Xử lý kết quả Thanh tra tại chỗ.**

Sau khi có kết quả thanh tra, tùy từng nước khác nhau mà quyền hạn và biện pháp xử lý đối với các vi phạm của TCTD cũng khác nhau. Nhưng nói chung khi phát hiện các vi phạm của các TCTD thanh tra ngân hàng có thể xử lý trên ba phương diện:

- Vi phạm về nghiệp vụ
- Vi phạm do con người
- Vi phạm do bộ máy tổ chức.

Tùy theo từng cấp độ vi phạm khác nhau mà có thể đưa ra biện pháp xử lý phù hợp. Cụ thể với mức độ vi phạm chưa gây tổn thất, có thể khắc phục sớm. Thanh tra đưa ra kiến nghị để đơn vị tự sửa chữa;

Trong trường hợp vi phạm ở mức độ nghiêm trọng, tùy theo mức độ cụ thể, nếu TCTD đó mất khả năng thanh toán, mất uy tín với khách hàng và không còn khả năng phục hồi thì áp dụng biện pháp xử lý cao nhất là đề nghị Thống đốc Ngân hàng đặt tổ chức tín dụng vào trong tình trạng kiểm soát đặc biệt, sau đó nếu không xử lý được thì tuyên bố giải thể và thu hồi giấy phép hoạt động của TCTD đó.

#### **4.1.4.2. Xếp loại**

Mục đích thông qua đánh giá xếp loại TCTD giúp cho thanh tra nắm được khái quát tình hình hoạt động của từng TCTD và toàn hệ thống để có biện pháp chấn chỉnh kịp thời với các TCTD có biểu hiện khả năng xảy ra rủi ro, hoặc đưa ra chính sách quản lý vĩ mô phù hợp.

Ngân hàng thanh toán quốc tế đưa ra hai hệ thống xếp loại :

#### **- Hệ thống xếp loại theo CAMELS**

Loại 1: Mạnh

Loại 2: Hải lòng

Loại 3: Tương đối (loại này phải được theo dõi)

Loại 4: Hơi rủi ro (Có rủi ro, thất bại ở mức nào đó)

Loại 5: Không hải lòng ( Bằng chứng về sự thất bại ở mức độ cao)

Tương ứng với các loại trên là thang điểm cụ thể được tính từ 1 đến 5 chính xác tới 0,25 điểm Loại 1 từ 1 đến 1,4 điểm; loại 2 từ 1,5 đến 2,4 điểm; loại 3 từ 2,5 đến 3,4 điểm; loại 4 từ 3,5 đến 4,4 điểm; loại 5 từ 4,5 đến 5 điểm;

Cách cho điểm là cho điểm từng thành phần: C,A,M, E, L, S, từng thành phần cũng được chấm theo thang điểm 5 như trên sau đó tập hợp xếp vào một loại. Ví dụ một Ngân hàng Sau khi chấm điểm có điểm thành phần như sau:

C=2; A=2; M=2; E=3; L=2; S=2; thì ngân hàng đó được xếp loại 2;

Có thể áp dụng thang điểm 100

C= 20 điểm

A= 30 điểm

M= 20 điểm

E = 20 điểm

L= 10 điểm

Hạng A (tốt) đạt từ 75 đến 100 điểm

Hạng B (Khá) đạt từ 60 đến 74 điểm

Hạng C (trung bình) đạt từ 45 đến 59 điểm

Hạng D (khó khăn) đạt dưới 45 điểm

**- Hệ thống đánh giá kiểm tra ước lượng SEER (System to Estimate Examination Rating)**

Hệ thống này sử dụng các mô hình biến số phụ thuộc giới hạn để đưa ra hai hình mẫu xếp loại và đánh giá rủi ro các Ngân hàng, hai hình mẫu này sử dụng phần mềm được lập trình sẵn trên máy tính trên cơ sở dữ liệu quá khứ bằng các phép toán để tính toán các chỉ tiêu đánh giá các TCTD.

Việc xếp loại TCTD được các nước cụ thể hoá để vận dụng trong việc thanh tra các TCTD. Người ta có thể lượng hoá các chỉ tiêu cụ thể theo CAMELS để đánh giá xếp loại.

**- Vấn đề thực hiện chế độ lập báo cáo và gửi báo cáo cho thanh tra NHNN**

***Đối với các TCTD***

Để có tài liệu làm căn cứ cho thanh tra ngân hàng đánh giá phân tích giám sát hoạt động của các TCTD có hiệu quả thì các TCTD phải có trách nhiệm lập và gửi cho thanh tra ngân hàng các báo cáo theo mẫu biểu, theo thời gian quy định trong chế độ báo cáo thống kê của NHNN

***Đối với thanh tra NHNN***

Thanh tra chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố có trách nhiệm báo cáo cho thanh tra NHNN kết quả giám sát và phân tích các TCTD và chi nhánh các TCTD trên địa bàn (Được phân công chịu trách nhiệm giám sát) theo quy định sau:

***Thứ nhất, Báo cáo bằng văn bản***

- Báo cáo kết quả giám sát, phân tích đối với từng TCTD mà trụ sở chính đặt tại địa bàn quản lý của chi nhánh NHNN tỉnh thành phố.

Nội dung báo cáo trên các mặt sau:

\* Về nguồn vốn

- + Về sử dụng vốn.
- + Về chất lượng tín dụng.

\* Khả năng chi trả ngay, khả năng thanh toán

- + Thu nhập và chi phí.
- + Những vi phạm quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của NH

Các chỉ tiêu phân tích về các nội dung trên phải nêu được các diễn biến, biến động bất thường qua các tháng trong quý, qua các quý trong năm, so sánh cùng kỳ với quý trước, năm trước.

- Báo cáo kết quả giám sát đối với từng chi nhánh của TCTD mà trụ sở chính của TCTD đóng tại địa bàn khác.

Nội dung báo cáo trên các mặt sau:

- + Về nguồn vốn
- + Về sử dụng vốn.
- + Về chất lượng tín dụng.
- + Khả năng chi trả ngay, khả năng thanh toán
- + Thu nhập và chi phí.

Các chỉ tiêu phân tích về các nội dung trên phải nêu được các diễn biến, biến động bất thường qua các tháng trong quý, qua các quý trong năm, so sánh cùng kỳ với quý trước, năm trước.

Thời gian gửi báo cáo theo quy định của NHNN, chậm nhất đến ngày 15 của tháng đầu quý sau, thanh tra chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố gửi báo cáo bằng văn bản của quý trước về thanh tra NHNN

**Thứ hai, Báo cáo bằng file máy tính**

Hàng tháng, thanh tra chi nhánh NHNN tỉnh thành phố gửi báo cáo cân đối tài khoản bậc III của chi nhánh và sổ giao dịch của TCTD có trên địa bàn về thanh tra NHNN (Qua đường truyền tin chung của NHNN) bằng cách dùng chương trình nén NC,

PKZIP hoặc LHA nén tất cả các File cần đổi thành 1 File có tên [TTRA] + tháng + năm + [T] + Tỉnh

Trong đó: [TTRA] ký hiệu dạng báo cáo của thanh tra NH

Tháng : gồm hai ký tự theo số tháng của báo cáo,

Năm : gồm hai ký tự theo hai số cuối của năm báo cáo,

Tỉnh : gồm 2 ký tự theo quy định mã tỉnh, thành phố của NHNN

- Thời gian gửi báo cáo bằng File máy tính :

Chậm nhất đến ngày 12 của tháng sau Thanh tra chi nhánh NHNN tỉnh thành phố gửi File nén các báo cáo cần đổi quy định về Cục công nghệ tin học theo đường truyền tin của NHNN.

**- Xử lý sau thanh tra**

#### ***Trách nhiệm của Thanh tra NHNN***

Hàng tháng, căn cứ vào kết quả giám sát từ xa đối với từng TCTD, Thanh tra NHNN thông báo đến Tổng giám đốc (giám đốc) TCTD những vấn đề có liên quan trong việc thực hiện các quy định của pháp luật của toàn hệ thống TCTD và những kiến nghị về biện pháp khắc phục và xử lý vi phạm. Cụ thể:

Những nội dung phản ánh việc vi phạm các quy định của pháp luật

Những chỉ số phản ánh chất lượng hoạt động kinh doanh, đặc biệt là những chỉ số phản ánh sự biến động không bình thường trong hoạt động của TCTD

Việc chấp hành chế độ thông tin, báo cáo thống kê.

Những kiến nghị biện pháp chấn chỉnh và hình thức xử lý của thanh tra NHNN.

Kiểm tra đơn đốc việc thực hiện quy chế giám sát từ xa đối với chi nhánh tỉnh. Thành phố trực thuộc. Hàng quý tổng hợp kết quả giám sát từ xa của chi nhánh NHNN tỉnh thành phố để báo cáo thanh tra NHNN.

Hàng tháng căn cứ vào kết quả giám sát từ xa đối với từng TCTD hoặc do tổng hợp kết quả giám sát từ xa của chi nhánh NHNN tỉnh thành phố, phòng giám sát và phân tích có trách nhiệm cung cấp kịp thời tình hình hoạt động của các TCTD nhất là những chỉ số phản ánh các vi phạm về quy chế của các TCTD cho các phòng thanh tra tại chỗ để kịp thời xử lý. Ngược lại các phòng thanh tra tại chỗ cung cấp các thông tin cho phòng giám sát và phân tích các số liệu liên quan đến TCTD.

### ***Trách nhiệm của thanh tra chi nhánh NHNN tỉnh thành phố***

Hàng tháng:

Căn cứ vào kết quả giám sát từ xa đối với từng chi nhánh TCTD hoặc TCTD được phân công giám sát, Thanh tra chi nhánh NHNN thông báo đến Tổng giám đốc (giám đốc) các chi nhánh TCTD các vấn đề liên quan đến việc thực hiện quy định của luật các TCTD . . .

Căn cứ vào kết quả giám sát từ xa đối với chi nhánh bộ phận giám sát từ xa cung cấp kịp thời tình hoạt động nhất là các những chỉ số phản ảnh các vi phạm về quy chế của các TCTD cho bộ phận thanh tra tại chỗ để xử lý kịp thời. Ngược lại sau khi thanh tra tại chỗ bộ phận thanh tra tại chỗ có trách nhiệm cung cấp các thông tin về TCTD cho bộ phận giám sát từ xa.

### ***Trách nhiệm của TCTD, chi nhánh TCTD***

Sau khi nhận được thông báo của thanh tra chủ tịch hội đồng quản trị và giám đốc NH phải chỉ đạo sửa chữa nghiêm túc khắc phục các vấn đề mà thanh tra đã đề cập. Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của thanh tra NHNN hoặc thanh tra chi nhánh TCTD phải có báo cáo bằng văn bản về thanh tra NHNN hoặc thanh tra chi nhánh nêu rõ các vấn đề đã sửa chữa, và tiếp tục chấn chỉnh đồng thời phải báo cho trụ sở chính của các TCTD.

### ***Trách nhiệm của chi nhánh NHNN tỉnh thành phố trực thuộc trung ương***

Căn cứ vào kết quả giám sát từ xa của thanh tra NHNN đối với TCTD, chi nhánh TCTD trên địa bàn, Giám đốc chi nhánh NHNN có trách nhiệm chỉ đạo kiểm tra các TCTD hoặc chi nhánh TCTD sửa chữa khắc phục các tồn tại.

### **Các giải pháp đối với các TCTD gặp khó khăn:**

Khi phát hiện TCTD gặp khó khăn thanh tra phải báo cáo bằng văn bản cho Thống đốc NHNN về tình trạng của TCTD đó. Sau đó đưa ra các giải pháp cụ thể như :

Xác định kế hoạch chấn chỉnh hoạt động của TCTD.

Phân công thanh tra viên theo dõi TCTD gặp khó khăn có chế độ giám sát chặt chẽ thường xuyên.

Có quy định riêng về thời hạn nộp báo cáo về tình hình sửa chữa, khắc phục các sai sót. Nếu kế hoạch chấn chỉnh không có hiệu quả, tình hình tài chính tiếp tục xấu, thanh tra sẽ thực hiện chuyển TCTD sang chế độ bảo tồn theo cơ chế.



Thu hồi giấy phép theo luật định và các giải pháp sau khi thu hồi giấy phép.

Phương pháp thanh tra tại chỗ giúp cho thanh tra ngân hàng có những căn cứ cụ thể, có chứng cứ pháp lý để đánh giá và xử lý các vi phạm của các tổ chức tín dụng. Phương pháp này bổ trợ cho phương pháp giám sát từ xa. Tuy nhiên chi phí cho việc thực hiện thanh tra tại chỗ là tốn kém cả về chi phí và nhân lực, không thực hiện được thường xuyên và toàn diện.

Phương thức giám sát từ xa và phương thức thanh tra tại chỗ đều đòi hỏi một môi trường pháp lý nghiêm ngặt, một hệ thống thông tin báo cáo chính xác kịp thời, một đội ngũ cán bộ thanh tra tài giỏi, đức độ và một hệ thống tổ chức thanh tra chặt chẽ đồng bộ có khả năng chỉ đạo thống nhất có hiệu quả trong việc thực hiện công tác thanh tra.

Vì vậy để công tác thanh tra, giám sát hoạt động của các TCTD đạt hiệu quả cao cần kết hợp hai phương pháp giám sát từ xa và thanh tra tại chỗ.

#### **4.1.4.3. Hệ thống tổ chức thanh tra ngân hàng**

##### **- Mô hình tổ chức chung của thanh tra ngân hàng**

Thanh tra hoạt động của hệ thống Ngân hàng là một lĩnh vực rất quan trọng đối với mọi quốc gia. Do đó các nước đã có nhiều cách tổ chức thanh tra như: lập riêng một tổ chức Thanh tra thuộc Nghị viện hoặc Quốc hội, có vị trí và vai trò độc lập hoặc lập một tổ chức thanh tra thuộc Ngân hàng Trung ương có vị trí và vai trò độc lập để hoạt động mang tính khách quan. Tùy từng điều kiện ở mỗi nước khác nhau mà vị trí của Thanh tra Ngân hàng cũng khác nhau, nhưng mục đích hoạt động của chúng bao giờ cũng nhằm bảo vệ quyền lợi cho người gửi tiền, đảm bảo an toàn, hiệu quả cho hoạt động của hệ thống Ngân hàng và góp phần ổn định cho toàn xã hội.

Thực tế trên thế giới có ba loại hình tổ chức Thanh tra như sau:

##### **- Thanh tra ngân hàng không thuộc bộ máy tổ chức của NHTW**

\* Thanh tra NH thuộc chính phủ: Điển hình cho việc thực hiện theo mô hình này là Cộng hòa Liên Bang Đức, cục giám sát tín dụng liên bang được lập ra bên cạnh Ngân hàng Trung ương, có quyền giám sát từ xa và thanh tra tại chỗ đối với mọi tổ chức tín dụng. Ở Thụy Điển có Ủy ban Thanh tra Ngân hàng trực thuộc Chính phủ. Hungary, Hàn quốc có Ủy ban giám sát NH, ủy ban giám sát thị trường vốn; Mỹ có cục thanh tra liên bang.

\* Tổ chức thanh tra ngân hàng thuộc Bộ tài chính như: Thái Lan, luật ngân hàng Thái Lan quy định bộ trưởng Bộ Tài Chính có quyền bổ nhiệm các thanh tra viên của thanh tra ngân hàng. Nhật Bản trong bộ máy tổ chức của bộ tài chính có ba vụ chuyên thực hiện thanh tra ngân hàng, có chức năng giám sát Ngân hàng trung ương (NHTW) và có thẩm quyền Thanh tra tại chỗ đối với các TCTD.

#### **- Tổ chức Thanh tra Ngân hàng trực thuộc NHTW**

Thanh tra NH nằm trong bộ máy tổ chức của NHTW là một bộ phận của NHTW, đây là loại hình tổ chức thanh tra được áp dụng phổ biến ở nhiều nước như: Hà Lan, Tây Ban Nha, Việt Nam...

#### **Một loại hình khác**

Tổ chức thanh tra ngân hàng vừa do chính phủ thành lập riêng để giám sát ngân hàng, và đồng thời tại NHTW cũng tổ chức bộ phận thanh tra NH như Cộng hoà Pháp.

#### **- Mô hình tổ chức thanh tra ngân hàng ở Việt Nam**

*Ở Việt Nam hiện nay vị trí của hệ thống Thanh tra Ngân hàng được xác định rõ ràng là Thanh tra chuyên ngành về Ngân hàng thuộc bộ máy Ngân hàng Nhà nước.*

Theo luật Ngân hàng Nhà nước (NHNN) và Pháp lệnh Thanh tra, Thanh tra Ngân hàng là tổ chức thanh tra chuyên ngành về ngân hàng thuộc bộ máy của Ngân hàng Nhà nước, thực hiện quyền thanh tra trong phạm vi quản lý Nhà nước của Ngân hàng Nhà nước, quản lý công tác kiểm tra đối với các cơ quan, đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, chịu sự chỉ đạo của thanh tra Nhà nước về công tác tổ chức và nghiệp vụ thanh tra.

#### **Thứ nhất: Hệ thống tổ chức thanh tra Ngân hàng Nhà nước**

Tại hội sở NHNN có Thanh tra NHNN. Thanh tra NHNN gồm: Phòng phân tích giám sát làm nhiệm vụ giám sát thường xuyên hoạt động của các TCTD

Các phòng làm nhiệm vụ thanh tra tại chỗ các tổ chức tín dụng như: Phòng thanh tra các Ngân hàng thương mại (NHTM) Nhà nước, Phòng thanh tra các NHTM cổ phần, phòng thanh tra các NH liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước

ngoài, phòng thanh tra các tổ chức TD phi NH. Phòng thanh tra các tổ chức tín dụng hợp tác.

Văn phòng Thanh tra NHNN

Phòng thanh tra xét khiếu tố.

Tại chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có Thanh tra chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố, tùy theo nhiệm vụ cụ thể tại chi nhánh mà có thể có các bộ phận chuyên môn theo các nội dung như thanh tra chi nhánh NHTM trên địa bàn, thanh tra NHTM cổ phần, thanh tra các QTND trên địa bàn tỉnh thành phố.

Cơ cấu tổ chức của hệ thống Thanh tra Ngân hàng do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định sau khi thống nhất ý kiến với Tổng Thanh tra Nhà nước.

Thanh tra Ngân hàng chịu sự chỉ đạo của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trong việc thực hiện nhiệm vụ Thanh tra Ngân hàng trong phạm vi cả nước. Song có quan hệ nghiệp vụ về thanh tra với thanh tra nhà nước.

#### **Thứ hai: Các chức vụ điều hành bộ máy tổ chức Thanh tra Ngân hàng**

Tại hội sở chính

Chánh thanh tra Ngân hàng Nhà nước và các phó Chánh thanh tra, chánh thanh tra NHNN chịu trách nhiệm trước thống đốc NHNN về việc thực hiện chức năng và nhiệm vụ của thanh tra NH, trực tiếp điều hành bộ máy tổ chức của thanh tra NHNN. Phó chánh thanh tra NHNN thực hiện nhiệm vụ do chánh thanh tra NHNN giao. Ngoài ra còn có các trưởng, phó các phòng và các thanh tra viên. Thanh tra viên được phân theo các chức danh cấp 1, cấp 2, cấp 3

Tại các chi nhánh Ngân hàng Nhà nước có Chánh thanh tra chi nhánh, phó Chánh thanh tra chi nhánh và các thanh tra viên.

#### **Thứ ba: Nhiệm vụ và quyền hạn của Chánh Thanh tra Ngân hàng Nhà nước.**

*Nhiệm vụ và quyền hạn của chánh Thanh tra Ngân hàng Nhà nước Trung ương*

Chỉ đạo, tổ chức thực hiện và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra ngân hàng.

Quyết định thành lập đoàn Thanh tra hoặc cử Thanh tra viên đi thanh tra, phúc tra đối với các TCTD và các tổ chức khác có hoạt động ngân hàng;

Tạm đình chỉ (có thời hạn) việc thi hành quyết định của TCTD và tổ chức khác có hoạt động ngân hàng nếu quyết định đó trái với Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Luật các TCTD và pháp luật về Thanh tra; đồng thời báo cáo Thống đốc NHNN;

Tạm đình chỉ (có thời hạn) việc thi hành quyết định kỷ luật, thuyên chuyển công tác của thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý nhà nước trực tiếp của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đối với người đang cộng tác với tổ chức Thanh tra Ngân hàng hoặc đang là đối tượng bị thanh tra nếu xét thấy việc thi hành quyết định đó gây trở ngại cho việc tiến hành thanh tra, nếu quyết định nói trên là của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị không do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quản lý trực tiếp thì kiến nghị cấp có thẩm quyền quyết định, đồng thời báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;

Cảnh cáo, tạm đình chỉ (có thời hạn) công tác người của cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý trực tiếp của Thống đốc NHNN cố ý cản trở việc Thanh tra hoặc không thực hiện yêu cầu, kiến nghị, quyết định của Thanh tra Ngân hàng; nếu người đó là Thủ trưởng cơ quan, đơn vị do Thống đốc NHNN quản lý trực tiếp hoặc là người không thuộc quyền quản lý của Thống đốc NHNN thì kiến nghị cấp có thẩm quyền quyết định, đồng thời báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;

Tạm đình chỉ (có thời hạn) công tác người thuộc tổ chức tín dụng và tổ chức khác có hoạt động ngân hàng, nếu có căn cứ người đó đã vi phạm pháp luật về tiền tệ và hoạt động ngân hàng; đồng thời báo cáo Thống đốc Ngân hàng nhà nước.

Tạm đình chỉ (có thời hạn) những hoạt động ngân hàng sai trái của TCTD và tổ chức khác có hoạt động ngân hàng, nếu có căn cứ những hoạt động đó đã vi phạm pháp luật về tiền tệ và hoạt động ngân hàng; đồng thời báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

*Nhiệm vụ quyền hạn của Chánh Thanh tra chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố.*

Ra quyết định hoặc đề nghị Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố ra quyết định Thanh tra, kiểm tra TCTD và tổ chức khác có hoạt động ngân hàng trong phạm vi, trách nhiệm quản lý của chi nhánh NHNN;

Tạm đình chỉ (có thời hạn) việc thi hành quyết định của TCTD và của tổ chức khác có hoạt động ngân hàng, nếu quyết định đó trái với Luật Ngân Hàng Nhà nước Việt Nam, Luật các TCTD và Pháp luật về Thanh tra; đồng thời báo cáo Giám đốc chi nhánh NHNN và Chánh Thanh tra NHNN;

Kiến nghị Giám đốc chi nhánh NHNN thực hiện các biện pháp sau đây:

Đình chỉ một số hoạt động ngân hàng của TCTD và tổ chức khác có hoạt động ngân hàng thuộc thẩm quyền của Giám đốc chi nhánh NHNN;

Thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng của TCTD, thu hồi giấy phép hoạt động Ngân hàng của tổ chức khác thuộc thẩm quyền của Giám đốc chi nhánh NHNN;

Xử phạt theo thẩm quyền và kiến nghị Giám đốc chi nhánh NHNN xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật, đồng thời báo cáo Chánh Thanh tra NHNN;

Tạm đình chỉ (có thời hạn) việc thi hành quyết định kỷ luật, thuyên chuyển công tác của thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Giám đốc chi nhánh NHNN với người đang cộng tác với tổ chức Thanh tra Ngân hàng hoặc đang là đối tượng bị thanh tra, nếu xét thấy việc thi hành quyết định đó gây trở ngại cho việc tiến hành thanh tra, nếu quyết định nói trên là của thủ trưởng cơ quan, đơn vị không do Giám đốc chi nhánh NHNN quản lý trực tiếp thì kiến nghị cấp có thẩm quyền quyết định, đồng thời báo cáo Giám đốc chi nhánh NHNN và Chánh thanh tra NHNN;

Cảnh cáo, tạm đình chỉ (có thời hạn) công tác người cố ý cản trở việc thanh tra hoặc không thực hiện yêu cầu, kiến nghị, quyết định của Thanh tra ngân hàng, nếu người đó là thủ trưởng cơ quan, đơn vị do Giám đốc chi nhánh NHNN quản lý trực tiếp hoặc là người của cơ quan, đơn vị không thuộc quyền quản lý của Giám đốc chi nhánh NHNN thì kiến nghị cấp có thẩm quyền quyết định, đồng thời báo cáo Giám đốc chi nhánh NHNN và Chánh Thanh tra NHNN;

Trong quá trình thanh tra, được yêu cầu tạm đình chỉ (có thời hạn) những hoạt động Ngân hàng trái pháp luật, đồng thời báo cáo Giám đốc chi nhánh NHNN và Chánh Thanh tra NHNN;

Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác quy định tại Nghị định của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thanh tra ngân hàng.

*Nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của cán bộ Thanh tra Ngân hàng Nhà nước.*

Thanh tra viên Ngân hàng là cán bộ Thanh tra thuộc hệ thống Thanh tra Ngân hàng Nhà nước được bổ nhiệm theo quy chế của Thanh tra Nhà nước có nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm:

Nhiệm vụ:

Cán bộ Thanh tra Ngân hàng Nhà nước có nhiệm vụ giám sát, thanh tra các ngân hàng và tổ chức tín dụng trong việc thực hiện chế độ, chính sách pháp luật của Nhà nước, các văn bản pháp quy của Ngân hàng Nhà nước về kinh doanh tiền tệ tín dụng và dịch vụ ngân hàng. Qua giám sát, thanh tra phát hiện các hiện tượng vi phạm để có biện pháp xử lý, đảm bảo an toàn và hiệu quả trong kinh doanh; đồng thời kiến nghị, đề xuất với các cấp có thẩm quyền những vấn đề cần sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành các quy định về quản lý Nhà nước, các cơ chế, quy chế về tổ chức và hoạt động, về nghiệp vụ chuyên môn với các ngân hàng và tổ chức tín dụng.

Quyền hạn:

Yêu cầu cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan cung cấp những thông tin cần thiết phục vụ cho việc thanh tra.

Yêu cầu đơn vị hữu quan cử người tham gia hoạt động thanh tra.

Trưng cầu giám định.

Yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp tài liệu, báo cáo bằng văn bản, trả lời những chất vấn của tổ chức Thanh tra hoặc Thanh tra viên; khi cần thiết tiến hành kiểm kê tài sản.

Quyết định niêm phong tài liệu, kê biên tài sản khi có căn cứ để nhận định có vi phạm pháp luật; yêu cầu cơ quan có thẩm quyền tạm giữ tiền, đồ vật, giấy phép được cấp hoặc sử dụng trái pháp luật khi xét thấy cần thiết ngăn chặn ngay việc vi phạm pháp luật hoặc để xác minh tình tiết, làm chứng cứ cho việc kết luận, xử lý.

Tạm đình chỉ việc làm xét thấy đang hoặc sẽ gây tác hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của đơn vị và của công dân. Đồng thời báo cáo ngay cho cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

## **4.2. KIỂM SOÁT NỘI BỘ**

### **4.2.1. Mục đích và hệ thống tổ chức kiểm soát nội bộ**

#### ***- Khái niệm kiểm soát nội bộ***

Kiểm soát nội bộ là việc kiểm tra mang tính hệ thống toàn bộ quy trình hoạt động của một tổ chức, Quá trình kiểm tra mang tính thường xuyên, trong từng khâu hoạt động nhằm đảm bảo toàn bộ hoạt động thực hiện đồng bộ, đúng pháp luật.

Có thể nói hệ thống kiểm soát nội bộ là một quá trình kiểm soát bao gồm tất cả các hoạt động cụ thể diễn ra thường xuyên hàng ngày như việc tuân thủ pháp luật, chấp hành điều lệ, nghị quyết, quy chế, chế độ tài chính, quản lý tài sản ..., do một tổ chức hoặc cá nhân thực hiện.

Kiểm soát nội bộ NHTW là việc tiến hành kiểm tra thường xuyên liên tục toàn bộ qui trình hoạt động, cũng như từng khâu hoạt động của NHTW nhằm đảm bảo cho NHTW vận hành một cách đồng bộ và đúng pháp luật.

#### ***- Mục đích kiểm soát nội bộ***

Bảo đảm cho mọi chủ trương, chính sách của Nhà nước, các cơ chế nghiệp vụ của Ngân hàng Trung ương phải được triển khai một cách đầy đủ, an toàn và có hiệu quả tại đơn vị.

Phát hiện, ngăn ngừa những hiện tượng vi phạm pháp luật, không tôn trọng quy trình nghiệp vụ, có khả năng dẫn đến tham ô, lợi dụng, mất mát tài sản, tiền bạc hoặc hiệu quả công tác thấp ở từng đơn vị cũng như toàn bộ hệ thống Ngân hàng Trung ương.

Xác nhận tính chính xác, trung thực của các báo cáo tài chính, kết quả quyết toán các công trình xây dựng cơ bản nội ngành và các dự án tài chính khác.

Kiến nghị bổ sung, sửa đổi hoặc ban hành mới các cơ chế, quy chế, quy trình nghiệp vụ nhằm tăng cường yếu tố an toàn tài sản và thực thi tốt vai trò, chức năng của Ngân hàng Trung ương.

#### ***- Hệ thống tổ chức kiểm soát nội bộ***

##### **Một là: Mô hình ở các nước**

Kiểm soát nội bộ Ở các nước, người ta quan niệm là một hệ thống bao gồm cả việc ban hành cơ chế, quy chế nội bộ; quy trình công tác và việc tổ chức, chỉ đạo điều hành và kiểm tra, kiểm toán nội bộ. Vì vậy Ngân hàng Trung ương hầu hết ở các nước

đều có một Vụ Kiểm toán nội bộ thực hiện nhiệm vụ kiểm toán nội bộ của các đơn vị trực thuộc Ngân hàng Trung ương và kiểm tra, đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ của các đơn vị trực thuộc Ngân hàng Trung ương. Vụ Kiểm toán nội bộ thực hiện kiểm toán dựa trên cơ sở phân loại rủi ro, đánh giá rủi ro để xác định nội dung, tần suất các cuộc kiểm toán.

### **Hai là: Mô hình hiện nay ở Việt Nam**

Hệ thống tổ chức kiểm soát nội bộ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được tổ chức ở trụ sở chính của Ngân hàng Nhà nước là vụ tổng kiểm soát; tại các chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố có phòng kiểm soát, hoặc tổ kiểm soát.

Vụ Tổng kiểm soát là đơn vị thuộc bộ máy của Ngân hàng Nhà nước có nhiệm vụ kiểm soát hoạt động của các đơn vị thuộc hệ thống Ngân hàng Nhà nước; kiểm toán nội bộ đối với các đơn vị thực hiện nghiệp vụ Ngân hàng Trung ương.

Vụ Tổng kiểm soát. Tổ chức bộ máy của Vụ Tổng kiểm soát có:

- Phòng tổng hợp và chế độ
- Phòng kiểm soát trung ương
- Phòng kiểm soát địa phương
- Phòng kiểm soát các đơn vị trực thuộc
- Phòng giám sát an toàn tài sản

Phòng kiểm soát đặt tại Sở giao dịch, Cục quản trị Ngân hàng Nhà nước.

Tại chi nhánh Ngân hàng Nhà nước thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh có phòng kiểm soát, ở các chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố khác có một tổ kiểm soát nội bộ thuộc bộ máy của chi nhánh.

#### **4.2.2. Phân loại kiểm soát**

Hoạt động kiểm soát nội bộ có thể được phân loại theo những tiêu thức sau:

##### **4.2.2.1. Phân loại kiểm soát nội bộ theo nghiệp vụ kinh tế phát sinh**

- Kiểm soát in ấn, phát hành, tiêu huỷ tiền.
- Kiểm soát tín dụng
- Kiểm soát kế toán, tài chính
- Kiểm soát dự trữ ngoại hối và kinh doanh ngoại hối
- Kiểm soát các dịch vụ Ngân hàng.



#### ***4.2.2.2. Phân loại kiểm soát nội bộ theo mức kiểm soát***

Kiểm soát toàn diện: là kiểm soát tất cả những hoạt động nghiệp vụ của tổ chức, kiểm soát tất cả các đơn vị của tổ chức.

Kiểm soát một hoặc một số mặt nghiệp vụ, kiểm soát một hoặc một số đơn vị của tổ chức.

#### ***4.2.2.3. Phân loại kiểm soát nội bộ theo định kỳ kiểm soát***

Kiểm soát theo định kỳ:

Kiểm soát được thực hiện theo chương trình kế hoạch đã định sẵn cho từng thời kỳ, hàng tháng, quý hoặc hàng năm.

Kiểm soát nội bộ bất thường:

Kiểm soát được thực hiện một cách đột xuất ở một nghiệp vụ kinh tế phát sinh hay ở một tổ chức. Thông thường loại kiểm soát này được xác định mang tính đơn lẻ, cục bộ ở một hoặc vài đơn vị của tổ chức. Tuy nhiên, trong những trường hợp cần thiết có thể biện pháp kiểm soát được tiến hành trong một nghiệp vụ ở tất cả các đơn vị của tổ chức.

#### ***4.2.2.4. Phân loại kiểm soát nội bộ theo phương thức kiểm soát***

Theo phương thức này hoạt động kiểm soát nội bộ được chia thành hai loại:

Hoạt động giám sát từ xa: giám sát từ xa là phương thức người giám sát ở tại văn phòng của mình dựa vào các số liệu thông tin, báo cáo chính xác được thu thập từ các đơn vị liên quan. Người giám sát sử dụng kỹ thuật phân tích, tính toán các chỉ số nhằm giám sát sự chấp hành các quy định, những chỉ số phản ánh thực trạng hoạt động nghiệp vụ để chỉ ra hướng cần thiết cho kiểm tra tại chỗ. Phương thức này được thực hiện trên mạng máy vi tính, do vậy, muốn thực hiện tốt giám sát từ xa thì các đơn vị liên quan phải thực hiện nối mạng vi tính để đảm bảo là đầu vào của thông tin chính xác, đầy đủ và kịp thời.

Mục tiêu của phương thức giám sát từ xa là phát hiện sớm những khó khăn mà các tổ chức mắc phải. theo phương thức này phải tiến hành thường xuyên tại đơn vị, đồng thời là phương pháp bổ sung nhằm hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ. Hoạt động này chủ yếu tập trung tại trụ sở chính của tổ chức.

Phương thức kiểm soát tại chỗ: là phương thức kiểm soát trực tiếp tại chỗ gắn liền với quy trình nghiệp vụ nhằm đảm bảo an toàn đối với toàn bộ quá trình hoạt động hay một mặt nghiệp vụ, một sự việc... của đơn vị.

#### **4.2.2.5. Phân loại kiểm soát theo cấp độ kiểm soát**

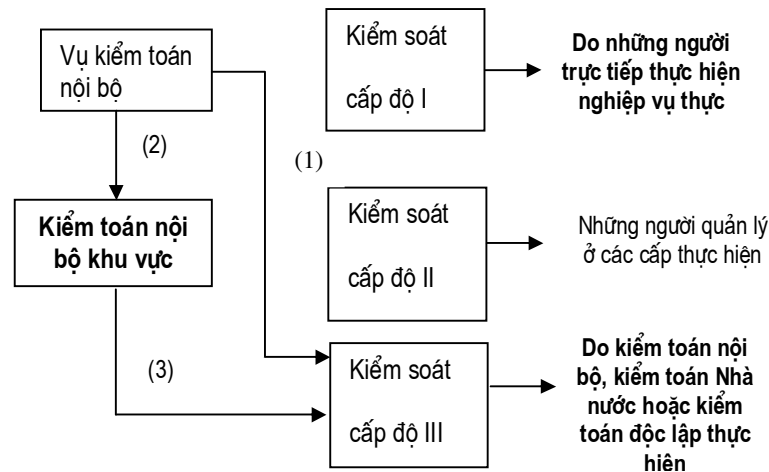
Theo cách loại này phân chia hệ thống kiểm soát Ngân hàng Trung ương thành 3 cấp độ (cấp độ I, cấp độ II, cấp độ III).

Kiểm soát cấp độ I: Bao gồm tất cả những công việc giám sát, kiểm soát trực tiếp ở các công việc, các quy trình nghiệp vụ, các quyết định diễn ra hàng ngày nhằm ngăn ngừa các sai sót, các vi phạm có thể xảy ra ngay trong các công việc mỗi ngày. Các thủ tục kiểm soát ở cấp độ I diễn ra ở tất cả các quy trình thực hiện, các chức năng nhiệm vụ của các đơn vị như quy trình in tiền, quy trình tiêu huỷ tiền, quy trình tái cấp vốn, quy trình thực hiện thị trường mở, quy trình kinh doanh ngoại hối, quy trình cấp phép, quy trình thanh toán, kế toán... Trong kiểm soát cấp độ I thì tất cả những người tham gia vào quá trình công việc đều phải thực hiện kiểm soát.

Kiểm soát cấp độ II : Bao gồm những công việc kiểm soát nhằm đảm bảo các công việc của kiểm soát cấp độ I đã thực hiện đúng, đầy đủ. Ở bước này các cán bộ quản lý như (Trưởng phòng, Phó giám đốc, Giám đốc, Vụ trưởng, Cục trưởng, Phó Thống đốc, Thống đốc...) chỉ cần áp dụng một số bước kiểm soát chủ yếu đủ để khẳng định các thủ tục kiểm soát và giám sát các hoạt động hàng ngày đã được thực hiện đầy đủ.

Kiểm soát cấp độ III: Bước này thường do một nhân viên độc lập (không tham gia trực tiếp bất cứ một công việc hoạt động nghiệp vụ nào của Ngân hàng Trung ương) thường là các kiểm toán viên nội bộ thực hiện. Các thủ tục kiểm soát ở cấp độ III giúp lãnh đạo các cấp, giúp lãnh đạo Ngân hàng Trung ương kiểm tra một cách độc lập mọi lĩnh vực hoạt động của Ngân hàng Trung ương, Kiểm toán Nhà nước. Ở một số nước có thể là kiểm toán độc lập cũng có thể tham gia vào giai đoạn kiểm soát này như khi họ kiểm tra đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ của Ngân hàng Trung ương nhằm mục đích kiểm toán theo luật định. Thông thường, các báo cáo của giai đoạn kiểm soát cấp độ III được trình lên cấp cao nhất của Ngân hàng Trung ương (Thống đốc hoặc Hội đồng tối cao).

**SƠ ĐỒ KIỂM SOÁT NỘI BỘ CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG  
CÁC NƯỚC ĐƯỢC NGHIÊN CỨU THEO MÔ HÌNH**



- (1) Vụ kiểm toán nội bộ thực hiện kiểm toán
- (2) Vụ kiểm toán nội bộ chỉ đạo nghiệp vụ các Phòng kiểm toán khu vực
- (3) Kiểm toán khu vực thực hiện kiểm toán nội bộ.

**Tóm lại:** Hoạt động kiểm soát hết sức quan trọng, hết sức cần thiết cho hệ thống Ngân hàng Trung ương và các tổ chức tín dụng. Nếu không có một hệ thống kiểm soát nội bộ tốt thì Ngân hàng Trung ương và các tổ chức tín dụng không thể hoạt động an toàn và hiệu quả.

Hệ thống kiểm soát nội bộ phải được hiểu rất rộng, rất bao quát như khái niệm đã được trình bày thì mới thấy hết được sự cần thiết của hệ thống kiểm soát nội bộ. Thống đốc Ngân hàng Trung ương chịu trách nhiệm về những hoạt động của hệ thống kiểm soát toàn hệ thống Ngân hàng Trung ương. Người lãnh đạo các đơn vị thuộc hệ thống Ngân hàng Trung ương chịu trách nhiệm về những hoạt động của hệ thống kiểm soát của đơn vị mình.

**4.2.3. Nội dung và phương pháp kiểm soát**

**4.2.3.1. Kiểm soát hoạt động kế toán**

Kiểm soát hoạt động kế toán trước hết là tiến hành kiểm soát bảng cân đối tài khoản.

**- Kiểm soát tính chất hợp lệ, hợp pháp của bảng cân đối tài khoản**

Việc đầu tiên là phải xem bảng cân đối tài khoản (kể cả nội bảng, ngoại bảng và báo cáo thu nhập, chi phí kèm theo). Nếu là báo cáo quyết toán năm thì phải kiểm soát tính pháp lý của bảng cân đối. Nếu bảng cân đối có đầy đủ tính pháp lý, hợp lệ, hợp pháp thì mới đi vào kiểm tra số liệu.

**- Kiểm soát tính đầy đủ, chính xác, khách quan của các số liệu trên bảng cân đối**

Kiểm soát tính chất đầy đủ của bảng cân đối

Một bảng cân đối được đảm bảo khi tất cả số liệu của các tài khoản phát sinh, đều được phản ánh đầy đủ trên bảng cân đối. Do vậy các kiểm soát viên phải kiểm soát lại nhằm đảm bảo cho mọi tài khoản phát sinh đều được thực hiện trên bảng cân đối.

Tính chất đầy đủ còn thể hiện qua việc mua sắm, xây dựng đã hoàn thành bằng bất cứ nguồn vốn nào xem có được hạch toán nhập tài sản hay chưa. Cần phát hiện các trường hợp mua sắm, xây dựng nhưng còn để ngoài sổ sách, không được thể hiện trên bảng cân đối tài khoản.

Ngoài ra còn phải kiểm soát các hoạt động kinh doanh dịch vụ bằng nguồn vốn của ngân hàng như dịch vụ cho thuê nhà khách và các dịch vụ khác (nếu có)

Kiểm soát tính chính xác của bảng cân đối

Đối với những nơi lập bảng cân đối bằng giấy, khi kiểm soát phải cộng lại để đảm bảo chính xác về mặt số học. Những nơi làm bằng máy vi tính thì không phải cộng lại nhưng phải kiểm soát xem số tổng cộng giữa dư Nợ với dư Có, giữa doanh số Nợ với doanh số Có của bảng cân đối tài khoản xem có cân số hay không.

Bước tiếp theo là tiến hành đối chiếu giữa hạch toán chi tiết với hạch toán tổng hợp của tất cả các tài khoản trên bảng cân đối. Riêng đối với bảng cân đối quyết toán cuối năm còn phải kiểm soát đối chiếu thêm giữa các sai kê, kiểm kê chi tiết với sổ phụ như sao kê Nợ, biên bản kiểm kê tiền mặt, tài sản v.v...

Những sai phạm được phát hiện phải kiến nghị bộ phận kế toán điều chỉnh sửa lại cho chính xác theo đúng nguyên tắc chế độ. Các kiểm soát viên tuyệt đối không được sửa chữa thay cho bộ phận kế toán.

Một bảng cân đối được kiểm soát đầy đủ và chặt chẽ như trên thì số liệu sẽ chính xác, đòi hỏi các kiểm soát viên trong khi kiểm soát phải thực hiện đúng quy trình, không được làm tắt hoặc bỏ bớt khâu nào sẽ ảnh hưởng đến chất lượng của việc kiểm soát.

Kiểm tra đảm bảo tính khách quan của số liệu trên bảng cân đối

Số liệu đã được thể hiện trên bảng cân đối tài khoản phải là những số liệu rõ ràng, minh bạch, trung thực, khách quan. Các kiểm soát viên phải kiểm soát không để có những số liệu nào phản ánh sai lệch tính chất nội dung bằng cách hợp lý hoá, hay che dấu bằng các tên tài khoản khác nhau, kiểm soát giữa hạch toán chi tiết và tổng hợp, nếu thấy có tài khoản nào nghi vấn phải xem kỹ. Khi cần có thể xem chứng từ để làm cho rõ, nhằm đảm bảo cho số liệu trên bảng cân đối được phản ánh đúng tính chất nội dung của nó.

#### **- Kiểm tra việc đảm bảo giữa giá trị với tài sản hiện có**

Đây là vấn đề an toàn tài sản và đặc biệt là tài sản Có cần phải chú ý quan tâm. Số liệu trên bảng cân đối tài khoản là thể hiện bằng giá trị, nhưng giữa giá trị với tài sản hiện có, có đúng hay không? đòi hỏi phải được đối chiếu cho khớp đúng. Có thể đối chiếu bằng những cách sau đây:

Có thể đối chiếu các chứng từ giải trình có đủ căn cứ pháp lý để đảm bảo rằng số dư của tài khoản đó đến cuối kỳ là chính xác.

Có thể kiểm tra thực tế hiện vật như: tiền và các loại tài sản bằng hiện vật khác v.v...

Phương pháp kiểm tra nên tập trung vào một số tài khoản chủ yếu: tiền mặt tiền vay giữa ngân hàng và các tổ chức tín dụng, tài khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng và kho bạc Nhà nước, tài khoản về thanh toán liên hàng Các tài khoản phải thu, phải trả, tài sản, vật liệu, các tài khoản về chi phí xây dựng cơ bản, thu nhập và chi phí, rà soát lại các tài khoản trên bảng cân đối xem có tài khoản nào không đúng chính sách chế độ v.v...

#### **- Kiểm soát các tài khoản ngoài bảng**

Các tài khoản ngoài bảng chủ yếu là các chứng từ có giá trị như tiền hoặc các tài sản ký quỹ hay giữ hộ v.v... Cho nên cần phải được kiểm soát chặt chẽ như các tài khoản trong bảng, không được coi nhẹ. Bởi có những loại chứng từ có giá trị đặc biệt như các

loại séc nếu để mất sẽ gây tổn thất rất lớn về tài sản. Nội dung kiểm soát gồm: Kiểm soát các loại tiền không có giá trị lưu hành như tiền đình chỉ lưu hành; tiền mặt mẫu; tiền giả; tiền bị phá hoại v.v... bằng cách đối chiếu số dư trên bảng cân đối tài khoản với các loại sổ sách theo dõi của thủ kho; Các loại giấy tờ in quan trọng và các loại tài sản khác như các loại séc, vàng ký quỹ, kim loại quý, đá quý giữ hộ v.v... đều phải được đối chiếu với sổ theo dõi của kế toán và của thủ kho. Từng định kỳ 6 tháng và 1 năm kiểm kê thì phải đối chiếu với các biên bản kiểm kê để xác định số dư còn lại với hiện vật cho được chính xác.

Trong quá trình kiểm soát bảng cân đối tài khoản, các kiểm soát viên phải ghi lại thật đầy đủ, chi tiết các sai lầm thiếu sót của từng loại theo như trình tự của bảng hướng dẫn. Những sai lầm thiếu sót thuộc phạm vi số liệu phải yêu cầu kế toán giải trình ngay cho biết rõ nguyên nhân của những sai lầm đó. Khi kết thúc kiểm soát các kiểm soát viên tổng hợp lại làm báo cáo, nhận xét. Báo cáo phải nêu rõ từng sự việc sai sót của từng mặt, kể cả sai lầm về số liệu và sai lầm thiếu sót về chấp hành chính sách, chế độ v.v... có kiến nghị các biện pháp sửa chữa.

#### ***4.2.3.2. Kiểm soát việc chi tiêu tài chính và mua sắm tài sản của Ngân hàng Trung ương***

##### **- Kiểm tra việc chấp hành chế độ thu chi tài chính của Ngân hàng Trung ương**

*Kiểm tra các khoản thu và chi trong hoạt động, phải được hạch toán đầy đủ, chính xác, kịp thời vào sổ sách kế toán theo đúng chế độ quy định, nghiêm cấm việc để ngoài sổ sách kế toán. Tất cả các đơn vị không được tự ý miễn giảm các khoản thu ngoài quy định, không để thất thu, phấn đấu tăng thu và hết sức tiết kiệm chi phí.*

Kiểm tra chứng từ, sổ sách kế toán về các khoản thu, chi có hợp lệ, hợp pháp không, đảm bảo yêu cầu thu đúng, thu đủ, chính xác và kịp thời, có trường hợp nào miễn giảm các khoản thu ngoài quy định không?

Kiểm tra các khoản thuộc về chi phí của ngân hàng

Theo quy định hiện hành, thì các chi phí về nghiệp vụ kinh doanh, các ngân hàng được thực hiện theo yêu cầu thực tế phát sinh, đối với các khoản chi phí quản lý, các ngân hàng phải thực hiện theo dự toán do Ngân hàng Trung ương xét duyệt.

Kiểm tra các khoản chi phí về công cụ lao động nhỏ và xây dựng nhỏ. Kế hoạch (dự toán) về chi phí công cụ lao động nhỏ và xây dựng nhỏ đã được Ngân hàng Trung ương xét duyệt (việc thực hiện dự toán không, mua sắm, xây dựng ngoài dự toán ...) Kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của các chứng từ, hoá đơn về việc mua sắm công cụ lao động nhỏ, xây dựng nhỏ.

Kiểm tra các tài khoản phải thu, phải trả

**- Kiểm tra việc mua sắm tài sản cố định, xây dựng cơ bản**

Kiểm tra vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Ngân hàng Trung ương được hình thành và sử dụng như sau:

Vốn khấu hao tài sản cố định được để lại theo qui định hiện hành

Quỹ phát triển nghiệp vụ theo quy định hiện hành

Nguồn vốn do ngân sách Nhà nước cấp để xây dựng cơ bản

Kiểm tra việc mua sắm tài sản cố định Kiểm tra việc sử dụng nguồn vốn để mua sắm tài sản cố định, kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ trong việc mua sắm tài sản cố định.

Kiểm tra việc thực hiện khấu hao tài sản cố định căn cứ vào các văn bản của Bộ Tài chính và hướng dẫn của Thống đốc Ngân hàng Trung ương.

Kiểm tra công tác quản lý và hạch toán tài sản, vật liệu

Kiểm tra các khoản phải thu, phải trả về xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định trong tài khoản cấp II của hệ thống tài khoản Kế toán.

Kiểm tra việc hạch toán công cụ lao động nhỏ đang dùng, giá trị công cụ lao động nhỏ đang dùng đã ghi vào chi phí, đã hạch toán đầy đủ và đúng quy định chưa.

Kiểm tra việc thanh lý tài sản cố định

Kiểm tra việc thực hiện kiểm kê tài sản theo định kỳ

**4.2.3.3. Kiểm soát hoạt động kho quỹ**

**- Kiểm tra kho tiền**

Nội dung khi tiến hành kiểm tra kho tiền gồm:

Kiểm tra thực tế tiền mặt và các loại tài sản khác trong kho

Đoàn kiểm tra hoặc các kiểm soát viên chuyên trách khi đến đơn vị được kiểm tra phải xuất trình quyết định hoặc giấy giới thiệu kiểm tra kho. Sau khi xuất trình quyết định kiểm tra kho thì bàn với Thủ trưởng đơn vị để thành lập Hội đồng kiểm tra kho. Trưởng đoàn kiểm tra là Chủ tịch Hội đồng, kiểm soát viên là thành viên Hội đồng. Sau khi thành lập Hội đồng xong cho tiến hành kiểm tra tiền mặt thực tế trong kho ngay. Trường hợp đặc biệt không kiểm tra tiền mặt trong kho ngay được thì Hội đồng niêm phong cửa kho lại và sẽ tiến hành kiểm tra kho sau.

Việc kiểm tra tiền mặt trong kho là khâu đầu tiên và cũng là khâu quan trọng nhất để phát hiện các trường hợp tham ô, lợi dụng. Vì vậy khi tiến hành kiểm tra kho phải đảm bảo tuyệt đối bí mật, bất ngờ, không cho thủ kho biết trước.

Khi tiến hành kiểm tra kho phải đảm bảo các nguyên tắc:

Kiểm quỹ dự trữ phát hành trước, kiểm tra quỹ nghiệp vụ phát hành sau.

Kiểm tiền giấy trước, kiểm tiền kim khí sau.

Kiểm tiền lành trước, kiểm tiền rách nát sau.

Kiểm loại tiền to trước, kiểm loại tiền nhỏ sau.

Kiểm tiền nội tệ trước, kiểm tiền ngoại tệ sau.

Kiểm hết tiền đang có giá trị lưu hành thì kiểm đến tiền mẫu và tiền đình chỉ lưu hành (nếu có).

Kiểm xong tiền mặt thì kiểm đến vàng bạc, kim khí quý, đá quý và các loại giấy tờ có giá trị khác.

Về thủ tục đếm kiểm:

Nếu tiền được bảo quản trong hòm gỗ, trong bao gói thì kèm theo nguyên đai, nguyên kiện, nguyên niêm phong kẹp chì. Nếu tiền bảo quản trong hòm tôn, kết sắt thì kiểm theo bó, thép nguyên niêm phong.

Trong quá trình kiểm tra phải chú ý quan sát niêm phong kẹp chì của các bao kiện, nếu có nghi vấn phải yêu cầu mở ra đếm lại; đối với các bó tiền phải xem quy cách đóng gói, xem niêm phong, nếu bó nào không đúng thủ tục, thấy có khả nghi cũng phải yêu cầu đếm lại từng tờ.

Ngoài ra mỗi lần kiểm tra đều phải cắt đếm thí điểm. Riêng đối với tiền rách nát cũng đếm thí điểm một vài bó để xem việc phân loại tiêu chuẩn tiền rách nát có đúng hay không.



Kiểm tra xong loại tiền nào phải đối chiếu giữa tiền mặt thực tế đã được đếm kiểm với thẻ kho của thủ kho. Nếu thấy có sai lệch phải đếm kiểm lại một lần nữa cho chắc chắn để việc kết luận thừa thiếu sau này được chính xác. Sau đó Chủ tịch Hội đồng ký xác nhận số tiền thực tế tồn kho đến ngày kiểm kho trên thẻ kho của loại tiền đó.

Quá trình kiểm tra thủ kho phải chịu trách nhiệm xuất trình các loại tài sản bằng hiện vật, đoàn kiểm tra phải trực tiếp đếm kiểm thẻ nguyên bó, nguyên niêm phong kẹp chì. Trừ các bó cắt rời đếm kiểm thí điểm theo tờ thì mời kiểm ngân giúp việc Hội đồng để đếm kiểm.

Về vàng bạc, kim khí quý, đá quý và các loại giấy tờ có giá như séc, công trái v.v... cũng kiểm theo nguyên bó, nguyên niêm phong kẹp chì và nguyên đai, nguyên kiện.

Ngoài việc kiểm tra các loại tài sản trên còn phải kiểm tra phát hiện các loại tài sản khác không được phép cũng bảo quản tại kho tiền. Sau khi kiểm tra tiền và tài sản trong kho xong, đối chiếu sổ kiểm kê thực tế so với sổ sách để xác minh thừa, thiếu. Nếu thừa hoặc thiếu đều phải xác định rõ nguyên nhân. Trường hợp thiếu thừa với số tiền lớn phải tìm ra thủ phạm và có biện pháp thu hồi ngay tài sản về cho Nhà nước. Trường hợp nghiêm trọng phải điện gấp báo cáo cho lãnh đạo.

#### *Kiểm tra phương tiện bảo quản và thực hiện chế độ bảo quản tiền trong kho*

Quá trình kiểm tra tiền mặt trong kho, đồng thời cũng là quá trình kiểm tra các phương tiện bảo quản và thực hiện chế độ bảo quản tiền trong kho như:

Kiểm tra việc trang bị đầy đủ các phương tiện kết sắt, hòm tôn, bao tải, bục kê v.v... để bảo quản tiền trong kho.

Kiểm tra sự thoáng hơi của kho và hệ thống quạt, đèn bảo vệ, chống ẩm mốc tiền trong kho.

Kiểm tra cách xếp sắp tiền và các loại tài sản trong kho, định kỳ đảo tiền trong kho và việc phòng trừ chống gián, chống chuột, chống mối mọt trong kho.

Kiểm tra sự đảm bảo đầy đủ diện tích để bảo quản tiền trong kho.

Kiểm tra việc chấp hành chế độ bảo quản chìa khoá kho, kết sắt và hòm tôn

Việc bảo quản và sử dụng chìa khoá kết sắt hòm tôn phải được chấp hành nghiêm ngặt. Đối với chìa khoá đang dùng khi kiểm tra phải xem xét việc phân công

những người giữ chìa khoá có đúng thành phần quy định không. Kiểm tra nơi bảo quản chìa khoá đang dùng cuối ngày của từng thành phần có để ở nơi có khoá chắc chắn không, có đảm bảo an toàn, không bị kẻ gian lấy cắp chìa khoá được không. Có hiện tượng mang chìa khoá kho, kết sắt về nhà riêng không. Có đưa chìa khoá của mình giữ cho người khác mở hộ không. Có trường hợp nào một người được giữ chìa khoá của cả hai người hoặc ở 3 khoá không, hoặc có trường hợp nào một người được luân phiên giữ biết được chìa khoá của cả 3 ổ không. Khi đi vắng ngắn ngày giao chìa khoá kho cho người được uỷ nhiệm có vào sổ ký nhận giao chìa khoá không. Trường hợp đi vắng lâu ngày có lập biên bản bàn giao chìa khoá không. Có trường hợp nào mất chìa khoá kho, kết rồi đánh lại chìa khoá khác không. Đối với chìa khoá lưu: Nếu gửi ở kho phải xem biên bản gửi chìa khoá kho lưu có ký xác nhận giữa hai bên. Nếu lưu giữ tại kho nhà phải kiểm tra thực tế xem niêm phong có đầy đủ và đúng quy cách không. Việc kiểm tra chìa khoá kho, kết lưu được thực hiện ngay sau khi kiểm tra thực tế tiền mặt và các tài sản khác trong kho

#### *Kiểm tra việc thực hiện chế độ ra vào kho*

Trước hết phải quan sát trước khi ra vào kho của các thành viên trong Hội đồng lúc vào kiểm kê thực tế tiền mặt trong kho xem có thực hiện đúng các nguyên tắc ra vào kho không. Có đảm bảo không mang túi xách, tư trang vào kho không. Khi vào kho thủ kho có vào trước và các thành viên trong Hội đồng vào kho sau không. Sau đó kiểm tra sổ ra vào kho hàng ngày có ghi và ký xác nhận đầy đủ không, có đúng và đủ thành phần quy định không. Có trường hợp nào chỉ ra vào kho có một người không. Ngoài các thành phần quy định có hạn chế số người khác được biết và ra vào kho để đảm bảo giữ bí mật của kho không. Ngoài ra còn phải hỏi các thành viên trong Ban quản lý kho và thăm dò dư luận quần chúng xem có trường hợp nào vi phạm đến các nguyên tắc ra vào kho không.

#### *Kiểm tra cấu trúc của kho*

Khi kiểm tra cấu trúc của kho cần chú ý xem: tường, trần, nền, cửa (kể cả cửa kho và cửa sổ kho) xem đã đảm bảo đúng tiêu chuẩn, quy cách quy định chưa. Xem địa thế địa hình của kho có được bí mật đối với bên ngoài không. Có cao ráo đảm bảo chống được lũ lụt không. Kho có thuận tiện cho xe ra vào vận chuyển tiền không v.v...

### *Kiểm tra công tác bảo vệ kho*

Khi kiểm tra công tác bảo vệ an toàn kho phải yêu cầu đơn vị xuất trình nội quy bảo vệ kho, nội quy phòng cháy chữa cháy khi có hoả hoạn xảy ra. Xem phương án canh gác bảo vệ ngày đêm; phương án tác chiến khi có trộm cắp đột nhập vào kho. Từ các nội quy, quy định đó đi vào kiểm tra thực tế xem việc chấp hành có được đầy đủ không. Có phân công từng nơi, từng chỗ, từng người quản lý vũ khí, dụng cụ chữa cháy khi có sự cố xảy ra không. Có quản lý chặt chẽ người lạ ra vào cơ quan hoặc nghỉ lại đêm tại cơ quan không. Nếu nơi nào có hệ thống báo động thì kiểm tra lại hệ thống báo động, có còn sử dụng được tốt không v.v...

### *Kiểm tra chứng từ sổ sách theo dõi kho*

Kiểm tra sổ sách của kế toán và thủ kho xem có mở đầy đủ các loại sổ sách theo chế độ quy định.

Kiểm tra việc ghi chép sổ sách (có bảo đảm kịp thời, chính xác không, sổ có hợp pháp).

Kiểm tra việc khớp đúng giữa các loại tiền và các loại vàng bạc giữa sổ kế toán, sổ kho và số liệu kiểm kê thực tế.

Kiểm tra các thủ tục và các chứng từ về xuất nhập điều hoà tiền mặt. Việc chấp hành đúng định mức quỹ điều hoà tiền mặt và chấp hành lệnh phát hành của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Ngoài ra còn phải kiểm tra việc điều hoà cơ cấu các loại tiền trên thị trường. Kiểm tra năng lực điều hành của thủ kho v.v...

Sau khi kiểm tra xong các mặt, tiến hành tổng hợp lập biên bản hoặc báo cáo kết quả kiểm tra. Nội dung lập biên bản hay báo cáo các kết quả kiểm tra đã được hướng dẫn ở tài liệu về "Phương pháp tiến hành một cuộc kiểm tra".

### **- Kiểm tra quỹ nghiệp vụ**

Quỹ nghiệp vụ là quỹ dùng để giao dịch hàng ngày trong quan hệ tiền mặt với khách hàng. Nếu không được kiểm tra chặt chẽ và thường xuyên cũng dễ phát sinh tiêu

cực, tham ô, lợi dụng vay mượn tiền quỹ tại các quỹ nghiệp vụ. Vì vậy phải tăng cường kiểm tra đối với các quỹ nghiệp vụ. Nội dung kiểm tra gồm các vấn đề sau:

*Kiểm tra đột xuất thực tế tiền mặt tại quỹ*

Việc kiểm tra quỹ nghiệp vụ khác với kiểm tra kho: khi kiểm tra quỹ nghiệp vụ chỉ cần có quyết định thành lập đoàn kiểm tra hoặc giấy giới thiệu của Thủ trưởng đơn vị ngân hàng cấp trên trực tiếp quản lý đơn vị đó. Nếu là đoàn của Trung ương thì có quyết định hoặc giấy giới thiệu của Thống đốc Ngân hàng Trung ương hay người được Thống đốc uỷ nhiệm. Khi kiểm quỹ không cần thành lập Hội đồng chỉ cần đủ thành phần theo quy định của chế độ gồm: Thủ trưởng đơn vị, Kế toán trưởng, Thủ quỹ trưởng và nếu có đoàn kiểm tra thì thêm thành phần của đoàn kiểm tra.

Khi đến đơn vị được kiểm tra sau khi xuất trình giấy tờ thì yêu cầu cho kiểm quỹ ngay. Thời điểm kiểm quỹ tốt nhất là vào cuối giờ giao dịch buổi sáng hoặc buổi chiều để trong khi kiểm quỹ khỏi ảnh hưởng đến khách hàng. Trường hợp cần thiết có thể kiểm tra đột xuất ngoài giờ.

Về nguyên tắc đếm kiểm, đoàn kiểm tra phải trực tiếp đếm kiểm theo các nguyên tắc sau đây:

Kiểm loại tiền to trước, tiền nhỏ sau;

Kiểm tiền giấy trước, tiền kim khí sau;

Kiểm tiền lành trước, tiền rách nát sau;

Kiểm tiền nội tệ trước, tiền ngoại tệ sau.

Đối với tiền cùng loại thì kiểm theo thép, theo bó nguyên niêm phong. Tiền lẻ thì kiểm theo tờ. Phải kiểm cả quỹ nhật dụng đưa sử dụng hàng ngày tại quỹ và quỹ nghiệp vụ còn để dự trữ ở trong kho. Trong quá trình kiểm tra cần chú ý quan sát việc chấp hành chế độ về quy cách đóng gói niêm phong; Về lựa chọn tiền rách nát theo tiêu chuẩn v.v.. Sau khi kiểm tra xong đối chiếu với sổ sách kế toán và sổ quỹ nếu có thừa thiếu, phải tìm rõ nguyên nhân quy trách nhiệm nếu thiếu thì phải bồi thường để thu hồi tài sản về cho Nhà nước. Chú ý phát hiện các trường hợp lợi dụng vay mượn tiền quỹ để

sử dụng riêng cho cá nhân, cho tập thể hay tạm ứng cho cơ quan nhưng không hạch toán ghi chép sổ sách ...

#### *Kiểm tra đảm bảo an toàn tại phòng quỹ*

Tài sản của quỹ có được an toàn không đòi hỏi thiết kế nơi làm việc phòng quỹ và các phương tiện quản lý tiền tại phòng quỹ cũng phải đảm bảo an toàn. Vì vậy khi kiểm tra phòng quỹ phải chú ý:

Kiểm tra xem phòng quỹ có đủ phương tiện hòm tôn, két sắt để bảo quản tiền không. Các hòm tôn có đủ khoá để bảo vệ an toàn tiền không. Trong giờ làm việc kiểm soát viên làm nhiệm vụ kiểm tra cần quan sát các cán bộ kiểm ngân khi ra khỏi phòng quỹ có khoá hòm tiền của mình lại không. Hết giờ làm việc buổi trưa tiền có được đưa vào hòm tôn két sắt khoá lại không. sổ sách ghi nhận giữa 2 bên giao nhận tiền hay không. Kiểm soát viên phải kiểm tra thực tế sổ sách xem có chấp hành đúng nguyên tắc để tránh sự nhầm lẫn, lẫn nhau trong nội bộ hay không. Ngoài ra còn kiểm tra việc sử dụng và bảo quản chìa khoá két sắt, hòm tôn đang dùng chìa khoá lưu của quỹ nghiệp vụ xem có chấp hành đúng chế độ quy định không.

Kiểm tra việc kiểm quỹ cuối ngày, bảo quản tiền quỹ cuối ngày và việc chấp hành định mức tồn quỹ nghiệp vụ. Thông qua số liệu kiểm quỹ hàng ngày trên sổ quỹ, đoàn kiểm tra còn có nhiệm vụ đối chiếu số tồn quỹ đó với định mức tồn quỹ quy định xem đơn vị có chấp hành đúng hay không.

#### **- Kiểm tra khâu vận chuyển tiền**

Việc điều chuyển tiền từ phòng đại diện về chi nhánh và ngược lại phải được kiểm tra chặt chẽ, nhất là các phòng đại diện thuộc huyện miền núi, nơi xa xôi hẻo lánh và những nơi đường xá giao thông không thuận tiện. Nếu các phương tiện vận chuyển tiền không đúng qui định, không đảm bảo, người bảo vệ áp tải tiền không đầy đủ và không giữ được tuyệt đối bí mật để phát sinh các vụ trộm cắp, cướp giật giữa đường gây thiệt hại tài sản cho Nhà nước. Khi kiểm tra phải hỏi kỹ đơn vị xem khâu vận chuyển đã được thực hiện đúng chế độ chưa, còn có những sơ hở gì để có biện pháp giúp đỡ đơn vị chấn chỉnh, ngăn ngừa nhằm đảm bảo tuyệt đối an toàn trong khâu vận chuyển.

#### **- Kiểm tra các loại sổ sách liên quan đến tiền và tài sản**

Đoàn kiểm tra phải kiểm tra xem đơn vị đã mở đầy đủ các loại sổ sách như: Sổ thu, sổ chi các loại tiền; sổ theo dõi tiền thừa, thiếu; sổ theo dõi giao nhận tiền giữa thủ quỹ và các quây thu, chi; Sổ theo dõi điều chuyển tiền v.v. . . Xem các loại sổ đã được ghi chép đầy đủ và hợp pháp chưa. Sổ có gạch bỏ, tẩy xoá, sửa chữa không đúng theo chế độ không. Sổ có đóng dấu giáp lai và có chữ ký xác nhận số trang của Thủ trưởng đơn vị không v.v. . .

#### **- Kiểm tra việc bố trí phân công và năng lực trình độ cán bộ**

Để đảm bảo công tác kiểm soát nội bộ được tốt cần kiểm tra xem việc bố trí phân công nội bộ đã được đảm bảo an toàn cho các hoạt động nghiệp vụ chưa. Vì vậy khi kiểm tra phải chú ý các trường hợp sau:

Việc phân công phải đảm bảo: Cán bộ thủ quỹ, kiểm ngân bất cứ trường hợp nào cũng không được kiêm nhiệm làm công tác kế toán, hai phần việc này phải tách biệt cho hai người làm riêng. Bố, mẹ, vợ, chồng, anh, em hoặc con trong một đơn vị, một người là thủ trưởng thì một người khác không được phân công làm thủ quỹ trưởng. Việc mang tiền quỹ từ nghiệp vụ vào kho gửi và việc lấy tiền từ kho nghiệp vụ ra dù khối lượng tiền ít nhưng nhất thiết cũng phải phân công 2 người để giám sát lẫn nhau. Về năng lực cán bộ phải kiểm tra xem xét về trình độ văn hoá; trình độ chuyên môn kể cả chuyên môn về nghiệp vụ kiểm ngân; thâm niên trong ngành và thâm niên làm công tác kho quỹ. Phải phân tích tỷ lệ trình độ chuyên môn của đội ngũ thủ quỹ, kiểm ngân của đơn vị để đánh giá năng lực của toàn đơn vị. Ngoài ra còn phải căn cứ vào các vụ mất mát tiền trong năm, căn cứ vào sổ góp ý của khách, sổ theo dõi trả tiền thừa và thăm dò dư luận quần chúng để đánh giá phẩm chất đạo đức và sự tín nhiệm làm công tác tiền bạc của từng cán bộ thủ quỹ, kiểm ngân trong đơn vị.

#### **- Lập biên bản kiểm tra**

Kiểm tra xong phải lập biên bản kiểm tra. Biên bản kiểm tra phải nêu những ưu điểm một cách tổng quát. Sau đó nêu những thiếu sót tồn tại của từng mặt, đánh giá nguyên nhân dẫn đến sai sót và cuối cùng nêu những kiến nghị sửa chữa khắc phục, nếu có những sai phạm lớn, nghiêm trọng phải có những kiến nghị xử lý.

Tuy nhiên trong những sai phạm về tiền bạc có những trường hợp mất mát tiền nhưng khó xác định thủ phạm. Cho nên cần phải có một thời gian dài để điều tra, xác minh thêm mới có kết luận chính xác. Vì vậy việc kết luận, kiến nghị xử lý phải thật thận trọng. Không nên vội vàng bởi vì nó liên quan đến kinh tế lại vừa liên quan đến sinh mệnh chính trị của con người. Nếu không kết luận chính xác sẽ khó khăn cho giải quyết hậu quả sau này.

#### **4.3. KIỂM SOÁT HOẠT ĐỘNG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỨC NĂNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ**

Trên cơ sở chức năng nhiệm vụ của Ngân hàng Trung ương được qui định trong luật Ngân hàng Trung ương; chức năng, nhiệm vụ của các Vụ, Cục Ngân hàng Trung ương, các đơn vị sự nghiệp, các chi nhánh, các văn phòng đại diện, các doanh nghiệp trực thuộc để đánh giá, kiểm soát để xác định xem các đơn vị có chấp hành đầy đủ các chức năng, nhiệm vụ đã được qui định không? Xem còn chức năng, nhiệm vụ nào chưa được qui định cho đơn vị thực hiện, hoặc có chức năng, nhiệm vụ còn chồng chéo, qui định không rõ ràng ...

## CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Tại sao NHTW phải thanh tra giám sát hoạt động các tổ chức TD.
2. Trình bày các điều kiện và qui định hoạt động thanh tra của các nước trên thế giới đối với hoạt động ngân hàng.
3. Trình bày những nội dung chủ yếu của phương pháp giám sát từ xa; thanh tra tại chỗ?
4. Cách thức xếp loại ngân hàng TM của NHTW như thế nào?
5. Trình bày mục đích và các loại kiểm soát nội bộ.
6. Nội dung và phương pháp kiểm soát nội bộ được thực hiện như thế nào?